



**CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HIỆP QUỐC
TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP LIÊN HIỆP QUỐC**

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
Ở
VIỆT NAM**

Chiến lược Tạo việc làm và Phát triển cân đối giữa các vùng

Báo cáo của
UNIDO
Dự án VIE/98/022/08/UNIDO
do UNDP tài trợ
hợp tác cùng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tháng 8 năm 2000

Mục lục

	Trang
Danh mục từ viết tắt.....	4
LỜI TỰA.....	5
LỜI MỞ ĐẦU.....	6
TÓM TẮT NỘI DUNG.....	8
1. PHẦN GIỚI THIỆU.....	20
1.1 Cơ sở và Bối cảnh phát triển	20
1.2 Mục tiêu chính của Công trình nghiên cứu	20
1.3 Phương pháp nghiên cứu	20
1.4 Các định nghĩa	21
2. QUI MÔ CÔNG NGHIỆP HOÁ NÔNG THÔN-THÀNH THỊ VÀ QUI MÔ CÔNG NGHIỆP HOÁ VÙNG.....	21
2.1 Tỷ trọng của công nghiệp trong Tổng sản phẩm quốc nội GDP và Giá trị sản phẩm công nghiệp theo vùng.....	21
2.2 Tăng trưởng của Ngành công nghiệp.....	22
2.3 Việc làm trong Các ngành công nghiệp nông thôn.....	22
2.4 Trình độ tay nghề và trình độ văn hoá của bộ phận lãnh đạo các đơn vị sản xuất.....	24
2.5 Thất nghiệp và Thiếu việc làm ở nông thôn.....	25
2.6 Cơ cấu ngành sản xuất ở nông thôn theo Các tiểu ngành sản xuất.....	25
2.7 Hiệu quả sử dụng Lao động và Vốn trong Ngành công nghiệp nông thôn.....	26
2.8 Khả năng sinh lời của Các doanh nghiệp Quốc doanh và Ngoài quốc danh ở Nông thôn.....	26
2.9 Tài trợ cho Các ngành công nghiệp nông thôn.....	27
2.10 Lương và Tiền công trong Các ngành công nghiệp nông thôn.....	28
2.11 Các mối liên hệ trước sản xuất của Các ngành công nghiệp nông thôn.....	28
2.12 Các mối liên hệ sau sản xuất của Các ngành công nghiệp nông thôn.....	29
2.13 Các phương thức Dịch chuyển và Di cư lao động.....	29
2.14 Các xã và làng “nghề”	30
2.15 Các vấn đề về giới	31
2.16 Các vấn đề về môi trường	32
2.17 Động lực phát triển của Các ngành công nghiệp nông thôn.....	33
3. HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÁC NHÀ DOANH NGHIỆP NÔNG THÔN.....	35
3.1 Thiếu Vốn và Tín dụng.....	35
3.2 Trang thiết bị yếu kém và Công nghệ lỗi thời.....	35
3.3 Thị trường hạn chế cho sản phẩm và Vấn đề tiếp thị.....	36
3.4 Cơ sở hạ tầng nghèo nàn.....	36
3.5 Những hạn chế khác.....	37

4.	ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG.....	37
4.1	Các chính sách nông nghiệp và Các chính sách tăng thu nhập cho nông dân.	37
4.2	Các chính sách thương mại.....	38
4.3	Chương trình Đầu tư Công cộng.....	39
4.4	Các chính sách Tài chính.....	41
4.5	Các chính sách Thuế	44
4.6	Các chính sách Đất đai.....	46
4.7	Các chính sách liên quan đến việc bố trí các ngành công nghiệp về mặt địa lý.....	47
4.8	Các chính sách không khuyến khích sự tăng trưởng của Doanh nghiệp và Khu vực tư nhân.....	49
4.9	Các chính sách Phát triển nguồn nhân lực và Chuyển giao công nghệ	51
4.10	Các chương trình quốc gia	53
4.11	Khung thể chế.....	54
5.	CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN, CÂN ĐỐI GIỮA CÁC VÙNG VÀ TẠO VIỆC LÀM	57
5.1	Mối liên hệ với các chiến lược chức năng và chiến lược ngành khác	57
5.2	Tạo việc làm ở Nông thôn - Trọng tâm chủ yếu của chiến lược.....	58
5.3	Tiềm năng tạo việc làm của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ	58
5.4	Tiềm năng tạo việc làm của các loại hình đơn vị sản xuất.....	59
5.5	Trọng tâm tiểu ngành của Chiến lược.....	59
5.6	Vị trí địa lý của Các ngành công nghiệp	60
5.7	Các mục tiêu chính của Chiến lược	61
5.8	Mối quan hệ của Chiến lược với Mục tiêu giảm nghèo.....	61
6.	CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH TRONG KHUÔN KHỔ CHIẾN LƯỢC.....	62
6.1	Các chính sách nông nghiệp và các chính sách tăng thu nhập cho nông dân..	62
6.2	Các chính sách thương mại	63
6.3	Chương trình đầu tư công cộng	63
6.4	Các chính sách tài chính.....	63
6.5	Các chính sách thuế	64
6.6	Các chính sách đất đai	64
6.7	Các chính sách liên quan đến việc bố trí các ngành công nghiệp về mặt địa lý	64
6.8	Các chính sách phân biệt đối xử đối với sự tăng trưởng của Doanh nghiệp và Khu vực tư nhân.....	65
6.9	Các chính sách Phát triển nguồn nhân lực và Chuyển giao công nghệ.....,,	65
6.10	Các chương trình quốc gia của Chính phủ	66
6.11	Khung thể chế.....	66
7.	HỖ TRỢ KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC	67
7.1	Kiểm điểm tình hình viện trợ phát triển chính thức (ODA) hiện nay	67
7.2	Kết luận và đề xuất về hướng hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện Chiến lược .	69
7.3	Chương trình hành động và mối quan hệ hỗ trợ kỹ thuật.....	71

7.4	Khuyến nghị về các dự án hỗ trợ kỹ thuật	72
7.5	Các đề cương dự án.....	72
7.5.1	Hỗ trợ chương trình Khu công nghiệp của Chính phủ và Xây dựng các trung tâm tăng trưởng công nghiệp ở các thị trấn nông thôn.....	73
7.5.2	Phát triển nguồn nhân lực cho công cuộc phát triển công nghiệp nông thôn.....	74
7.5.3	Hệ thống thông tin phát triển công nghiệp nông thôn.....	76
PHỤ LỤC 1	Các định nghĩa	80
PHỤ LỤC 2	Một số khía cạnh trong Phương pháp luận của Cuộc điều tra ngành nghề nông thôn do Bộ NNPTNT tiến hành năm 1997.....	85
PHỤ LỤC 3	Danh sách các tỉnh, huyện và xã được khảo sát cùng các đặc điểm chủ yếu.....	88
PHỤ LỤC 4	Danh sách các đơn vị sản xuất được khảo sát cùng các đặc điểm chủ yếu	89
PHỤ LỤC 5	Bảng biểu thống kê.....	91
PHỤ LỤC 6	Tài liệu tham khảo	114

Danh mục Từ viết tắt

AFTA	Khu vực mậu dịch tự do của khối ASEAN
CEPT	Thuế suất ưu đãi có hiệu lực chung
CIEM	Viện Quản lý kinh tế trung ương
EPZ	Khu chế xuất
FAO	Tổ chức Nông lương
FEZ	Khu kinh tế tự do
GDLA	Tổng cục Địa chính
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục thống kê
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
HEPR	Xoá đói và Giảm nghèo (Chương trình)
IE	Khu công nghiệp
ISG	Nhóm Hỗ trợ quốc tế
LNG	Khí gas thiên nhiên lỏng
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MOET	Bộ Giáo dục và đào tạo
MOI	Bộ Công nghiệp
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MOT	Bộ Thương mại
MPI	Bộ Kế hoạch và đầu tư
MSE	Doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ
MOSTE	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
NGO	Tổ chức phi chính phủ
PCF	Quỹ tín dụng nhân dân
PIP	Chương trình Đầu tư công cộng
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SOE	Doanh nghiệp quốc doanh
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
UNDP	Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam
VCA	Liên hiệp Các hợp tác xã Việt Nam
VLSS	Điều tra mức sống ở Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
VWU	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam

Tỷ giá hối đoái¹

1,00 đôla Mỹ	=	13,908	Đồng	(Tháng 10/1998)
1,00 đôla Mỹ	=	12,300	Đồng	(Tháng 10/1997)
1,00 đôla Mỹ	=	11,015	Đồng	(Tháng 10/1996)
1,00 đôla Mỹ	=	11,022	Đồng	(Tháng 10/1995)

¹ Tỷ giá hối đoái của UN (để tham khảo):

1,00 đôla Mỹ	=	14,046	Đồng	(Tháng 8/2000)
1,00 đôla Mỹ	=	13,942	Đồng	(Tháng 10/1999)
1,00 đôla Mỹ	=	13,858	Đồng	(Tháng 10/1998)
1,00 đôla Mỹ	=	12,300	Đồng	(Tháng 10/1997)
1,00 đôla Mỹ	=	11,000	Đồng	(Tháng 10/1996)
1,00 đôla Mỹ	=	11,000	Đồng	(Tháng 10/1995)

LỜI TỰA

Công trình nghiên cứu này được UNDP tài trợ và UNIDO là cơ quan thực thi. Báo cáo do đoàn chuyên gia gồm Ô. Mikael Brenning (chuyên gia, chuyên viên về Doanh nghiệp vừa và nhỏ, trưởng đoàn), Ô. Phạm Đình Lạn (chuyên gia, chuyên viên về Doanh nghiệp vừa và nhỏ), Bà Nguyễn Minh Nga (chuyên gia, chuyên viên về Giới) và Ô. Trịnh Ngọc Vĩnh (chuyên gia, cán bộ phiên dịch) xây dựng. Cán bộ quản lý công việc của UNIDO là Ô. Seiichiro Hisakawa (chuyên gia cao cấp về Phát triển công nghiệp nông thôn). Công trình nghiên cứu cũng nhận được sự hỗ trợ của Bà Minoli de Bresser, Trợ lý đại diện thường trú và Trưởng ban Phát triển xã hội của UNDP Hà nội.

Cơ quan đối tác của Chính phủ là Cục Chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với sự hợp tác của Vụ Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, cũng cùng trong Bộ.

Những từ sử dụng và thông tin trình bày trong báo cáo này không giải thích cho bất kỳ một ý kiến nào của Ban thư ký của Tổ chức Phát triển công nghiệp (UNIDO) của Liên hiệp quốc liên quan đến tư cách pháp nhân của một quốc gia, lãnh thổ, tỉnh lỵ, hay chính quyền bất kỳ, hoặc liên quan đến việc phân định ranh giới hay chiến tuyến của quốc gia, lãnh thổ, hay tỉnh lỵ đó. Những ý kiến, số liệu và dự đoán đưa ra trong các mục đánh dấu đều thuộc trách nhiệm của các tác giả, và không nhất thiết phản ánh quan điểm của UNIDO hay được UNIDO chứng thực. Những từ như các nền kinh tế “phát triển” và “đang phát triển” được sử dụng ở đây chỉ để thuận tiện cho công tác thống kê, và không thể hiện ý kiến đánh giá về mức độ phát triển của một quốc gia hay một khu vực cụ thể nào đó. Tên của các công ty và các sản phẩm thương mại được nhắc đến ở đây cũng không hàm ý là được UNIDO chứng thực.

LỜI MỞ ĐẦU

UNIDO thực hiện công trình nghiên cứu này trong khuôn khổ dự án “Phát triển Công nghiệp nông thôn nhằm tạo việc làm và thu nhập (NC/VIE/98/022)” với ngân sách được cấp từ Phương tiện SPPD của UNDP.

Chính phủ đã và đang tiến hành cuộc chiến chống đói nghèo, đây là một ưu tiên hàng đầu của Chính phủ. Chương trình Xóa đói Giảm nghèo (XĐGN) của Chính phủ được phát động năm 1992 với mục đích xóa bỏ hoàn toàn nạn đói vào năm 2000, rồi tiếp tục công cuộc giảm nghèo một cách vững chắc sau đó. Khung hỗ trợ phát triển của Liên hiệp quốc (UNDAF) ở Việt Nam cũng xem giảm nghèo là vấn đề trọng tâm trong tuyên bố của mình, và cuộc chiến chống đói nghèo là hành động chung của tất cả các cơ quan của Liên hiệp quốc ở Việt Nam.

Phát triển công nghiệp nông thôn, hay “Giảm nghèo bằng cách Phát triển công nghiệp nông thôn”, là một trong ba lĩnh vực chương trình lớn nhất mà UNIDO dành cho Việt Nam. Vì vậy, mục đích của Chương trình hỗ trợ kỹ thuật giữa UNIDO và Chính phủ là (i) giải quyết các ưu tiên và đáp ứng nhu cầu của Chính phủ và nhân dân Việt Nam, (ii) lồng ghép việc phát triển công nghiệp nông thôn vào các hoạt động tổng thể của Hệ thống Liên hiệp quốc ở Việt Nam, (iii) củng cố mục tiêu xã hội của chương trình UNIDO và (iv) điều hoà các ưu tiên của UNIDO với ưu tiên của các cơ quan tài trợ tiềm năng khác.

Hầu hết trợ giúp của các nhà tài trợ cho khu vực nông thôn đều tập trung vào ngành nông nghiệp hoặc phát triển cộng đồng nông thôn, và hiện nay một số nhà tài trợ đang xây dựng các chương trình hỗ trợ kỹ thuật tổng hợp nhằm phát triển nông thôn. Tuy nhiên, các chương trình

này không giải quyết một cách đầy đủ, và cũng không có chương trình nào dành riêng để giải quyết vấn đề phát triển công nghiệp nông thôn hay sự cần thiết phải tạo thêm cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân nông thôn thông qua việc khuyến khích và phát triển các ngành nghề nông thôn.

Vì mục đích này, Chương trình hợp tác UNIDO-Việt Nam cho giai đoạn 1998-2000 đã xác định những lĩnh vực sau sẽ là trọng tâm của chương trình:

- Xây dựng chính sách phát triển công nghiệp nông thôn và chuẩn bị các chiến lược phát triển cho từng vùng;
- Xây dựng năng lực thể chế ở cấp vùng, tỉnh, huyện và xã, bao gồm cả các hiệp hội ngành nghề và các câu lạc bộ ngành nghề qui mô nhỏ;
- Khuyến khích các hộ doanh nghiệp, các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ;
- Các dịch vụ khuyến nghề nông thôn thuộc các lĩnh vực như quản lý, tiêu thụ sản phẩm, tài chính, và công nghệ; xúc tiến phát triển các ngành công nghiệp dựa trên nông nghiệp;
- Giúp xây dựng một chương trình phát triển khu công nghiệp nông thôn nhằm giảm bớt tác động của hiện tượng di dân từ nông thôn ra thành thị;
- Xây dựng các mạng lưới thông tin và kết nối các nguồn thông tin hiện có;
- Giáo dục từ xa để phát triển công việc kinh doanh;
- Xúc tiến đầu tư; tăng cường khả năng để xây dựng được những ngôi nhà và cơ sở y tế có thể chịu đựng được gió bão cho các vùng ven biển;
- Hỗ trợ cho các hoạt động tạo thu nhập và việc làm phi nông nghiệp; và
- Hỗ trợ cho việc phát triển các làng nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam, và phát triển mối liên hệ của các làng này với mạng lưới thị trường xuất khẩu.

Trong khuôn khổ của ngành công nghiệp nông thôn, dự án này đã tiến hành đánh giá tổng quan các báo cáo và số liệu thống kê hiện có; các hoạt động trợ giúp đang tiến hành và dự kiến của cộng đồng tài trợ, nhất là những chiến lược và bài học rút ra từ kinh nghiệm của các dự án này; đặc điểm của các ngành công nghiệp nông thôn xét về mặt phân bố trong ngành, loại hình sản phẩm, qui mô việc làm trên một doanh nghiệp, ảnh hưởng của doanh nghiệp về mặt thu nhập trực tiếp và gián tiếp đối với các hộ tham gia hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; thị trường hiện nay, tỷ lệ đầu tư vào một việc làm, các mối liên hệ trước và sau sản xuất với các hoạt động kinh tế khác và vấn đề ô nhiễm; những vấn đề nảy sinh khi người dân nông thôn duy trì, mở rộng và đa dạng hoá công việc kinh doanh của họ, cũng như khi họ bắt đầu và tạo dựng nên những ngành nghề nông thôn mới; và ảnh hưởng do các chương trình của Chính phủ đem lại.

Kết quả của dự án này chính là những khuyến nghị giúp Chính phủ Việt Nam xây dựng các chiến lược và chính sách riêng nhằm khuyến khích và phát triển các ngành công nghiệp qui mô vừa và nhỏ. Hy vọng là các khuyến nghị này sẽ làm tăng cơ hội tạo thu nhập và việc làm phi nông nghiệp ở các vùng nông thôn.

TÓM TẮT NỘI DUNG

1. Cơ sở và Bối cảnh phát triển

Trong vòng hai năm gần đây, Chính phủ và cộng đồng các nước tài trợ ở Việt Nam ngày càng quan tâm nhiều hơn đến vấn đề phát triển nông thôn vì có đến 80% dân số và 90% số người nghèo sống ở nông thôn, mức độ bất bình đẳng về thu nhập giữa khu vực nông thôn và thành thị ngày càng tăng, và Chính phủ mong muốn có được một sự phát triển công bằng trên qui mô rộng ở Việt Nam.

Mười triệu người thất nghiệp và thiếu việc làm, và hơn một triệu người mới có tiềm năng gia nhập lực lượng lao động hàng năm là một thảm kịch xã hội có tầm quan trọng bậc nhất, và là một nhân tố gây rủi ro cho sự ổn định xã hội. Đây là một vấn đề đặc biệt của nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị thay đổi từ 4,6 đến 7,3% giữa các vùng. Tỷ lệ thiếu việc làm được ước tính còn lớn hơn, 26% ở nông thôn và 17% ở thành thị. Tỷ lệ thiếu việc làm trong ngành nông nghiệp thay đổi từ 28% đến 35% ở hầu hết các vùng.

Trong giai đoạn 1990-1995, tỷ lệ lao động có việc làm tăng bình quân hàng năm là 2,6%. Trong cùng giai đoạn này, GDP của ngành nông nghiệp tăng bình quân 4,4%/năm, năng suất lao động tăng 3,3%/năm, trong khi việc làm trong ngành nông nghiệp chỉ tăng 1,1%/năm. Nhịp độ tăng này vẫn còn tiếp tục trong hai năm 1996-1997.

Việc làm trong ngành nông nghiệp tăng lên làm năng suất lao động của ngành này giảm đi. Ngành nông nghiệp xem ra không có khả năng tạo thêm nhiều việc làm sinh lợi mới trong tương lai gần. Vì thế, tiềm năng tăng việc làm phụ thuộc vào sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp ở nông thôn.

Mục tiêu chính của công trình nghiên cứu là xây dựng khuyến nghị về một chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn vừa tạo việc làm, vừa cân đối giữa các vùng ở Việt Nam, trong đó có các dự án và chương trình liên quan.

2. Qui mô công nghiệp hoá nông thôn-thành thị

Chỉ có 20-25% giá trị tổng sản lượng công nghiệp là do khu vực nông thôn tạo ra. Sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Hà nội-Hải phòng-Hải Dương- Quảng Ninh ở miền Bắc, vùng Thành phố Hồ Chí Minh-Bình Dương-Đồng Nai-Bà Rịa Vũng Tàu ở miền Nam và vùng Đà Nẵng-Quảng Nam-Quảng Ngãi ở miền Trung. Chỉ riêng hai vùng tam giác đầu tiên đã chiếm gần hai phần ba giá trị tổng sản lượng công nghiệp của cả nước.

55% dân số hoạt động kinh tế thường xuyên² trong các ngành công nghiệp và xây dựng³ sống ở nông thôn.⁴ 7,5% dân số hoạt động kinh tế thường xuyên với nghề mưu sinh chính là nông nghiệp có nghề tay trái là công nghiệp và xây dựng. Khoảng 2 triệu người dân nông thôn khác

² Khoảng 2,2 triệu người.

³ Tỷ trọng việc làm của ngành công nghiệp và xây dựng, được tính là tỷ lệ phần trăm trong tổng số việc làm (10% trong cả nước) thay đổi từ 24% ở miền Đông Nam xuống xấp xỉ 4-5% ở miền núi phía Bắc và cao nguyên Trung bộ. Ở vùng duyên hải Bắc trung bộ con số này là 7%, ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mêkông là khoảng 10%.

⁴ Theo số liệu thống kê của Bộ LĐ-TB-XH.

có việc làm tạm thời hoặc không chuyên thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, hoặc xem các hoạt động này là nguồn tạo thêm thu nhập ngoài thu nhập từ nông nghiệp.

Khu vực kinh tế tư nhân là khu vực có tiềm năng áp đảo trong việc tạo ra việc làm cho khu vực nông thôn. Khu vực doanh nghiệp quốc doanh và nước ngoài không đóng vai trò đáng kể trong việc này.

3. Các ngành công nghiệp nông thôn

3.1 Đặc điểm chung

80% các ngành công nghiệp nông thôn sử dụng nguyên liệu tự nhiên trong nước.⁵

Các doanh nghiệp quốc doanh hoạt động không hiệu quả, mặc dù thực tế là họ có khả năng sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và vốn dễ dàng hơn, do những trách nhiệm xã hội được phân công cho họ.⁶ Các doanh nghiệp chế biến nông sản ngoài quốc doanh hiện có mức lãi trước thuế trung bình tương đương với 5,1% doanh thu, hay mức lãi tính trên vốn tự có trước thuế là 27%. Các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng ngoài quốc doanh hiện có mức lãi trước thuế trung bình tương đương với 1,2% doanh thu, hay mức lãi tính trên vốn tự có trước thuế là 4,3%.

Một mặt, các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng quốc doanh trung bình nhận được 2.400 triệu đồng từ nguồn vốn tín dụng, tương đương với 22 triệu đồng cho một lao động. Mặt khác, các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng ngoài quốc doanh trung bình có khoảng 140 triệu đồng từ nguồn vốn tín dụng, tương đương khoảng 6 triệu đồng cho một lao động. Các hộ doanh nghiệp chuyên và hộ kiêm trung bình chỉ có 6-7 triệu đồng từ nguồn vốn tín dụng, tương đương với 2 triệu đồng cho một lao động.

Các doanh nghiệp quốc doanh chỉ trả khoảng một nửa lãi suất thị trường hiện hành, trong khi một phần vốn lớn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh được mượn từ họ hàng và bạn bè vì vậy không phải trả lãi hoặc chỉ trả lãi rất thấp.

80% các đơn vị được Bộ NNPTNT khảo sát hoạt động trong ngành chế biến nông/lâm/ngư nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng hay tiểu thủ công nghiệp cho thấy có mối liên hệ trước sản xuất với các nguồn lực của nông thôn.

Các mối liên hệ sau sản xuất xem ra còn khiêm tốn, vì việc sản xuất tập trung vào thành phẩm tiêu dùng, hơn là bán thành phẩm. Các đơn vị hộ chuyên và hộ kiêm bán 93% sản phẩm của họ ngay trong tỉnh mình và chỉ bán 7% sản phẩm sang tỉnh khác. Các đơn vị này không xuất khẩu. Trong số các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 75-78% bán sản phẩm của họ ngay trong tỉnh, 17-19% bán ra ngoài tỉnh, nhưng vẫn ở trong nước, và chỉ có 6% đem xuất khẩu sản phẩm của mình.

⁵ Các đơn vị sản xuất lương thực thực phẩm chiếm đa số với 36% tổng số các đơn vị sản xuất, tiếp theo là các đơn vị chế biến nông sản (ngoài lương thực, thực phẩm và gỗ) (16%), chế biến gỗ (15%), dệt và may mặc (13%) và sản xuất vật liệu xây dựng (10%).

⁶ Các doanh nghiệp chế biến nông sản quốc doanh ở miền Bắc Việt Nam hiện đang chịu mức lỗ trung bình tương đương với 13,8% doanh thu, hay mức lỗ tính trên vốn tự có trước thuế là 23%. Các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng quốc doanh trong cả nước chịu mức lỗ trung bình tương đương với 8,6% doanh thu, hay mức lỗ tính trên vốn tự có trước thuế là 15%.

Các xã và làng “nghề” là một đặc điểm riêng có của nông thôn Việt Nam⁷, một xã hay làng nghề điển hình thu hút 30-80% tổng số hộ trong cộng đồng tham gia vào cùng một hoạt động sản xuất nhất định. Trong cả nước có khoảng 800 xã và làng “nghề” bao gồm khoảng 320.000 hộ gia đình với 500.000 lao động thường xuyên.

3.2 Việc làm

Tỷ lệ công nhân chưa có tay nghề ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 45%, ở các doanh nghiệp hộ chuyên là 50% và ở hộ kiêm là 80%. Người chủ của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hay các hộ doanh nghiệp thường tích lũy được kinh nghiệm vì đã từng làm việc cho doanh nghiệp quốc doanh.

Hiệu quả sử dụng lao động ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cao hơn so với các hộ chuyên và hộ kiêm.⁸ Các doanh nghiệp quốc doanh tạo ra một giá trị gia tăng lớn hơn tính cho một lao động.⁹ Tuy nhiên, con số này vẫn thấp nếu xét rằng các doanh nghiệp quốc doanh đầu tư số vốn cho mỗi lao động lớn gấp hai lần so với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.¹⁰

Tiền lương và tiền công trung bình hàng tháng của người lao động nông thôn không khác biệt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh, vào năm 1997. Tiền trả trung bình hàng tháng cho người lao động ở các hộ chuyên và hộ kiêm cao hơn so với các doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh. Xem ra các nhà doanh nghiệp kiếm được nhiều hơn đáng kể so với người làm công, điều này làm tăng mức lương trung bình trong các đơn vị sản xuất có ít nhân công lên nhiều hơn so với các đơn vị lớn có nhiều nhân công.

Khoảng 25% tổng dân số hoạt động kinh tế thường xuyên đã thay đổi nơi định cư của mình. Trong số này, 75% chuyển từ vùng nông thôn này sang vùng nông thôn khác. Tỷ lệ di dân hàng năm từ nông thôn ra thành thị có thể không đáng kể và không đổi trong vòng 25 năm qua. Xem ra tỷ lệ tăng dân số cao hơn ở nông thôn cân bằng với tỷ lệ di dân từ nông thôn ra thành thị. Tuy nhiên, một vài kết quả quan sát cho biết rằng có khoảng một triệu người từ nông thôn hiện đang trôi nổi đầu đó trong và xung quanh Tp. Hồ Chí Minh để kiếm việc làm. Một phần ba số người này được biết là cư dân của Tp. Hồ Chí Minh. Một nhân tố góp phần hạn chế sự di dân từ nông thôn ra thành thị có thể là việc giao quyền sử dụng đất trên diện rộng cho cá nhân và hộ gia đình từ năm 1988 trở đi, mở ra nhiều cơ hội tăng thu nhập mới trong ngành nông nghiệp. Những qui định hạn chế việc thay đổi chỗ ở thường trú cũng đã được nới lỏng.

Tỷ lệ bỏ trường bỏ lớp cao hơn ở học sinh gái và tỷ lệ theo học các trường cao đẳng đại học thấp hơn ở phụ nữ cũng góp phần ngăn không cho phụ nữ đảm nhiệm những công việc đòi hỏi trình độ học vấn cao. Đây đặc biệt là một vấn đề của các dân tộc thiểu số và các hộ gia đình nghèo.¹¹

3.3 Các vấn đề về môi trường

⁷ Nhiều xã và làng “nghề” mới xuất hiện trong vòng 10 năm qua.

⁸ Năm 1997, giá trị gia tăng tính cho một lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nằm trong khoảng 7,0 đến 7,4 triệu đồng so với 6,6 triệu trong các hộ chuyên và 4,6 triệu trong các hộ kiêm.

⁹ Bình quân 10,4 triệu một lao động.

¹⁰ Ví dụ, gấp 3,5 lần so với các hộ chuyên, và gấp 7 lần so với các hộ kiêm

¹¹ Khi có cơ hội được đào tạo, nam giới hơn là nữ giới sẽ tham gia vào các khoá đào tạo vì nữ giới thường thấy khó bỏ lại việc nhà và rời làng hay xã mình để đi học. Ngoài ra, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ thường được ghi tên người chồng, điều này có thể làm nảy sinh vấn đề trong trường hợp ly dị hoặc khi cần dùng giấy chứng nhận này làm vật thế chấp để vay vốn vì mục đích kinh doanh.

Ở mức độ tổng hợp, ô nhiễm công nghiệp vẫn chưa trở thành một vấn đề lớn đối với các vùng nông thôn. Hiện có thương tổn xảy ra ở một số diện tích hạn chế về mặt địa lý. Những thương tổn này có thể chia cho hai nguyên nhân gây ô nhiễm là: (i) các công ty lớn, thường của Nhà nước, thiếu các phương tiện kiểm soát môi trường. Ví dụ như ô nhiễm do các nhà máy sản xuất hoá chất và phân hoá học ở Vĩnh Phú và Hà Bắc, ô nhiễm do sản xuất than ở Quảng Ninh; và (ii) các ngành công nghiệp qui mô nhỏ, thường hoạt động ngay tại nơi ở của các hộ gia đình, vì thế ảnh hưởng đến môi trường sinh sống của gia đình. Các đơn vị sản xuất này thường tập trung ở trong làng, vì thế làm ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước và không khí ở địa phương. Báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT ước tính rằng có 52% số đơn vị sản xuất gây ra ảnh hưởng nào đó tới môi trường.

3.4 Động lực phát triển các ngành công nghiệp nông thôn

Báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT cho biết rằng có 52% số doanh nghiệp hộ chuyên bắt đầu kinh doanh do thiếu việc làm (55% số hộ kiêm), 30% số hộ chuyên do mong muốn tăng thu nhập (33% số hộ kiêm), 10% số hộ chuyên do họ phát hiện ra cơ hội kinh doanh trên thị trường (9% số hộ kiêm) và 8% số hộ chuyên là do nguyên nhân khác (3% số hộ kiêm).

Có nhiều nhân tố không khuyến khích hoặc cản trở sự tăng trưởng của các doanh nghiệp. Những nhân tố này bao gồm thủ tục hành chính công kênh, quan liêu, và khả năng bị gây rắc rối tăng lên khi các doanh nghiệp phát triển, cũng như số vốn yêu cầu tối thiểu để thành lập công ty.

Nhiều nhà doanh nghiệp tư nhân đã cố gắng vượt qua các trở ngại này bằng tinh thần dám mạo hiểm kinh doanh. Nhiệm vụ chính đặt ra cho Chính phủ là tạo dựng một môi trường thuận lợi để nuôi dưỡng tinh thần dám mạo hiểm đó và tháo bỏ những trở ngại khiến tinh thần này không thể phát huy được.

3.5 Trở ngại đối với các nhà doanh nghiệp nông thôn

22% các doanh nghiệp tư nhân có đăng ký cho biết rằng trang thiết bị hiện có là không đủ, nhưng chỉ có 11-14% số hộ gia đình kinh doanh cho rằng công nghệ lỗi thời là một hạn chế.¹² Trang thiết bị đơn giản và thường vận hành thủ công. Trang thiết bị hiện có tương xứng với qui mô sản xuất nhỏ hiện nay và yêu cầu thực tế của thị trường địa phương đối với chất lượng sản phẩm. Khi khối lượng sản xuất tăng lên thì sự không tương xứng về mặt công nghệ của sản xuất cũng trở nên rõ ràng hơn đối với nhà doanh nghiệp.

Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hộ chuyên và hộ kiêm bán sản phẩm ở ngay trong tỉnh họ, và cho rằng thiếu thị trường là một vấn đề trở ngại. Điều kiện đường xá không tốt cản trở khả năng tiếp cận những thị trường nằm ngoài cộng đồng của họ.¹³

Ủy ban Nhân dân tỉnh phê chuẩn việc thành lập một doanh nghiệp tư nhân. UBND huyện phê chuẩn việc thành lập một hộ doanh nghiệp. Trong khi hệ thống thủ tục đã được đơn giản hoá đáng kể, cần quan tâm nhiều hơn đến vấn đề tiêu chí làm cơ sở cho UBND dựa vào đó quyết định phê chuẩn hay bác bỏ đơn xin đăng ký. Tuy nhiên, cần phải để cho bản thân nhà doanh

¹² Điều tra của Bộ NNPTNT.

¹³ Đường giao thông nông thôn chỉ nhận được 5,5% tổng số vốn đầu tư dành cho cầu đường của Chương trình Đầu tư công cộng.

nghiệp và các đối tác trong kinh doanh quyết định xem liệu việc kinh doanh có là khả thi hay không, hoặc liệu doanh nghiệp đã có đủ năng lực sản xuất chưa.

Yêu cầu về vốn pháp định tối thiểu và những trở ngại khác đối với việc thành lập một doanh nghiệp tư nhân đã hạn chế sự tăng trưởng của hộ doanh nghiệp và không khuyến khích hộ doanh nghiệp gia nhập khu vực chính thống. Việc thu hẹp hơn nữa “khoảng cách hành chính và thủ tục” giữa hộ doanh nghiệp và doanh nghiệp tư nhân, và giảm đáng kể yêu cầu về vốn pháp định tối thiểu khi chuyển thành doanh nghiệp tư nhân sẽ là một bước tiến quan trọng theo hướng này.

Trước khi xuất khẩu sản phẩm của mình, doanh nghiệp phải xin Cục Hải quan tỉnh/thành phố cấp cho một mã số hải quan. Cục Hải quan không thể cấp mã số hải quan nếu không có mã số thuế do Bộ Tài chính cấp. Nếu không có mã số thuế, thì không thể biết rõ đâu là những sản phẩm nằm trong giấy phép đăng ký kinh doanh, mà Cục Hải quan chỉ có quyền cấp mã số hải quan cho những sản phẩm như vậy. Những trì hoãn lâu dài trong quá trình xin cấp phép xuất khẩu sẽ có thể giải quyết được nếu tách riêng mã số hải quan ra khỏi vấn đề mã số thuế.

Các bưu điện trong nước nay được phép nhận tiền gửi tiết kiệm của nhân dân, và những khoản tiết kiệm như vậy sẽ được chuyển vào Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia để tài trợ cho các chương trình của Chính phủ. Đây có lẽ là phương án giàu tiềm năng trong việc huy động tiết kiệm từ nông thôn, nhưng có rủi ro là các nguồn vốn này có thể bị rút ra khỏi khu vực nông thôn.¹⁴

Ngân hàng cho người nghèo hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng của những người làm kinh doanh bằng cách ấn định khoản vay tối đa là 2,5 triệu đồng/người. Việc quy định *lãi suất trần* và *đặt ra giới hạn cho khoảng cách* giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi không khuyến khích tiết kiệm và hạn chế các ngân hàng trang trải chi phí hoạt động cao khi hoạt động ở các vùng nông thôn. Giấy chứng nhận do chính quyền xã cấp có giá trị giúp người dân vay vốn không cần thế chấp, nhưng quy mô vốn vay vẫn bị hạn chế bởi thời gian có quyền sở hữu đất.¹⁵ Hệ thống này không tạo ra đủ giá trị để đáp ứng được nhu cầu của ngành công nghiệp.

Việc tính thuế lợi tức¹⁶ cho từng hộ doanh nghiệp không dễ dàng và có thể tạo điều kiện cho việc đánh giá một cách tùy tiện.

Nhiều Khu công nghiệp (KCN) và Khu chế xuất (KCX) đang phấn đấu tăng số lượng cư dân của mình. Một giải pháp *có thể* là phát triển hệ thống đường giao thông và điện khí hoá để kết nối làng, xã và huyện với vùng tam giác, nhằm mở rộng thị trường cho các ngành công nghiệp nông thôn.

Năm 1992, các cơ sở đào tạo tư nhân được hợp pháp hoá, và năm 1995, các trường dạy nghề và trung tâm đào tạo tư thực được miễn thuế kinh doanh và thu nhập. Tuy nhiên, việc miễn trừ thuế này đã bị huỷ bỏ vào tháng 5/1998. Cần xem xét các biện pháp khuyến khích các cơ sở đào tạo tư nhân.

Bộ luật Dân sự, ban hành tháng 7/1998, qui định rất chi tiết về mối quan hệ hợp đồng giữa các bên tham gia liên quan đến dạng công nghệ được phép chuyển giao, giá chuyển giao, thời hạn và các điều kiện khác, đồng thời qui định chi tiết về các cơ chế phê chuẩn và theo dõi của Bộ

¹⁴ Bưu điện có phạm vi hoạt động rất rộng ở các vùng nông thôn.

¹⁵ Mặc dù đã áp dụng một số quy định cho phép có sự linh hoạt nhất định về thời gian có giá trị của quyền sử dụng đất và số hecta trần được sử dụng, vấn đề này vẫn tồn tại.

¹⁶ Áp dụng từ tháng 5/1998.

Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các cơ quan khác của Chính phủ. Tuy nhiên, bộ luật này vẫn cho phép các cấp có thẩm quyền diễn giải tùy ý, và không khuyến khích việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài.

4. Khung quốc gia

4.1 Thể chế

Vì Bộ Kế hoạch và đầu tư và Văn phòng Chính phủ đều được giao trách nhiệm điều phối chung, nên cần phải tinh giản các chính sách của nhiều cơ quan có thẩm quyền khác nhau nhằm tránh khuynh hướng không ưu đãi công nghiệp hoá nông thôn.¹⁷

Các Ủy ban nhân dân có ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các chính sách phát triển nông thôn. Các huyện và xã xem ra khi thực hiện chính sách ở cấp mình có khác với chính sách ở cấp tỉnh. Cán bộ cấp tỉnh có khuynh hướng chú trọng hơn đến việc xây dựng các ngành công nghiệp lớn, phát triển các vùng nguyên liệu tập trung và thành lập các khu công nghiệp. Đường như phương thức tiếp cận ở đây đặc biệt tập trung vào việc vạch ra các mục tiêu sản xuất chi tiết cho các ngành kinh tế khác nhau.

Các tổ chức của khu vực tư nhân vẫn còn đang trong thời kỳ trứng nước.¹⁸ Bộ luật Dân sự (Điều 114) thừa nhận việc thành lập các tổ chức xã hội và chuyên môn là cần thiết, nhưng kèm theo nhiều điều kiện. Một bộ luật về Hiệp hội (ban hành năm 1950) có hiệu quả là hạn chế sự hình thành của các hiệp hội. Cần xây dựng một bộ luật mới về Hiệp hội để huy động nguồn lực riêng có của từng ngành để hỗ trợ lẫn nhau trong ngành.

4.2 Các chương trình quốc gia

“Chương trình Quốc gia nhằm Xúc tiến việc làm theo Nghị định 120” được triển khai từ năm 1995. Đoàn nghiên cứu quan sát thấy rằng ảnh hưởng của chương trình này có thể bị hạn chế và không đồng đều giữa những người thụ hưởng khác nhau.¹⁹ “Chương trình Xóa đói Giảm nghèo (XĐGN)” được bắt đầu thực hiện vào năm 1992. Cho giai đoạn 1996-2000, Chính phủ chi 95 triệu đôla Mỹ với hy vọng là sẽ huy động được một tỷ khác. Chương trình XĐGN đã với tới được 15% số hộ nghèo, và 52% số người trả lời không nhận thấy hỗ trợ tài chính là đặc biệt có ích đối với họ.²⁰ “Chương trình Quốc gia về Việc làm đến năm 2000” (được phê chuẩn năm 1998) có mục đích là hàng năm tạo ra 1,3-1,4 triệu việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống còn 5%. Đánh giá ảnh hưởng của chương trình vào lúc này còn quá sớm. Điều cần thiết là phải xây

¹⁷ Ví dụ, ở cấp quốc gia, Bộ NNPTNT chịu trách nhiệm phát triển công nghiệp nông thôn, trong khi Bộ Công nghiệp chú trọng đặc biệt vào các ngành công nghiệp nặng tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị và các vùng tam giác. Bộ Lao động chịu trách nhiệm xúc tiến việc làm. Các bộ chủ quản khác thực hiện nhiều nhiệm vụ chuyên môn hoá khác nhau có liên quan cách này hay cách khác đến phát triển công nghiệp nông thôn.

¹⁸ Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam chỉ mới có hoạt động ở chín thành phố lớn. Liên đoàn các hiệp hội thương mại và công nghiệp chỉ mới có mặt ở Tp. Hồ Chí Minh. Liên minh các hợp tác xã Việt Nam hiện có mặt ở tất cả các tỉnh nhưng đội ngũ cán bộ còn thiếu thốn. Hội nông dân có phạm vi hoạt động xuống đến cấp xã, Hội Liên hiệp phụ nữ có hoạt động ở hầu như tất cả các xã.

¹⁹ Theo kết quả điều tra nhanh của đoàn nghiên cứu, 55% người trả lời phỏng vấn cho rằng chương trình này không thật sự có ích, chỉ có 3% số hộ nghèo và 1% số hộ nông nghiệp thuần cho rằng chương trình này với được tới họ. Cần tiến hành điều tra chi tiết và toàn diện hơn đối với các chương trình quốc gia để thu thập thông tin chính xác về tình hình thực hiện chúng.

²⁰ Điều tra của Bộ NNPTNT. Chương trình với tới được 20% số hộ nghèo, và 70% số người trả lời không thấy hỗ trợ tài chính là đặc biệt có ích.

dựng thiết kế cho các chương trình hỗ trợ một cách thật cẩn thận trên cơ sở phân tích các chương trình đã và đang được thực thi.

5. Các chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn cân đối giữa các vùng và tạo việc làm

Các doanh nghiệp quốc doanh có lẽ sẽ thải hồi công nhân, và các doanh nghiệp nước ngoài có một số tiềm năng để tạo thêm việc làm công nghiệp ở các vùng nông thôn, nhưng họ chỉ bắt đầu từ cơ sở rất thấp với khoảng 15.000 nhân công.

Các doanh nghiệp tư nhân trong nước, thường là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sẽ có tiềm năng lớn trong tầm trung đến dài hạn.²¹ Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp này khởi đầu với cơ sở tương đối thấp, chỉ có khoảng 600.000 nhân công trong ngành xây dựng và công nghiệp nông thôn. Ngay cả khi có tốc độ tăng trưởng tương đối cao cũng sẽ không đủ để giải quyết vấn đề việc làm một cách hiệu quả ở tầm ngắn đến trung hạn.

Khu vực hộ gia đình có lẽ là khu vực có tiềm năng lớn nhất trong việc tạo việc làm ở tầm ngắn đến trung hạn và trung đến dài hạn. Với khoảng 3,5 triệu người đã có việc làm thuộc khu vực này, chỉ cần tốc độ tăng trưởng vừa phải cũng có thể tạo ra nhiều cơ hội việc làm ở tầm ngắn đến trung hạn. Ở tầm ngắn đến trung hạn, cơ sở hạ tầng yếu kém cho phép khu vực này được hưởng một sự bảo vệ tự nhiên. Ở tầm dài hạn, những hạn chế của khu vực hộ doanh nghiệp sẽ bộc lộ trước những nhu cầu của địa phương. Tuy nhiên, khi cạnh tranh trở nên quyết liệt, thì chỉ những đơn vị hộ gia đình hoạt động hiệu quả hơn và cuối cùng chuyển sang hình thức doanh nghiệp tư nhân mới có thể tồn tại được. Quá trình chuyển đổi hình thức này sẽ thật sự là một thử thách.

Việt Nam có lợi thế so sánh trong ngành sản xuất đòi hỏi nhiều lao động. Sự tăng trưởng về việc làm có lẽ không do các ngành nghề đòi hỏi nhiều vốn đem lại.

Điều quan trọng là Chính phủ không nên cố gắng “chọn người thắng cuộc”, mà để các nhà doanh nghiệp tự quyết định, tức là cho phép “một quá trình tự lựa chọn”. Có rất nhiều ví dụ cho thấy chiến lược “chọn người thắng cuộc” không đem lại kết quả gì. Không may, nhiều can thiệp hiện nay của Chính phủ xem ra đặc biệt thuận lợi cho các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều vốn và những khu vực xem ra ít có khả năng là “người thắng cuộc”. Chính phủ nên tập trung vào việc xây dựng các cơ chế thị trường hữu hiệu và hạn chế can thiệp của mình ở mức độ chỉ để sửa sai cho những “thất bại của thị trường” mà thôi.

Chính phủ có thể làm cho các vùng nông thôn và các thị trấn ở nông thôn trở nên hấp dẫn hơn đối với người dân và đối với các ngành công nghiệp. Làm cho đường giao thông tốt hơn, điện khí hoá mở rộng hơn, và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội ở nông thôn được nâng cao, đều là những biện pháp cơ bản. Môi trường chính sách chung cần trở nên thuận lợi hơn và cơ sở hạ tầng bên ngoài các khu công nghiệp dự kiến cần phải được phát triển. Cần tập trung nhiều hơn vào các thị trấn ở nông thôn và các trung tâm huyện, nhờ thế cho phép nhiều công nhân đi lại hàng ngày giữa nơi ở của họ với trung tâm huyện/thị trấn. Một phương thức tiếp cận thích hợp ở đây có thể là tạo cho các thị trấn nông thôn và trung tâm huyện có đất dịch vụ thích hợp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành các hoạt động sản xuất (tức là các trung tâm tăng trưởng

²¹ Nếu có môi trường kinh doanh thuận lợi.

công nghiệp qui mô nhỏ), tạo nên một hậu phương rộng lớn cho ba vùng tam giác là nơi có nhiều tiềm năng sản xuất.

Tăng trưởng kinh tế là một điều kiện cần, nhưng chưa đủ, để giảm nghèo. Kinh nghiệm cho thấy rằng tăng trưởng không tự động thu hẹp khoảng cách giữa người giàu với người nghèo.

Những người thụ hưởng trước mắt của các chương trình trình bày trong báo cáo này là những người đã tích lũy được một số vốn dư thừa có thể được đem đầu tư và đã thoả mãn xong những nhu cầu đầu tư quan trọng nhất của mình. Tuy nhiên, việc đầu tư vào các hoạt động sản xuất có thể là thuê nhân công thuộc những bộ phận dân nghèo hơn, những người thất nghiệp, thiếu việc làm, hay không có đất. Việc xúc tiến phát triển công nghiệp ở ngoài các vùng tam giác xem ra có nhiều khả năng tạo việc làm cho người nghèo nông thôn hơn là so với việc khuyến khích phát triển ngành nghề ở trong các vùng tam giác.

6. Các chính sách hỗ trợ cho Chiến lược

Sau đây là một số yếu tố của các chính sách sẽ hỗ trợ cho việc thực hiện những chiến lược được trình bày trong công trình nghiên cứu này:

Chương trình đầu tư công cộng

- Xoá bỏ cơ chế tín dụng ưu đãi đối với các doanh nghiệp quốc doanh và giảm đầu tư phân bổ cho các doanh nghiệp công nghiệp của Nhà nước;
- Tăng tỷ trọng vốn đầu tư vào xây dựng và bảo dưỡng đường giao thông nông thôn trong tổng số vốn của Chương trình ĐTCC.

Khu vực tài chính

- Huỷ bỏ việc áp đặt trần lãi suất tiền vay; huỷ bỏ giới hạn đặt ra cho khoảng cách giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi; từng bước huỷ bỏ lãi suất ưu đãi áp dụng cho nhiều Chương trình quốc gia khác nhau và thay thế bằng các hệ thống bảo trợ xã hội có mục tiêu;
- Thành lập và khuyến khích một tổ chức bảo vệ các Quỹ tín dụng nhân dân;
- Áp dụng các biện pháp đảm bảo đầu tư của địa phương bằng một phương án huy động tiết kiệm thông qua trạm bưu điện và *xác định* vai trò của Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia.

Thuế

- Áp dụng các biện pháp giúp việc định mức thuế đối với các hộ doanh nghiệp trở nên đơn giản hơn, nhằm hạ thấp chi phí cần thiết và loại bỏ các yếu tố tùy tiện;
- Huỷ bỏ mức thuế thặng dư được qui định là 25% tính trên lợi tức theo Nghị định 30/1998/NĐ-CP;
- Tinh giản Nghị định 30/1998/NĐ-CP về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đất đai

- Nâng số hécta đất trong quyền sử dụng đất cho các cá nhân và hộ gia đình;
- Nói lỏng các qui định hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
- Kéo dài thời gian có quyền sử dụng đất;
- Cho phép các doanh nghiệp tư nhân dùng quyền sử dụng đất làm vốn góp cổ phần vào các liên doanh với nước ngoài.

Phân bố về mặt địa lý

- Xếp thứ tự ưu tiên thấp hơn cho việc đầu tư vào các vùng tam giác và ưu tiên nhiều hơn cho các vùng “ở giữa”; giới thiệu khái niệm về trung tâm tăng trưởng công nghiệp cho các thị trấn nông thôn và trung tâm huyện;
- Xem xét lại một chiến lược phát triển các khu công nghiệp, các khu chế xuất và các khu công nghệ cao;
- Huỷ bỏ hình thức khuyến khích đặc biệt dành cho những người thuê đất trong các khu công nghiệp,

Khu vực tư nhân

- Thay thế các thủ tục đăng ký kinh doanh hiện nay bằng một hệ thống đăng ký đơn giản không đòi hỏi phải được UBND tỉnh phê chuẩn, trừ một số ngoại lệ;
- Hạ thấp yêu cầu về số vốn pháp định tối thiểu để thành lập doanh nghiệp tư nhân;
- Xoá bỏ cơ chế khuyến khích tạo nên sự phân biệt đối xử với các loại hình doanh nghiệp sát nhập hợp pháp khác được đề cập tới trong bộ luật Hợp tác xã.

Phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ

- Đào tạo cho cán bộ ở cấp trung ương và cấp tỉnh về hoạt động chức năng của cơ chế thị trường, và phân tích các mặt lợi ích/chi phí xã hội, tài chính và kinh tế của các chính sách, chương trình và dự án;
- Sử dụng các hình thức khuyến khích để doanh nghiệp đầu tư vào việc nâng cao trình độ tay nghề;
- Tăng phân nội dung về công nghệ thực hành ở tất cả các cấp giáo dục;
- Chính sửa Nghị định về Chuyển giao công nghệ nhằm khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nước ngoài;
- Xây dựng các chương trình nghiên cứu công nghiệp ở các viện nghiên cứu thích hợp để đáp ứng nhu cầu của thị trường, và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

Các chương trình quốc gia

- Tăng cường phạm vi ảnh hưởng của các chương trình quốc gia có mục tiêu;
- Chuẩn bị các chính sách và chương trình cho các tiểu ngành;
- Xây dựng một chiến lược để chuyển đổi hình thức cho các hộ doanh nghiệp chuyên ở nông thôn và các xã/làng “nghề” thành các đơn vị sản xuất thuộc khu vực định hướng tăng trưởng;
- Tăng cường tính hiệu quả và tăng trưởng của các doanh nghiệp nông thôn vừa và nhỏ.

Xây dựng thể chế

- Đảm bảo tính chặt chẽ trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách ở cấp quốc gia và cấp tỉnh, và tăng cường áp dụng phương thức tiếp cận từ dưới lên vào việc phát triển các chính sách công nghiệp hoá nông thôn và vùng;
- Khuyến khích việc thành lập các hiệp hội kinh doanh và công nghiệp;
- Hệ thống hoá các vấn đề về giới, bao gồm các số liệu thống kê, ảnh hưởng của các quyết sách, giáo dục nhận thức cho cả nam và nữ, và đảm bảo sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động đào tạo;
- Thành lập thêm một Nhóm làm việc kỹ thuật về phát triển công nghiệp nông thôn trực thuộc Nhóm trợ giúp quốc tế của Bộ NNPTNT.

7. Hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện Chiến lược

7.1 Kết quả quan sát định hướng của các dự án hỗ trợ kỹ thuật

Các dự án hỗ trợ kỹ thuật (HTKT) được cộng đồng tài trợ cấp ngân sách hoạt động trước đây đều có chỗ để có thể nâng cao hiệu quả hơn nữa. Sau đây là những kết quả quan sát đối với các dự án HTKT hiện đang tiến hành:

- Các dự án HTKT dàn trải trên nhiều lĩnh vực với nhiều đối tượng thụ hưởng khác nhau, với sự điều phối có hạn hoặc của phía Chính phủ hoặc của phía tài trợ;
- Chỉ có một tỷ trọng hỗ trợ kỹ thuật rất nhỏ (2,8%) được trực tiếp dành cho khu vực công nghiệp nông thôn;
- Trợ giúp của các nhà tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế, và tập trung ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh; và
- Có nhiều phương án tín dụng rất nhỏ, nhưng không được nhân rộng trên qui mô lớn.

Từ kết quả quan sát trên đây, và trên quan điểm hỗ trợ cho mục tiêu phát triển công nghiệp nông thôn tạo việc làm của Chính phủ, Chính phủ và các nhà tài trợ có thể xem xét để trợ giúp cho những lĩnh vực sau:

- Củng cố năng lực cho các cơ quan trung ương của Chính phủ trong việc phân tích, xây dựng và điều phối các chính sách và chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn;
- Củng cố năng lực cho các cơ quan cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện của Chính phủ trong việc thực hiện một cách nhất quán các chính sách và chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn;
- Xây dựng một chiến lược xúc tiến chuyển giao kỹ thuật với đầu tư trực tiếp từ nước ngoài;
- Khuyến khích việc hình thành và phát triển của các hộ doanh nghiệp công nghiệp nông thôn và các doanh nghiệp tư nhân qui mô nhỏ;
- Khuyến khích các chương trình phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở nhu cầu thị trường với đối tượng là những người hoạt động trong các ngành công nghiệp nông thôn;
- Khuyến khích những người điều khiển trong các ngành công nghiệp nông thôn và những người thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp này sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin;
- Đẩy mạnh xuất khẩu của các doanh nghiệp công nghiệp nông thôn tư nhân qui mô vừa và nhỏ, và của các xã và làng “nghề” truyền thống;

- Củng cố các hệ thống phi chính phủ làm nhiệm vụ chuyển giao các dịch vụ khuyến nghệ, như các tổ chức quần chúng, các hiệp hội công nghiệp, các phòng thương mại, các câu lạc bộ ngành nghề, v.v...

7.2 Đề xuất về các dự án HTKT

Trên cơ sở xem xét tổng quan các phần nêu trên, những lĩnh vực sau đây đã được xác định để nhận Hỗ trợ kỹ thuật (chi tiết trình bày trong mục 7.5.1 đến 7.5.3):

Mục đích: Giảm nghèo bằng cách cải thiện môi trường để các ngành công nghiệp nông thôn có thể tăng trưởng, tạo ra cơ hội việc làm và thu nhập từ những giải pháp sinh kế thay thế hay bổ sung cho nông nghiệp

- 1) Hỗ trợ Chính phủ xây dựng năng lực thể chế để quản lý chiến lược và điều phối hoạt động phát triển công nghiệp nông thôn ở tất cả các cấp, tức là cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở.
- 2) Củng cố năng lực của các cơ sở đào tạo và cơ quan giám sát nhằm cải tiến các chương trình đào tạo quản lý và kỹ thuật đáp ứng những yêu cầu đặt ra của việc phát triển công nghiệp nông thôn trong một môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.
- 3) Nâng cao khả năng tiếp cận thông tin về ngành nghề cho các ngành công nghiệp nông thôn bằng việc thiết lập một mạng lưới thông tin ngành nghề.

1. PHẦN GIỚI THIỆU

1.1 Cơ sở và Bối cảnh phát triển

Trong vòng hai năm gần đây²², Chính phủ và cộng đồng các nước tài trợ ở Việt Nam ngày càng quan tâm nhiều hơn đến vấn đề phát triển nông thôn. Có thể dễ dàng lý giải được mối quan tâm ngày càng tăng này nếu xét đến thực tế là có đến 80% dân số và 90% số người nghèo sống ở nông thôn, đến sự chênh lệch ngày càng tăng về thu nhập giữa khu vực nông thôn và thành thị và đến mong muốn của Chính phủ về một sự phát triển công bằng trên qui mô rộng ở Việt Nam. Tình hình này ngày càng trở nên trầm trọng hơn, khiến số người thất nghiệp và thiếu việc làm đã và chưa được công khai lên đến hơn 10 triệu người, hay 30% lực lượng lao động, và đây trước hết là một vấn đề của nông thôn. Do mối quan tâm ngày càng tăng này, cuộc họp của Nhóm Tư vấn tổ chức vào tháng 12/1998 đặt trọng tâm đặc biệt vào vấn đề phát triển nông thôn.

Một vài công trình nghiên cứu gần đây đã được chuẩn bị theo chủ đề phát triển nông thôn, ví dụ hai công trình nghiên cứu “Đẩy mạnh phát triển nông thôn ở Việt Nam - Tâm nhìn và Chiến lược hành động” của Ngân hàng thế giới và “Khuôn khổ cho Chiến lược Phát triển nông thôn” của UNDP. Mặc dù báo cáo của các công trình nghiên cứu này có đề cập đến vấn đề phát triển công nghiệp nông thôn và nhiều khuyến nghị cũng có liên quan tới phát triển công nghiệp nông thôn, UNDP, UNIDO và Chính phủ cùng nhất trí về việc sẽ tiến hành một cuộc nghiên cứu riêng biệt nhằm bổ sung cho các công trình nghiên cứu này với mục đích nghiên cứu sâu hơn nữa về một vài khía cạnh trong phát triển công nghiệp nông thôn. Việc này được xem là hợp lý dựa trên lý luận rằng trong tương lai có thể thấy trước, tăng trưởng công nghiệp có nhiều khả năng sẽ đóng vai trò quan trọng vì là phương sách chủ yếu phổ biến những lợi ích do tăng trưởng kinh tế đem lại một cách công bằng hơn trong cả nước.

1.2 Mục tiêu chính của Công trình nghiên cứu

Mục tiêu chính của công trình nghiên cứu là xây dựng các khuyến nghị về một chiến lược với các chính sách và chương trình liên quan nhằm phát triển công nghiệp nông thôn một cách cân đối giữa các vùng và tạo việc làm ở Việt Nam, và về trợ giúp của các nước tài trợ trong việc thực hiện một chiến lược như vậy. Với mục tiêu như vậy, trong báo cáo cuối cùng sẽ đề cập đến hai nhóm mục tiêu, là các nhà hoạch định chính sách trong nội bộ Chính phủ và đại diện cho cộng đồng tài trợ.

1.3 Phương pháp nghiên cứu

Công trình nghiên cứu bắt đầu vào giữa tháng 9/1998 và bao gồm các chuyến công tác hiện trường đến 5 tỉnh khác nhau ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam (Yên Bái, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Lâm Đồng và Sóc Trăng). Đã tiến hành thảo luận với chính quyền của 5 tỉnh, 8 huyện và 14 xã, cũng như với ngân hàng và các tổ chức như Hội Nông dân Việt Nam, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Đoàn Thanh niên. Cũng đã đi thăm khoảng 50 doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ, mà trước hết là các cơ sở hộ gia đình ở nông thôn.

Bên cạnh việc tổng hợp các thông tin thu thập được trong các chuyến công tác hiện trường và kinh nghiệm sẵn có của các thành viên tham gia, đoàn nghiên cứu đã xem xét lại nhiều công trình nghiên cứu trước đây, nhiều nguồn số liệu thống kê cũng như các công trình khảo sát do

²² Tất cả phân tích trong tài liệu này tiến hành năm 1998.

Tổng cục Thống kê hay Bộ LĐTBXH tiến hành, và cuộc khảo sát 4.828 cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp do Bộ NNPTNT tiến hành gần đây (sau đây sẽ được gọi là Điều tra của Bộ NNPTNT).

Trên cơ sở một Tài liệu giới thiệu vấn đề về Phát triển công nghiệp nông thôn trình bày những phát hiện ban đầu do dự án xây dựng, một cuộc hội thảo của chuyên gia đã được tổ chức vào ngày 20/11/1998. Mục đích của cuộc hội thảo này là để trao đổi quan điểm với các chuyên gia của Chính phủ và của cộng đồng tài trợ về phát triển công nghiệp nông thôn, nhất là về phạm vi, kết luận và khuyến nghị cho vấn đề này.

Báo cáo này trình bày kết quả tham vấn Bộ NNPTNT cho đến tháng 3/2000.

1.4 Các định nghĩa

Phụ lục 1 trình bày định nghĩa của nhiều khái niệm và thuật ngữ khác nhau sử dụng trong báo cáo này, đặc biệt là các khái niệm về các loại hình đơn vị sản xuất khác nhau.

2. QUI MÔ CÔNG NGHIỆP HOÁ NÔNG THÔN-THÀNH THỊ VÀ QUI MÔ CÔNG NGHIỆP HOÁ VÙNG

Vấn đề “Công nghiệp hoá nông thôn” trong thực tế bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau. Ở Việt Nam, có ba qui mô công nghiệp hoá có liên quan đặc biệt với nhau, đó là qui mô nông thôn-thành thị, qui mô phân bố về địa lý giữa các vùng và các tỉnh; và qui mô phân bố về địa lý giữa ba “vùng tam giác” và phần còn lại của đất nước. Công trình nghiên cứu hiện đang tiến hành sẽ nghiên cứu cả ba qui mô công nghiệp hoá này.

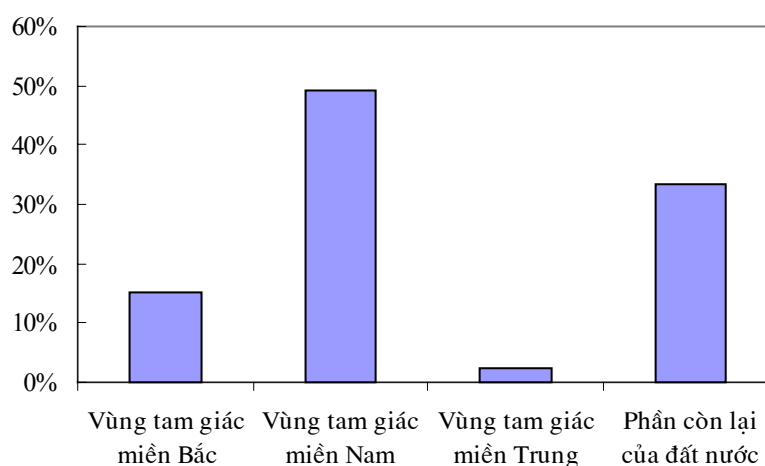
2.1 Tỷ trọng của Công nghiệp trong Tổng sản phẩm quốc nội GDP và Giá trị tổng sản lượng công nghiệp theo vùng

Năm 1997, ngành công nghiệp của Việt Nam (trong các báo cáo thống kê chính thức ở Việt Nam được định nghĩa bao gồm ngành khai mỏ, chế tạo và sản xuất năng lượng) tạo ra xấp xỉ 31% GDP, trong khi riêng các ngành chế tạo đạt 18% GDP. Ngành xây dựng tạo ra thêm 7% GDP. Các báo cáo thống kê chính thức được xây dựng chi tiết hơn không cung cấp thông tin về tỷ trọng của các ngành công nghiệp này trong GDP, mà thường đề cập đến giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Điều này đôi khi có thể gây ra lầm lẫn do giá trị gia tăng (mà GDP đo lường được) của giá trị tổng sản lượng công nghiệp của một hoạt động sản xuất đòi hỏi nhiều lao động như sản xuất hàng may mặc cao hơn nhiều lần giá trị gia tăng của sản phẩm của một hoạt động sản xuất yêu cầu vốn đầu tư cao như chế tạo ô tô. Mặc dù có sự sai biệt như vậy, giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong các báo cáo này thường xuyên thấp hơn thực tế, do không có sẵn số liệu thống kê về giá trị gia tăng. Trong các báo cáo thống kê về sản xuất và việc làm, số liệu của các ngành công nghiệp và xây dựng thường được kết hợp với nhau.

Hai phần ba giá trị tổng sản lượng công nghiệp tập trung ở hai "vùng tam giác" miền Bắc và miền Nam, và 80% số doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nằm tại "vùng tam giác" miền Nam.

Trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp, ước tính có 75-80% là do khu vực thành thị tạo ra, như vậy khu vực nông thôn chỉ tạo ra 20-25%. Sản xuất công nghiệp cũng tập trung chủ yếu ở ba vùng được Chính phủ chọn riêng để phát triển công nghiệp, gọi là ba “vùng tam giác” (Bảng 2). Đó là vùng Hà nội-Hải phòng-Hải Dương- Quảng Ninh ở miền Bắc, vùng Thành phố Hồ Chí Minh-Bình Dương-Đồng Nai-Bà Rịa Vũng tàu ở miền Nam và vùng Đà Nẵng-Quảng Nam-Quảng Ngãi ở miền Trung. Chỉ riêng hai vùng đầu tiên đã chiếm gần hai phần ba giá trị tổng sản lượng công nghiệp của cả nước, trong khi vùng tam giác miền Trung kém phát triển hơn và chỉ chiếm 2,4% giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp của các doanh nghiệp công nghiệp thuộc sở hữu nước ngoài còn tập trung hơn thế, với 79% ở vùng tam giác miền Nam và 12% ở vùng tam giác miền Bắc. Hai vùng tam giác Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh tạo ra khoảng 60% giá trị tổng sản lượng công nghiệp của khu vực Nhà nước. Khu vực ngoài quốc doanh có một nửa giá trị sản lượng công nghiệp là từ các vùng tam giác và nửa còn lại từ các vùng khác của đất nước.

Hình 1 - Tỷ trọng trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp của Ba vùng tam giác và Phần còn lại của đất nước



2.2 Tăng trưởng của Ngành công nghiệp

Sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp duy trì ở tốc độ 15%/năm trong suốt giai đoạn 1991-96. Tốc độ tăng trưởng lớn nhất (khoảng 20%) thuộc về vùng tam giác miền Nam, trừ Thành phố Hồ Chí Minh, là nơi mà các vấn đề tích tụ đã làm chậm dần tốc độ tăng trưởng trong vài năm gần đây. Tất cả các vùng khác đều đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao, hơn 10%/năm, trừ vùng ven biển miền duyên hải Bắc Trung bộ tăng trưởng 7%/năm. Vùng đồng bằng sông Mêkông tăng trưởng tuy còn chậm hơn các vùng còn lại của đất nước, đạt trung bình khoảng 11%/năm, nhưng sự cách biệt về phát triển kinh tế so với các vùng khác của vùng đồng bằng này, vốn là nơi sinh sống của khoảng 20% dân số cả nước, dần dần bị xoá bỏ. Tăng trưởng kinh tế ở ngoài các vùng tam giác, thể hiện sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp nông thôn, trong khoảng 1991 đến 1996 thấp hơn ở trong các vùng tam giác, nghĩa là tốc độ tăng trưởng hàng năm của khu vực này chỉ đạt 11,7% so với 16,4% của các vùng tam giác.

2.3 Việc làm trong các ngành công nghiệp nông thôn

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, năm 1996, tổng số lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng là 4,6 triệu (13% tổng số lao động của tất cả các ngành nghề), trong khi theo số liệu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH), tổng số lao động có việc làm trong các ngành này chỉ đạt khoảng 3,5 triệu (chiếm 10% tổng số lao động có việc làm nói chung). Sự khác biệt lớn giữa hai số liệu này có thể được giải thích là do Bộ LĐTBXH sử dụng khái niệm hạn hẹp hơn, có nghĩa là Bộ LĐTBXH chỉ tính bộ phận dân số có hoạt động kinh tế thực sự, không tính những người chưa có việc làm hay có số ngày công thấp hơn 183 ngày một năm, và chỉ lấy số liệu trong vòng 12 tháng trước khi tiến hành khảo sát.

Theo số liệu thống kê của Bộ LĐTBXH, 55% dân số hoạt động kinh tế thường xuyên trong các ngành công nghiệp và xây dựng sống ở nông thôn, tạo ra 20-25% giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Nếu lấy số trung bình giữa các số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ LĐTBXH, thì có nghĩa là có khoảng 2,2 triệu người dân nông thôn có nguồn thu nhập chủ yếu từ công nghiệp và xây dựng (Bảng 4). Thêm vào đó, theo Báo cáo điều tra mức sống ở Việt Nam 1992/93, 7,5% dân số hoạt động kinh tế thường xuyên lấy nông nghiệp làm nghề mưu sinh chính, mặc dù có nghề tay trái là công nghiệp và xây dựng. Điều này có nghĩa là có khoảng 2 triệu người dân nông thôn khác có việc làm tạm thời hoặc không chuyên thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, hay xem các hoạt động này là nguồn tạo thêm thu nhập ngoài nghề chính của họ là làm nông nghiệp. Lý do tại sao có đến 55% số lao động làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng ở nông thôn nhưng chỉ tạo ra 20-25% tổng giá trị sản lượng công nghiệp có thể quy cho những đặc điểm riêng có của các ngành công nghiệp nông thôn như công nghệ cần nhiều lao động, giá trị gia tăng bình quân trên một doanh nghiệp rất khiêm tốn, không có sẵn số liệu chính xác, v.v... Thực tế có nhiều người dân nông thôn tham gia làm công nghiệp nông thôn chứng tỏ rằng những người làm nông nghiệp xem các ngành công nghiệp nông thôn là đáng tham gia với ý nghĩa là bổ sung thu nhập và việc làm cho họ.

Hai triệu người, hay 55% dân số hoạt động kinh tế thường xuyên trong các ngành công nghiệp và xây dựng sống ở các vùng nông thôn.

Về vấn đề việc làm trong ngành công nghiệp và xây dựng, có sự khác biệt lớn giữa các vùng và các tỉnh (Bảng 4). Lao động có việc làm trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 10% tổng số lao động có việc làm ở tất cả các ngành nghề trong cả nước, tỷ lệ này thay đổi từ 24% ở miền Đông Nam xuống chỉ còn 4-5% ở miền núi phía Bắc và cao nguyên Trung bộ. Ở vùng duyên hải Bắc trung bộ con số này là 7%, ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mêkong là khoảng 10%.

Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng trong tổng số lao động của tất cả các ngành nghề thay đổi rất nhiều giữa các vùng khác nhau, từ 24% ở miền Đông Nam đến 4-5% ở vùng núi phía Bắc và cao nguyên Trung bộ.

Hiện không có một nguồn duy nhất nào cung cấp các số liệu thống kê xác thực về số lượng các doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, quyền sở hữu và việc làm trong hoạt động công nghiệp và xây dựng ở nông thôn. Dựa trên thông tin thu được từ một loạt các cuộc khảo sát và các nguồn số liệu thống kê khác nhau (như khảo sát của Tổng cục Thống kê, Bộ LĐTBXH, Bộ NNPTNT, Điều tra mức sống ở Việt Nam, Giấy phép đăng ký doanh nghiệp, v.v...), đoàn nghiên cứu đưa ra ước tính sau đây:

Bảng 2.1 Số lượng Lao động nông thôn trong ngành công nghiệp và xây dựng tính theo Loại hình doanh nghiệp

Loại hình đơn vị	Số lượng đơn vị	Số lao động bình quân	Tổng số lao động	Tỷ trọng trong tổng số lao động (%)
Doanh nghiệp nước ngoài	50	300	15.000	-
Doanh nghiệp quốc doanh	750	200	150.000	4
Doanh nghiệp tư nhân a/	23.000	25	575.000	14
Hộ chuyên b/	483.000	3	1.450.000	34
Hộ kiêm b/	2.000.000	1	2.000.000	48
Tổng số lao động chuyên/kiêm			4.200.000	100

Nguồn: Nhiều nguồn số liệu thống kê khác nhau và Ước tính của nhóm nghiên cứu

a/ Chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Xem định nghĩa ở Phụ lục 1.

b/ Chủ yếu là các doanh nghiệp rất nhỏ, nhưng cũng bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Các số liệu trên dù chỉ là ước tính vẫn cho thấy một kết luận là ở nông thôn, xét trên quan điểm tạo việc làm, khu vực tư nhân chính là khu vực có tiềm năng bao trùm, trong khi khu vực quốc doanh và nước ngoài chỉ đóng một vai trò rất khiêm tốn.

Khu vực kinh tế tư nhân trong nước là khu vực có tiềm năng áp đảo trong việc tạo cơ hội việc làm trong các ngành công nghiệp và xây dựng ở nông thôn, cụ thể tạo ra đến 96% tổng số việc làm ở đây. Xét từ góc độ tạo việc làm thì khu vực doanh nghiệp quốc doanh và nước ngoài không đóng vai trò đáng kể.

Khoảng 45% lao động là phụ nữ, tỷ lệ này không khác biệt mấy giữa các doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ chuyên và hộ kiêm. Hiện chưa có số liệu thống kê cụ thể về trình độ tay nghề của từng giới, nhưng theo hiểu biết chung thì trong các doanh nghiệp, tỷ lệ phụ nữ làm các công việc đòi hỏi tay nghề cao và chiếm vị trí cao trong các doanh nghiệp nhìn chung là thấp. Số liệu điều tra của Bộ NNPTNT cho thấy rằng, ở cấp quản lý đơn vị sản xuất của các doanh nghiệp quốc doanh có 3,5% giám đốc là phụ nữ, so với 16% ở các doanh nghiệp tư nhân, 22% ở các hộ chuyên và 16% ở các hộ kiêm.

2.4 Trình độ tay nghề và Trình độ văn hoá của bộ phận lãnh đạo các đơn vị sản xuất

Tỷ lệ công nhân chưa có tay nghề thay đổi giữa các loại hình đơn vị sản xuất. Trong ngành công nghiệp và xây dựng, các doanh nghiệp quốc doanh chỉ có khoảng 25% công nhân chưa có tay nghề, trong khi ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỷ lệ này là 45%, các cơ sở hộ chuyên là 50% và hộ kiêm là 80%.

Về những người lãnh đạo các đơn vị sản xuất trong các ngành công nghiệp và xây dựng, các doanh nghiệp quốc doanh có 75% cán bộ tốt nghiệp từ các trường cao đẳng và đại học, khoảng 15% đã qua các trường dạy nghề hoặc trung cấp kỹ thuật, và chỉ có khoảng 10% là công nhân chưa qua đào tạo tay nghề. Số liệu tương ứng cho các doanh nghiệp tư nhân là 13%, 35% và 52%. Trong các chuyến công tác thực địa, các cuộc thảo luận với các doanh nghiệp tư nhân và các hộ gia đình có tham gia hoạt động công nghiệp cũng cho thấy rằng đa số chủ các doanh nghiệp này đều có kinh nghiệm và kiến thức thu lượm được từ trước trong quá trình làm việc cho các doanh nghiệp quốc doanh.

Số liệu tính riêng cho hai giới về trình độ học vấn của những người lãnh đạo các đơn vị sản xuất không được đưa vào trong cuộc điều tra của Bộ NNPTNT. Mặc dù vậy, thực tế là phụ nữ chỉ lãnh đạo 3,5% các doanh nghiệp quốc doanh và 15,5% các doanh nghiệp tư nhân cho thấy rằng trình độ học vấn của họ thấp hơn so với trình độ học vấn của nam giới.

2.5 Thất nghiệp và Thiếu việc làm ở nông thôn

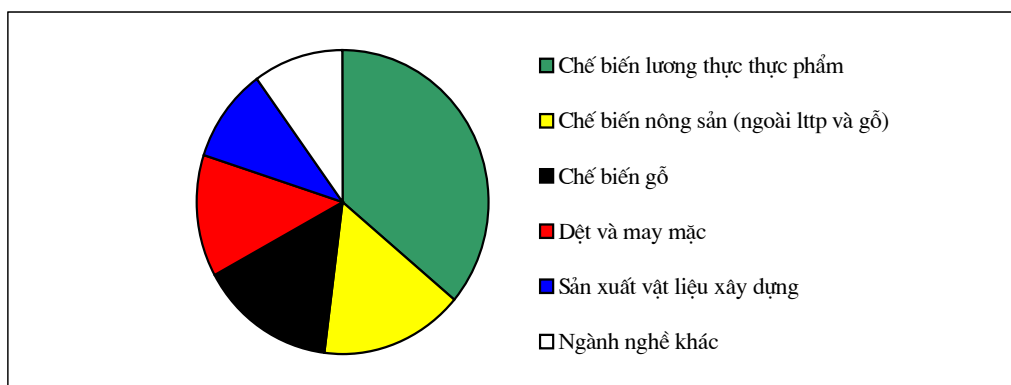
Bảng 5 cung cấp thông tin về vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm ở Việt Nam dựa trên số liệu thống kê về lao động của Bộ Lao động năm 1997. Thất nghiệp được xem là một hiện tượng của khu vực thành thị, vì đại đa số người dân nông thôn đều có quyền sử dụng đất nên được coi là không bị thất nghiệp hoàn toàn, mà chỉ bị thiếu việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là khoảng 6%, dao động chút ít giữa các vùng trong khoảng 4,6-7,3%.

Trong khi đó, nạn thiếu việc làm lại là phổ biến ở tất cả các vùng nông thôn của đất nước với tỷ lệ là 26% (ở thành thị là 17%). Thiếu việc làm đặc biệt nghiêm trọng trong ngành nông nghiệp với tỷ lệ là 29% trong cả nước, trong khi ở các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ là 17%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong ngành nông nghiệp thay đổi từ 28% đến 35% ở hầu hết các vùng, nhưng có thấp hơn ở miền núi phía bắc (22%) và miền Tây Nam (14%). Hầu hết nạn thiếu việc làm đều do cơ cấu hoạt động nông nghiệp theo mùa vụ. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của phụ nữ thường thấp hơn nam giới chút ít, và ngoài ra, phụ nữ cũng là những người đảm đương hầu hết các công việc nội trợ.

26% số dân hoạt động kinh tế ở nông thôn thiếu việc làm. Chỉ tính riêng trong ngành nông nghiệp, có 29% thiếu việc làm - ở một số vùng, con số này lên tới 34-35%.

2.6 Cơ cấu ngành sản xuất ở nông thôn theo Các tiểu ngành sản xuất

Hình 2 - Cơ cấu ngành sản xuất ở nông thôn theo các tiểu ngành sản xuất



Các đơn vị sản xuất lương thực thực phẩm chiếm đa số (36% tổng số các đơn vị sản xuất), tiếp theo là các đơn vị chế biến nông sản (ngoài lương thực, thực phẩm và gỗ) chiếm 16%, chế biến gỗ 15%, dệt và may mặc 13% và sản xuất vật liệu xây dựng 10%. Tổng số có khoảng 80% các ngành công nghiệp nông thôn sử dụng nguyên liệu tự nhiên trong nước.

2.7 Hiệu quả sử dụng Lao động và Vốn trong Ngành công nghiệp nông thôn

Bảng 9 trình bày một vài số liệu chủ yếu thu được sau cuộc điều tra trên của Bộ NNPTNT. Số liệu được trình bày riêng biệt cho các doanh nghiệp quốc doanh, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các hộ doanh nghiệp chuyên và các hộ kiêm. Vì thông tin về các doanh nghiệp quốc doanh bị sai lệch do có một số rất ít các doanh nghiệp chế biến nông sản có qui mô rất lớn, nên ngành chế biến nông sản không được đưa vào trong phần trình bày dưới đây về hiệu quả sử dụng lao động và vốn.

Hiệu quả sử dụng lao động ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cao hơn so với các hộ chuyên và hộ kiêm. Giá trị gia tăng tính cho một lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh vào năm 1997 nằm trong khoảng 7,0 đến 7,4 triệu đồng so với 6,6 triệu trong các hộ chuyên và 4,6 triệu trong các hộ kiêm. Các doanh nghiệp quốc doanh tạo ra một giá trị gia tăng tính cho một lao động có lớn hơn, 10,4 triệu. Tuy nhiên, con số này vẫn thấp nếu xét rằng các doanh nghiệp quốc doanh đầu tư số vốn cho mỗi lao động (27 triệu đồng) lớn gấp hai lần so với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (14,5 triệu đồng), gấp 3,5 lần so với các hộ chuyên (8 triệu đồng) và gấp 7 lần so với các hộ kiêm (4 triệu đồng).

Tỷ số giữa giá trị tổng sản lượng và tổng số vốn được sử dụng trong các đơn vị được khảo sát lên đến 1 đối với các doanh nghiệp quốc doanh, 2-3 đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 5-6 đối với các hộ chuyên và hộ kiêm.

Các số liệu thu thập được chưa hoàn chỉnh và có thể có sai lệch, tuy nhiên vẫn chứng minh cho kết luận là các đơn vị sản xuất quốc doanh, các đơn vị sản xuất ở thành thị và các đơn vị sản xuất qui mô lớn tạo ra giá trị gia tăng tính trên một lao động lớn hơn so với các đơn vị sản xuất tư nhân, các đơn vị sản xuất ở nông thôn và các đơn vị sản xuất qui mô nhỏ. Mặt khác, nhóm các đơn vị sản xuất tư nhân, hay ở nông thôn, hay qui mô nhỏ, có khuynh hướng sử dụng vốn hiệu quả hơn nhiều so với nhóm các đơn vị sản xuất quốc doanh, hay ở thành thị, hay qui mô lớn (thể hiện ở tỷ số giữa giá trị tổng sản lượng và số vốn sử dụng).

2.8 Khả năng sinh lời của các Doanh nghiệp Quốc doanh và Ngoài quốc doanh ở nông thôn

Cuộc điều tra của Bộ NNPTNT cũng thu thập số liệu thu và chi của 63 doanh nghiệp quốc doanh và 508 doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động trong các ngành công nghiệp và xây dựng ở nông thôn. Đã tiến hành phân tích đặc biệt các số liệu này để phục vụ cho công trình nghiên cứu và đã tập hợp kết quả phân tích dưới dạng báo cáo tài khoản lỗ lãi chuẩn sử dụng trong các nền kinh tế thị trường (Bảng 10-13). Chi phí tài chính (để khấu hao và trả lãi tiền vay) nhìn chung là thấp trong các tài khoản này, vì thế các báo cáo lỗ lãi đã được điều chỉnh để phản ánh mức khấu hao thích hợp cũng như lãi tiền vay hiện hành trên thị trường. Kết quả thu được từ các doanh nghiệp chế biến nông sản quốc doanh ở miền Nam không được trình bày ở đây vì bị sai lệch do một vài cơ sở quan sát có qui mô quá lớn, hay có thể là do sai sót về số liệu.

Các kết quả cho thấy rằng các doanh nghiệp chế biến nông sản quốc doanh ở miền Bắc Việt Nam hiện đang chịu mức lỗ trung bình tương đương với 13,8% doanh thu, hay mức lãi âm (lỗ) tính trên vốn tự có trước thuế là 23%. Các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng quốc doanh trong cả nước chịu mức lỗ trung bình tương đương với 8,6% doanh thu, hay mức lãi âm (lỗ) tính trên vốn tự có trước thuế là 15%. Các doanh nghiệp chế biến nông sản ngoài quốc doanh hiện có mức lãi trước thuế trung bình tương đương với 5,1% doanh thu, hay mức lãi (lợi nhuận) tính trên vốn tự có trước thuế là 27%, mức lãi này hoàn toàn có thể chấp nhận được theo thông lệ quốc tế (mức lãi tính trên vốn tự có phải cao hơn lãi suất thị trường hiện hành cộng với một khoản thưởng cho việc doanh nghiệp đã dám chịu rủi ro). Các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng ngoài quốc doanh hiện có mức lãi trước thuế trung bình tương đương với 1,2% doanh thu, hay mức lãi (lợi nhuận) tính trên vốn tự có trước thuế là 4,3%, mức lãi này thấp hơn mức lãi theo thông lệ quốc tế. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp quốc doanh cho biết rằng các doanh nghiệp này còn phải đóng góp nghĩa vụ cho Nhà nước như đóng bảo hiểm, thuế, đóng góp để xây nhà trẻ, nhà mẫu giáo và cơ sở hạ tầng xã hội khác.

Tuy các số trung bình nêu trên không bộc lộ nguyên nhân là do thực hành tài chính yếu kém trong các trường hợp riêng lẻ, mà điều này trong các trường hợp khác nhau lại khác nhau, dù sao chúng cũng cho thấy là so với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp quốc doanh không có khả năng gặt hái được hiệu quả tương xứng với sự đầu tư vốn đáng kể của họ, mặc dù thực tế là họ có điều kiện sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và vốn một cách dễ dàng hơn. Điều này, trong nhiều trường hợp, cũng phản ánh khả năng yếu kém trong việc sử dụng năng lực. Thêm vào đó, các doanh nghiệp quốc doanh có khuynh hướng có tổng phí nhiều hơn và diện tích sản xuất lớn hơn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (cả ở trong và ngoài nhà máy), trung bình khoảng 200 m² một lao động so với khoảng 80m² một lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (chỉ khoảng 20m² trong trường hợp các hộ chuyên và hộ kiêm).

Một điều cũng thú vị là, mặc dù theo phương pháp thực hành kế toán của nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp quốc doanh thực tế đang hoạt động thua lỗ, nhưng Nhà nước, do nghiệp vụ kế toán yếu kém, vẫn đánh thuế các doanh nghiệp này. Điều này có nghĩa là họ đang để tuột mất cơ hội tạo ra nguồn vốn riêng đủ để thay thế trang thiết bị, chí ít là để có thể mở rộng sản xuất, nhờ thế trở nên ít phụ thuộc hơn vào nguồn vốn bên ngoài.

Vì uy tín của họ đối với ngân hàng bị xói mòn và khả năng thanh toán nợ vay ngày càng bấp bênh, họ sẽ còn phụ thuộc nhiều hơn nữa vào các khoản tín dụng của nhà nước, do phải trả thuế, không kể những thứ khác. Nỗ lực của Chính phủ trong việc thuyết phục các ngân hàng của nhà nước cấp thêm các khoản cho vay mà không yêu cầu các doanh nghiệp quốc doanh phải có thể chấp là một định hướng sai lầm cho việc cố gắng phá vỡ vòng tròn luẩn quẩn là, một mặt tiến hành đánh thuế một số doanh nghiệp quốc doanh, mặt khác lại trợ cấp tín dụng cho họ. Thực hành kế toán tốt hơn là một trong số vài điều kiện tiên đề để giải quyết vấn đề về các doanh nghiệp quốc doanh hoạt động trì trệ.

Các doanh nghiệp quốc doanh ở nông thôn hiện đang bị thua lỗ nặng nề, nhưng vẫn báo cáo là có lãi do sự yếu kém trong công tác thực hành kế toán của các doanh nghiệp này. Tình hình tài chính cộng thêm việc Chính phủ đánh thuế trên những khoản lãi “trên báo cáo” như vậy khiến các doanh nghiệp này bị đẩy đến bên bờ vực thẳm. Việc cho phép các ngân hàng Nhà nước cho các doanh nghiệp này vay tiền không cần thế chấp sẽ tạm thời ngăn chặn được sự sụp đổ của các doanh nghiệp, nhưng đồng thời cũng làm suy giảm khả năng thanh toán nợ của các ngân hàng, và có thể làm chậm trễ công cuộc đổi mới. Nếu không thực sự tiến hành cải cách trong khu vực quốc doanh và ngành ngân hàng thì phương pháp thực hành kế toán hiện nay sẽ đưa cả hai khu vực này đến nguy cơ bị sụp đổ.

2.9 Tài trợ cho các ngành công nghiệp nông thôn

Khả năng tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn của các doanh nghiệp quốc doanh và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (Bảng 9) so với các hộ doanh nghiệp nông thôn được chứng minh rõ ràng qua cuộc điều tra của Bộ NNPTNT (số liệu về các doanh nghiệp chế biến nông sản quốc doanh không được trình bày dưới đây). Các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng quốc doanh trung bình có 2.400 triệu đồng từ nguồn vốn tín dụng, tương đương với 22 triệu đồng cho một lao động. Các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng ngoài quốc doanh trung bình có khoảng 140 triệu đồng từ nguồn vốn tín dụng, tương đương khoảng 6 triệu đồng cho một lao động. Các hộ doanh nghiệp chuyên và hộ kiêm trung bình chỉ có 6-7 triệu đồng từ nguồn vốn tín dụng, tương đương với 2 triệu đồng cho một lao động.

Cũng thú vị khi nhận thấy rằng các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng quốc doanh trung bình trả mức lãi hàng năm từ 8,7% đến 10,1% cho các khoản vay vốn của họ, trong khi các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng ngoài quốc doanh trung bình chỉ trả mức lãi từ 4,4% đến 4,9% một năm (Bảng 10-13). Thực tế này bộc lộ hai kết quả quan sát. Một là các doanh nghiệp quốc doanh chỉ phải trả khoảng một nửa lãi suất thực tế trên thị trường. Hai là một phần vốn lớn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh được mượn từ họ hàng và bạn bè vì vậy không phải trả lãi hoặc chỉ trả lãi rất thấp.

Các doanh nghiệp quốc doanh ở nông thôn vay vốn tính trên một lao động nhiều hơn 3,5 lần so với các doanh nghiệp tư nhân và hơn 11 lần so với các đơn vị sản xuất hộ gia đình.

2.10 Lương và Tiền công trong các ngành công nghiệp nông thôn

Tiền lương và tiền công trung bình hàng tháng của người lao động nông thôn không khác biệt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh, điều này phản ánh thị trường lao động hoạt động hiệu quả, xét về mức lương và tiền công (Bảng 9). Mức lương thay đổi từ 263.000 đến 288.000 đồng một tháng trong năm 1997 (không tính các doanh nghiệp chế biến nông sản quốc doanh), cao hơn so với mức lương trung bình trong cả nước (227.000 đồng năm 1996) và có lẽ cao hơn đáng kể so với mức lương trung bình ở riêng vùng nông thôn. Tiền công trung bình hàng tháng cho người lao động ở các hộ chuyên và hộ kiêm còn cao hơn nữa, 365.000 đồng ở hộ chuyên và 303.000 đồng ở hộ kiêm. Thực tế này có thể giải thích là do các chủ doanh nghiệp tự làm kiếm được nhiều hơn đáng kể so với các hộ doanh nghiệp phải thuê nhân công bên ngoài, vì thế làm tăng mức lương trung bình trong các đơn vị sản xuất có ít nhân công lên nhiều hơn so với các đơn vị lớn có nhiều nhân công. Kết quả điều tra của Bộ NNPTNT không cung cấp thông tin riêng về tiền lương và tiền công giữa hai giới, nhưng được biết là phụ nữ chịu mức lương và tiền công thấp hơn so với nam giới, cho thấy rằng phụ nữ chiếm tỷ lệ cao hơn trong các công việc đòi hỏi trình độ tay nghề kém hơn và được trả công ít hơn. Báo cáo “Việt Nam qua lăng kính giới tính” của UNDP (Tháng 8/1995) cho biết rằng nói chung, lương của phụ nữ trung bình chỉ bằng 72% lương nam giới, trong nông nghiệp nói riêng chỉ đạt 62% lương trả cho nam giới.

2.11 Các mối liên hệ trước sản xuất của Các ngành công nghiệp nông thôn

Bộ NNPTNT không tiến hành điều tra riêng biệt về các mối liên hệ trước đây của các ngành công nghiệp nông thôn. Dù sao, vì 80% các đơn vị được khảo sát, gồm cả các doanh nghiệp và

các hộ gia đình, đều hoạt động trong ngành chế biến nông/lâm/ngư nghiệp hay trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng hay ngành tiểu thủ công nghiệp, rõ ràng là mối liên hệ trước sản xuất với ngành nông nghiệp là rất chặt chẽ. Ngược lại là trường hợp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực thành thị (Hà nội, Tp. Hồ Chí Minh, Hải phòng) được khảo sát trong một công trình nghiên cứu gần đây do Bộ Lao động và Trường Kinh tế Stockholm tiến hành. Trong số các doanh nghiệp được khảo sát, chỉ có 8,6% ở Hà nội, 6,9% ở Tp. Hồ Chí Minh và 2,3% ở Hải Phòng cho biết rằng họ mua nguyên liệu thô từ các nhà cung cấp nông thôn (điều này đương nhiên che dấu sự thật là các doanh nghiệp này mua nguyên liệu thô từ các nhà buôn thành thị, còn những người này lại mua từ các ngành công nghiệp nông thôn).

80% các ngành công nghiệp nông thôn sử dụng sản phẩm nông nghiệp và các nguồn lợi tự nhiên có sẵn tại địa phương, vì thế các mối liên hệ trước sản xuất là rất chặt chẽ.

2.12 Các mối liên hệ sau sản xuất của Các ngành công nghiệp nông thôn

Các số liệu hiện có tuy chưa được đầy đủ, nhưng vẫn cho thấy các mối liên hệ sau sản xuất còn khá là khiêm tốn, và việc sản xuất (trừ cho xuất khẩu) tập trung vào thành phẩm tiêu dùng, hơn là bán thành phẩm. Các đơn vị hộ chuyên và hộ kiêm bán 93% sản phẩm của họ ngay trong tỉnh mình và chỉ có 7% được bán sang tỉnh khác; trong thực tế không có đơn vị nào xuất khẩu. Trong số các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 75-78% bán sản phẩm của họ ngay trong tỉnh, 17-19% bán ra ngoài tỉnh, nhưng vẫn ở trong Việt Nam, và chỉ có 6% đem xuất khẩu sản phẩm của mình. 20-27% các doanh nghiệp quốc doanh đem sản phẩm bán sang tỉnh khác, nhưng vẫn ở trong nội bộ Việt Nam. 26% các doanh nghiệp chế biến nông sản của nhà nước và 14% các doanh nghiệp quốc doanh nhà nước khác cho biết rằng họ có xuất khẩu một số sản phẩm (Bảng 16).

Các mối liên hệ sau sản xuất xem ra còn khiêm tốn, cho thấy các ngành công nghiệp nông thôn tập trung vào việc sản xuất ra thành phẩm tiêu dùng. Khoảng 80% số doanh nghiệp ngoài quốc doanh bán sản phẩm ngay trong tỉnh.

2.13 Các phương thức Dịch chuyển và Di cư lao động

Theo kết quả Điều tra Mức sống ở Việt Nam 1992/93, khoảng 25% tổng dân số hoạt động kinh tế thường xuyên đã từng thay đổi nơi định cư của mình. Trong số này, 75% dân số nông thôn chuyển sang các vùng nông thôn khác, trong khi có 25% chuyển đến thành thị. Điều này có nghĩa là có khoảng 6% số dân hoạt động kinh tế thường xuyên của cả nước chuyển từ nông thôn ra sinh sống đến hết đời ở thành thị, tương đương 25 năm theo những người trả lời phỏng vấn. Do đó, tỷ lệ di chuyển hàng năm từ nông thôn ra thành thị có thể chỉ là 0,25% (tỷ lệ di chuyển từ thành thị về nông thôn hoàn toàn không đáng kể).

Điều này cũng được phản ánh trong số liệu thống kê tổng quát về tỷ lệ dân thành thị và nông thôn trong tổng dân số cả nước, tỷ lệ này liên tục duy trì là 20% dân số thành thị và 80% dân số nông thôn trong vòng 25 năm qua. Nếu không có bất kỳ một sự di chuyển thuần túy nông thôn-thành thị nào, tỷ lệ dân nông thôn có lẽ đã tăng lên do tỷ lệ sinh đẻ ở nông thôn cao hơn. Tuy nhiên, dường như là tỷ lệ tăng dân số cao hơn ở nông thôn đã cân bằng với tỷ lệ di cư từ nông thôn ra thành thị do đó tạo ra tỷ số không thay đổi giữa dân số nông thôn và dân số thành thị.

Tỷ lệ dân nông thôn và dân thành thị trong tổng dân số cả nước vẫn duy trì ở mức tương ứng 80% và 20% trong suốt 25 năm qua ở Việt Nam, trong khi các nước khác trong khu vực đều có tỷ lệ dân thành thị tăng lên trong thời gian này. Vì cơ hội kiếm được việc làm sinh lời trong ngành nông nghiệp đang ngày càng trở nên hiếm hoi, có lẽ áp lực di dân từ nông thôn ra thành thị sẽ tăng lên trong tương lai.

Phương thức di cư này khác với thực tế ở các nước đang phát triển khác trên thế giới. Bảng 3, cung cấp thông tin về tỷ lệ dân thành thị trong tổng dân số của bảy nước Đông Nam Á, các nước này, cùng với Việt Nam, đều có số dân thành thị đang tăng lên .

Ở Việt Nam, một nhân tố góp phần hạn chế sự di cư từ nông thôn ra thành thị theo sau việc giao quyền sử dụng đất cho cá nhân và hộ gia đình trên diện rộng từ năm 1988 trở đi, đương nhiên là quá trình cải cách ruộng đất, đã mở ra những cơ hội tăng thu nhập đáng kể trong ngành nông nghiệp. Những quy định hạn chế việc dịch chuyển lao động về mặt địa lý (thay đổi chỗ ở thường trú) có lẽ cũng góp phần vào việc này. Cư ngụ ở một địa phương nhất định nào đó mà không có giấy phép thường trú khiến người dân không được hưởng các dịch vụ giáo dục, y tế và các lợi ích xã hội khác. Một chính sách quá hạn chế dịch chuyển lao động (trong đó cũng hạn chế việc chuyển giao quyền sử dụng đất) trong thực tế sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất sản xuất nông nghiệp và thu nhập của nông dân cũng như đến sự phát triển của các ngành công nghiệp có thể cạnh tranh trên trường quốc tế. Mặc khác, cũng cần phải áp dụng các chính sách thích hợp để tránh ảnh hưởng bất lợi do hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị và hiện tượng tích tụ thành thị gây ra.

Một vài kết quả quan sát cho biết rằng có khoảng một triệu người từ nông thôn hiện đang trôi nổi đầu đó trong và xung quanh Tp. Hồ Chí Minh để kiếm việc, phản ánh hiện tượng thiếu việc làm do hoạt động nông nghiệp theo mùa vụ. Cũng có ước tính cho rằng trung bình có khoảng một phần ba số người này là những người thực tế đang cư trú ở Tp. Hồ Chí Minh. Vấn đề này cũng xảy ra trên phạm vi nhỏ hẹp hơn ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và một vài thị xã lớn khác, nhưng trong thời gian trước mắt chưa phải là vấn đề lớn đối với các vùng thành thị khác.

2.14 Các xã và làng “nghề”

Các xã và làng “nghề” là một đặc điểm riêng có của nông thôn Việt Nam. Những xã hay những làng như vậy có rất nhiều hộ gia đình tập trung cùng tham gia vào một hoạt động sản xuất nào đó. Điển hình có 30-80% tổng số hộ trong xã hay làng tham gia vào cùng một hoạt động sản xuất nhất định. Bảng 21 cung cấp thông tin chi tiết về các loại hình hoạt động sản xuất, vị trí địa lý của các xã và các làng, và số hộ gia đình tham gia.

Trong cả nước có khoảng 800 xã và làng “nghề” bao gồm khoảng 320.000 hộ gia đình tạo ra một lượng việc làm tương đương với khoảng 500.000 việc làm thường xuyên. Mặc dù không được tổ chức thành các doanh nghiệp hay các hợp tác xã, về một vài phương diện có thể so sánh họ với các doanh nghiệp tư nhân qui mô vừa đến lớn, thường mua chung nguyên liệu thô, chia

xê công nghệ, tiến hành phân phối chung, v.v... vì thế có khả năng gạt hái được một số lợi ích của những ngành kinh tế có qui mô.

Một số xã và làng này có lịch sử từ lâu đời, nhưng phân đông mới nổi lên trong vòng 10 năm qua. Vào một thời điểm nào đó, một hộ gia đình bắt đầu tiến hành một hoạt động sản xuất, do đã thu lượm được ý tưởng kinh doanh và áp dụng vào sản xuất của mình. Sau đó, khi hoạt động này chứng tỏ là có hiệu quả, những người khác học hỏi và bắt tay vào loại hình sản xuất này.

Trong báo cáo của Chính phủ về phát triển nông thôn trình bày tại cuộc họp của Nhóm tư vấn của cộng đồng tài trợ tổ chức tháng 12/1998, Chính phủ đưa ra một dự tính là từ nay đến năm 2010 có thể xây dựng khoảng 1.000 xã và làng “nghề” mới.

Một đặc điểm riêng có của ngành công nghiệp nông thôn ở Việt Nam là hiện có 800 xã và làng “nghề” đang tạo công ăn việc làm cho khoảng 500.000 người tham gia vào các ngành nghề sản xuất tập trung và chuyên môn hoá của từng địa phương cụ thể.

2.15 Các vấn đề về giới

Việc phân chia lao động giữa nam và nữ cả ở trong gia đình lẫn ngoài xã hội đều có ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ vào các ngành công nghiệp nông thôn. Hầu hết các công việc tái sản xuất sức lao động ở nhà (như chăm sóc con trẻ và quản lý gia đình) đều do phụ nữ đảm nhiệm, cụ thể phụ nữ mất 3 đến 4 giờ mỗi ngày cho công việc này trong khi nam giới chỉ dành ra có 15 phút hay nửa tiếng một ngày (kết quả là phụ nữ nông thôn bình quân làm việc 12,5 tiếng một ngày, cả những việc được trả công lẫn những việc không được trả công). Trong nông nghiệp, nam giới thường làm hầu hết những việc như khai hoang và chuẩn bị đất, cày bừa và những việc nặng khác. Đánh cá và săn thú là nhiệm vụ riêng của nam giới. Phụ nữ một mặt làm nội trợ, mặt khác chịu trách nhiệm làm cỏ, gieo trồng và thu hoạch, kiểm củi và nước cũng như chăn nuôi trong gia đình. Có ước tính là phụ nữ làm khoảng 65 đến 70% công việc đồng áng.

Về các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn, có một số hoạt động nhất định mà chủ yếu chỉ có hoặc nam giới hoặc nữ giới tham gia. Nhìn chung, phụ nữ phổ biến trong những hoạt động như chế biến thực phẩm, thêu thùa, may mặc, sản xuất các sản phẩm từ cối (thảm, túi, giỏ, v.v...) và buôn bán. Nam giới phổ biến trong các hoạt động phi nông nghiệp như hầu hết các nghề có liên quan đến máy móc, nghề mộc, chế tạo máy và giao thông vận tải. Theo kết quả khảo sát hiện trường, giá tiền công trả cho những công việc chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm là 5 đến 15 nghìn đồng một ngày, trong khi những công việc phổ biến của nam giới được trả từ 15 đến 30 nghìn đồng một ngày. Tình hình phổ biến trong nội bộ các doanh nghiệp là những công việc có thứ bậc cao vì thế được trả công cao hơn thường do nam giới đảm nhiệm, chứ không phải là nữ giới.

Tình hình trên chứng minh rằng năng lực của phụ nữ không được tận dụng trong bối cảnh phát triển công nghiệp nông thôn, đồng thời khẳng định hình ảnh về người phụ nữ Việt Nam là luôn bị bất lợi hơn nam giới về các mặt xã hội, kinh tế và chính trị. Nhóm nghiên cứu cũng nhận thấy là ở nông thôn, phụ nữ bị phân biệt đối xử nặng nề hơn so với khu vực thành thị.

Nhận thức văn hoá khuôn mẫu có thể là nguyên nhân chính gây ra tình hình bất lợi cho người phụ nữ, và những nhận thức này ở nông thôn có khuynh hướng bảo thủ hơn so với thành thị. Trong thực tế, vai trò chính của người phụ nữ luôn được xem là phải có liên quan đến gia đình

và nông nghiệp, điều này khiến họ bị tuột mất cơ hội được giáo dục, đào tạo và có thể thoát ly gia đình đi làm việc ở nơi khác.

Tỷ lệ bỏ trường bỏ lớp cao hơn ở học sinh gái và tỷ lệ theo học các trường cao đẳng đại học thấp hơn ở phụ nữ cũng góp phần ngăn không cho phụ nữ đảm nhiệm những công việc đòi hỏi trình độ học vấn cao hơn. Đây là một vấn đề đặc biệt của các dân tộc thiểu số và các hộ gia đình nghèo. Trẻ em gái thường được xem là quan trọng hơn cho kinh tế gia đình so với trẻ em trai do nhận thức rằng vai trò “tự nhiên” của chúng là giúp đỡ việc nhà, vì thế thường hay bị buộc phải thôi học hơn so với trẻ em trai. Khi có cơ hội được đào tạo, nam giới hơn là nữ giới sẽ tham gia vào các khoá đào tạo vì nữ giới thường thấy khó bỏ lại việc nhà và rời làng hay xã mình để đi học. Vì có một “vị thế” nhất định khi tham dự các khoá đào tạo và được tiền bồi dưỡng, nam giới có khuynh hướng kiên định hơn trong việc “nắm bắt” những cơ hội được đào tạo này, dựa trên quan sát rằng nam giới ý thức rõ hơn về “vị thế” so với nữ giới.

Một yếu tố thể hiện sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ khác là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thường được ghi tên người chồng, điều này có thể làm nảy sinh vấn đề trong trường hợp ly dị hoặc khi cần dùng giấy chứng nhận này làm vật thế chấp để vay vốn vì mục đích kinh doanh. Điều này cộng với những thủ tục công kênh của ngân hàng sẽ làm cho những phụ nữ kém học hành gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng của khu vực ngân hàng chính thức.

Một chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn cần phải đặc biệt thừa nhận vai trò của phụ nữ và thừa nhận thực tế là hiện nay phụ nữ chưa nhận thấy hết toàn bộ tiềm năng của họ trong việc phát triển kinh tế. Một thách thức lớn là phải thay đổi nhận thức của xã hội về vai trò giữa hai giới nam và nữ, giảm bớt sự cách biệt về trình độ học vấn giữa nam và nữ, và giáo dục để nam và nữ cùng tham gia chia sẻ công việc gia đình một cách công bằng hơn. Nhờ thế, sự khác biệt về toàn bộ khối lượng công việc được và không được trả công giữa nam và nữ có thể giảm xuống, và nữ giới có thể tham gia ngày càng nhiều vào những công việc đòi hỏi có trình độ tay nghề và được trả công cao.

Tiềm năng của phụ nữ chưa được tận dụng đầy đủ trong bối cảnh phát triển công nghiệp nông thôn, Trên thực tế, phụ nữ Việt Nam là những người bị bất lợi về xã hội, kinh tế và chính trị so với nam giới, chủ yếu là do những nhận thức văn hoá khuôn mẫu vốn nặng nề hơn ở nông thôn so với thành thị.

2.16 Các vấn đề về Môi trường

Ở mức độ tổng hợp và trong phạm vi cả nước, ô nhiễm công nghiệp vẫn chưa trở thành một vấn đề lớn đối với nông thôn Việt Nam. Mặc dù vậy đã có thương tổn xảy ra ở một số diện tích hạn chế về mặt địa lý. Những thương tổn này có thể chia cho hai nguyên nhân gây ô nhiễm là (i) các công ty lớn, thường của Nhà nước, thiếu các phương tiện kiểm soát môi trường. Ví dụ như ô nhiễm do các nhà máy sản xuất hoá chất và phân hoá học ở Vĩnh phú và Hà bắc, ô nhiễm do sản xuất than ở Quảng Ninh; và (ii) các ngành công nghiệp qui mô nhỏ, thường hoạt động ngay tại nơi ở của các hộ gia đình, vì thế ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh sống của gia đình. Các đơn vị sản xuất này thường tập trung ở trong làng, vì thế làm ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước và không khí ở địa phương. Ô nhiễm nguồn nước xảy ra ở những làng làm nghề chế biến lương thực, thuộc da, nhuộm vải và sản xuất giấy. Phần nhiều sự ô nhiễm này xuất phát từ những dòng nước thải của ngành chế biến lương thực làm tăng những quần thể đòi oxy sinh học (BOD) trong những vùng nước xung quanh. Ô nhiễm không khí xảy ra trong những làng làm

nghe sản xuất gạch, nung vôi, làm đồ sứ hoặc có những xưởng đúc nhỏ của gia đình. Vì thế, mặc dù mức độ ô nhiễm do từng doanh nghiệp gây ra là thấp, nhưng việc các khu vực cư trú tiếp tục bị ảnh hưởng của các hoạt động trên sẽ gây ra những vấn đề liên quan đến sức khoẻ môi trường. Báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT khẳng định rằng hiện có 52% số đơn vị sản xuất gây ảnh hưởng có hại cho môi trường.

Mặc dù hiện chưa phải là một vấn đề lớn, nhưng tiếp tục đẩy nhanh công nghiệp hoá nông thôn có thể thay đổi tình hình chỉ trong thời gian rất ngắn. Ví dụ, ở Thái Lan, khối lượng ô nhiễm công nghiệp được báo cáo là tăng lên gấp 10 lần chỉ trong giai đoạn tương đối ngắn từ 1975 đến 1988. Bên cạnh các ảnh hưởng bất lợi do ô nhiễm công nghiệp gây ra còn có một mối đe dọa lớn và tiềm tàng liên quan đến quá trình công nghiệp hoá nông thôn dựa vào các nguồn lợi. Đó là việc đánh bắt cá quá mức ở các vùng nước ven bờ và việc tiếp tục khai thác gỗ một cách không bền vững sẽ gây phương hại nghiêm trọng đến nhiều hệ sinh thái khác nhau.

Báo cáo này sẽ không bàn kỹ về các khuyến nghị riêng cho các vấn đề về môi trường vì đã có nhiều báo cáo chuyên đề về đề tài này. Dù vậy, chỉ xin nêu hai vấn đề liên quan đến môi trường có tầm quan trọng đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp hoá nông thôn. Vấn đề thứ nhất là việc củng cố năng lực cho các sở Khoa học, công nghệ và môi trường của các tỉnh trong việc theo dõi chất lượng môi trường và đảm bảo việc thực thi các qui định hiện có. Vấn đề thứ hai có liên quan đến việc thành lập các khu công nghiệp nông thôn, hay các ngành công nghiệp được bố trí tập trung, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi và hình thành các ngành kinh tế có qui mô liên quan đến việc xử lý rác thải. Cuối cùng, các tác giả hết sức khuyến nghị là cần phải xem xét vấn đề môi trường một cách hệ thống trong việc phát triển các chương trình công nghiệp nông thôn.

Ở mức độ tổng hợp, ô nhiễm công nghiệp ở nông thôn cho đến nay chưa đáng kể, nhưng trong một số diện tích địa lý hạn hẹp, ô nhiễm môi trường đang còn là vấn đề nghiêm trọng. Đánh bắt cá quá mức ở các vùng nước ven bờ và tiếp tục khai thác gỗ không bền vững cũng đe dọa các hệ sinh thái và làm xói mòn nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào trong tương lai cho những ngành công nghiệp dựa trên các nguồn lợi này.

2.17 Động lực phát triển của Các ngành công nghiệp nông thôn

Trong thời gian nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát tại hiện trường, luôn xuất hiện câu hỏi là các nhà doanh nghiệp đã bắt đầu công việc kinh doanh của mình như thế nào, dựa trên cơ sở nào, điều kiện hay khả năng đặc biệt nào mà họ có thể bắt tay vào kinh doanh. Không có gì đáng ngạc nhiên là các câu trả lời rất khác nhau, một vài người thậm chí còn không thể giải thích rõ ràng.

Nhiều nhà doanh nghiệp đã quan sát thấy những người thuộc các cộng đồng khác tiến hành một hoạt động sản xuất nhất định nào đó. Điều này phản ánh phương thức phát triển điển hình của các xã và làng “nghề” ở Việt Nam, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Hồng, và hiện tượng hình thành một nhóm cùng tiến hành một hoạt động sản xuất nào đó trên một diện tích địa lý nhất định, đồng thời cũng phản ánh thiên hướng rõ rệt của người Việt Nam thường hay bắt chước và học hỏi những hoạt động sản xuất đã thành công (trong công nghiệp cũng như trong nông nghiệp và buôn bán).

Một vài nhà doanh nghiệp khác đã từng làm việc cho các doanh nghiệp quốc doanh, nơi họ đã học được một nghề nhất định nào đó, và nhận thức được cơ hội bắt đầu công việc kinh doanh hiện nay của mình.

Một số khác đã tiếp quản hoặc thừa hưởng công việc kinh doanh từ cha ông hay từ họ hàng vốn là một nghề truyền thống của gia đình, hay chỉ là do họ đã phát hiện ra cơ hội để kinh doanh và đã nắm bắt được cơ hội đó.

Theo quan điểm của nhóm nghiên cứu, nhiều nhà doanh nghiệp rất tự tin và thuộc loại người dám mạo hiểm kinh doanh. Họ cũng có quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương.²³

Có thể so sánh những kết quả quan sát này với các câu trả lời trong Báo cáo điều tra ngành nghề nông thôn ở Việt Nam của Bộ NNPTNT (với những câu trả lời lựa chọn cho sẵn). Theo báo cáo này, 52% số người được hỏi của các hộ chuyên cho biết là họ bắt đầu kinh doanh do thiếu việc làm (55% số hộ kiêm), 30% số hộ chuyên do mong muốn tăng thu nhập (33% số hộ kiêm), 10% số hộ chuyên do họ phát hiện ra cơ hội kinh doanh trên thị trường (9% số hộ kiêm) và 8% số hộ chuyên là do nguyên nhân khác (3% số hộ kiêm).

Như được phân tích kỹ sau đây, có nhiều nhân tố không khuyến khích hoặc cản trở sự tăng trưởng của các doanh nghiệp. Ví dụ như khi các doanh nghiệp phát triển lên, các cấp thẩm quyền áp đặt nhiều yêu cầu hành chính hơn, quan liêu hơn, và các doanh nghiệp này có khả năng bị sách nhiễu nhiều hơn; hay như số vốn yêu cầu tối thiểu để thành lập các công ty. Thực tế này có thể giải thích cho việc tại sao lại chỉ có quá ít các nhà doanh nghiệp sản xuất hộ gia đình, ví dụ 20-25% (Bảng 15), cho biết rằng họ có kế hoạch mở rộng công việc kinh doanh của mình.

Mặc dù có những nhân tố cản trở tăng trưởng nêu trên, trên thực tế vẫn có nhiều nhà kinh doanh tư nhân đã vượt qua được các trở ngại đó và đã thành công trong việc phát triển kinh doanh của mình. “Các câu chuyện về thành công” mô tả trong Hộp 2.1 chỉ bao gồm 2 ví dụ, nhưng thực tế còn có nhiều lần hơn thế các cá nhân dám mạo hiểm kinh doanh ở Việt Nam có tiềm năng xây dựng và phát triển công việc kinh doanh riêng của mình. Cũng giống như ở nhiều quốc gia khác, động lực thúc đẩy chính chính là tinh thần dám mạo hiểm. Nhiệm vụ chính đặt ra cho Chính phủ là tạo ra một môi trường thuận lợi nuôi dưỡng tinh thần dám mạo hiểm đó và tháo bỏ những trở ngại khiến tinh thần này không thể phát huy được.

Hộp 2.1 Những nhà doanh nghiệp năng động

Những người chủ năng động của các doanh nghiệp và hộ công nghiệp nông thôn

Một nhà doanh nghiệp, chủ một hộ công nghiệp nhỏ, rất nhạy cảm với các cơ hội kinh doanh. Khi xã ông bắt đầu có điện, ông lập tức bắt tay vào dịch vụ video. Khi những người khác bắt chước ông, làm cho lợi nhuận của dịch vụ này giảm đi, ông bắt đầu buôn bán xe máy là phương tiện giao thông thích hợp nhất trong vùng. Khi phát hiện ra mỏ than ở địa phương, ông tham gia khai thác mỏ. Đồng thời, ông xây hai lò gạch để đáp ứng nhu cầu hết sức lớn của địa phương về vật liệu xây dựng. Ông cũng mua hai xe tải để giao gạch đến tận địa điểm xây dựng theo yêu cầu của khách hàng. Khi chính quyền địa phương khuyến khích

²³ Điều này có thể giải thích là do chính quyền địa phương thường có khuynh hướng chọn các nhà doanh nghiệp và hộ gia đình để đi thăm.

kinh tế trang trại, ông khai hoang đất mới và trồng 7.000 gốc nhãn. Hiện nay ông dự định đầu tư mua trang thiết bị và công nghệ để xay xát gạo chất lượng cao và chế biến long nhãn để xuất khẩu.

Một xưởng gara thuê 12 lao động trẻ. Người chủ doanh nghiệp là ông Nguyễn Phúc, một người năng động có rất nhiều sáng kiến. Trước đây, xưởng garage thường bảo dưỡng và sửa chữa xe cộ. Nay vì kinh tế địa phương đã tương đối phát triển, nhu cầu về phương tiện vận chuyển tăng lên nhanh chóng, vì thế cần xe chuyên chở đơn giản và rẻ. Ông Phúc có sáng kiến chế tạo ra xe tải 2 tấn bằng cách tận dụng hệ thống truyền động và khung xe của xe cũ, gắn thêm vào một động cơ 24 mã lực. Ông cũng làm thêm một chiếc cần cẩu để tự động bốc và dỡ hàng. Đã bao giờ có ai tưởng tượng rằng ông Phúc ở một thị xã nông thôn nhỏ của Việt Nam lại có thể cạnh tranh thành công với những nhà sản xuất xe tải lớn trên thế giới ?

Động cơ chủ yếu của việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp nông thôn chính là tinh thần dám mạo hiểm kinh doanh của cá nhân người dân. Khung pháp lý không thuận lợi, tệ quan liêu và các quy định hành chính làm tăng chi phí kinh doanh, không khuyến khích tinh thần mạo hiểm kinh doanh và ngăn cản đất nước được hưởng lợi đầy đủ từ tiềm năng của các nhà doanh nghiệp như thế này.

3. HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÁC NHÀ DOANH NGHIỆP NÔNG THÔN

Phần này dựa vào Kết quả điều tra ngành nghề nông thôn của Bộ NNPTNT (tóm tắt trong Bảng 14-16), và kết quả phỏng vấn những người đứng đầu các hộ và doanh nghiệp sản xuất tư nhân ở nông thôn do nhóm nghiên cứu thực hiện trong các chuyến khảo sát hiện trường.

3.1. Thiếu vốn và tín dụng

Thiếu vốn và khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng của ngân hàng thường xuyên là vấn đề lo ngại hàng đầu đối với các nhà doanh nghiệp. Các nhà doanh nghiệp đặc biệt đề cập đến những thủ tục phức tạp, đến việc họ không có tài sản thế chấp hay có nhưng giá trị không lớn chỉ đủ để vay những khoản vốn nhỏ. Thỉnh thoảng họ cũng có đề cập đến vấn đề lãi suất cao. Nhưng vấn đề này thường được các quan chức đề cập đến nhiều hơn. Những nhà doanh nghiệp thành công nhất nhìn chung đều có hay đã từng vay vốn tín dụng, nhưng có vẻ như họ trang trải hầu hết các chi phí kinh doanh từ nguồn vốn riêng của bản thân họ hay của họ hàng và bạn bè. Trong Báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT, từ 74% đến 80% số người được hỏi cho biết thiếu vốn là một hạn chế, tùy theo loại hình doanh nghiệp. Kết quả điều tra cũng cho biết là khả năng sử dụng tín dụng ngân hàng thay đổi đáng kể giữa các loại hình đơn vị sản xuất khác nhau. 58% các doanh nghiệp quốc doanh vay được vốn từ ngân hàng, trong khi con số này cho các loại hình khác chỉ là 39% số cơ sở và doanh nghiệp tư nhân, 22% số hộ chuyên và 17% số hộ kiêm.

3.2 Trang thiết bị yếu kém và Công nghệ lỗi thời

Chỉ bằng quan sát thực tế, nhóm nghiên cứu cũng có thể nhận thấy rằng trang thiết bị thường đơn giản và phổ biến là vận hành thủ công. Trong nhiều trường hợp, thiết bị cũ của các doanh nghiệp quốc doanh được mua lại. Để phục vụ cho việc xay xát gạo và chế biến một số loại thực

phẩm nhất định, các thiết bị đơn giản hơn về mặt kỹ thuật được chế tạo ngay tại Việt Nam, trong khi các thiết bị phức tạp hơn được mua từ Trung Quốc. Khung cử để dệt vải được chế tạo ngay tại địa phương và một số thiết bị dùng cho những mục đích đặc biệt khác như sản xuất mì sợi có vẻ như được chế tạo tại gia hay do xưởng rèn hoặc xưởng cơ khí địa phương làm ra. Thiết bị sấy khô cho nhiều loại nông sản khác nhau thường là các lò sấy được xây dựng ngay tại địa phương hay tương tự. Vì nhiều đơn vị sản xuất thường bán sản phẩm ngay tại địa phương hay trong nội bộ tỉnh mình, sản phẩm thường không được bao gói gì hết hay chỉ bỏ vào túi ni lông mà thôi.

Theo Báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT, từ 15% đến 21% số người được hỏi tùy theo loại hình doanh nghiệp cho rằng thiết bị yếu kém là một hạn chế. Tỷ lệ trả lời tương đối thấp này cho thấy rằng đối với nhiều doanh nghiệp, do khối lượng sản xuất nhỏ và yêu cầu thực tế của thị trường địa phương đối với chất lượng sản phẩm, trang thiết bị mà họ có hiện đã là tương xứng. Khoảng 95% người được hỏi không nghĩ là sản phẩm của họ có chất lượng thấp, điều này cũng ủng hộ cho kết luận vừa nêu. Những câu trả lời cho câu hỏi rằng liệu công nghệ lỗi thời có phải là một hạn chế hay không lại khác nhau đáng kể giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau. 31% các doanh nghiệp quốc doanh, 22% các doanh nghiệp tư nhân có đăng ký, nhưng chỉ có 11-14% số hộ gia đình kinh doanh cho rằng công nghệ lỗi thời là một hạn chế. Điều này cho thấy là khi khối lượng sản xuất tăng lên thì sự không tương xứng về mặt công nghệ cũng trở nên rõ ràng hơn. Trong trường hợp các doanh nghiệp quốc doanh, nói chung họ thường được thành lập sớm hơn các doanh nghiệp tư nhân, thực tế này cũng góp phần khiến họ thường hay nêu công nghệ lỗi thời là một hạn chế, so với các loại hình doanh nghiệp khác.

3.3 Thị trường hạn chế cho sản phẩm và Vấn đề tiếp thị

Một trong những hạn chế thường được nhắc đến nhất với nhóm nghiên cứu là vấn đề thiếu thị trường, kể cả cho sản phẩm hiện đang được sản xuất lẫn sản phẩm của giai đoạn mở rộng sản xuất sau này. Một số nhà doanh nghiệp cũng như đại diện của các cấp thẩm quyền nói rằng họ nghĩ là “Chính phủ” sẽ cung cấp thị trường, điều này khiến ta nhớ lại thời gian khi mà Chính phủ hay các doanh nghiệp quốc doanh chịu trách nhiệm về tất cả các sản phẩm sản xuất ra. Ý niệm về việc phải tích cực nắm bắt thị trường trong những điều kiện cụ thể của nền kinh tế thị trường dường như không phổ biến lắm. Vì thế, chỉ có khoảng 10% các nhà doanh nghiệp được Bộ NNPTNT điều tra trả lời rằng khả năng tiếp thị yếu kém từ phía họ là một hạn chế.²⁴

Trong Báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT, 93% tổng số các hộ doanh nghiệp chuyên và hộ kiêm cho biết rằng họ chỉ bán sản phẩm của mình trong nội bộ tỉnh, không có ai nói rằng họ có xuất khẩu. Trong các doanh nghiệp tư nhân, khoảng 75% giới hạn việc bán sản phẩm trong tỉnh, 6% có xuất khẩu. Có nhiều doanh nghiệp quốc doanh xuất khẩu sản phẩm hơn so với các doanh nghiệp tư nhân, trong đó có 26% các doanh nghiệp quốc doanh chế biến nông sản và 14% các doanh nghiệp khác. 47% các đơn vị chế biến nông sản chỉ bán sản phẩm ngay trong tỉnh so với 66% các doanh nghiệp quốc doanh khác.

3.4 Cơ sở hạ tầng nghèo nàn

Cơ sở hạ tầng nghèo nàn là một trong những hạn chế mà các nhà doanh nghiệp hay nhắc đến nhất. Tất cả các xã mà nhóm nghiên cứu đi thăm đều có đường giao thông nối với nhau, nhưng

²⁴ Ví dụ, ở một huyện của tỉnh Yên Bái, nơi mà hoạt động kinh tế phổ biến là trồng, sấy khô và đóng gói "nhân", nhiều người, trong đó có cả các cấp chính quyền huyện và xã, phần này là họ nằm trong tay lái buôn từ Hà Nội và Hải Dương đến mua sản phẩm của họ để xuất qua biên giới sang miền nam Trung Quốc. Việc tiếp xúc ban đầu với người mua Trung Quốc chỉ cách có 200 km bằng đường xe lửa đã không được xem xét đến.

trong một vài trường hợp, nhóm nghiên cứu đã phải mất đến hơn một tiếng đồng hồ để vượt qua 30 km đường để đến được trung tâm huyện bằng xe hai cầu. Với phương tiện xe cộ đơn giản hơn và những khoảng cách dài hơn, thì việc đi từ một xã nào đó đến trung tâm huyện có thể mất cả ngày, và trong mùa mưa thì khó mà sử dụng được đường giao thông hiện có. Từ trung tâm xã đến các làng bản, với hệ thống đường xá mà xe cộ, thậm chí ngay xe con cũng không qua được, thì phải mất đến hơn ngày trời. Ở một xã mà đoàn đến thăm có sản xuất miền gạo và bông ngô nhưng do điều kiện đường xá xấu, họ thấy không đáng để mang ra trung tâm huyện bán sản phẩm của mình, vì vậy họ chỉ bán cho người dân ngay tại trung tâm xã và các làng xung quanh.

Theo báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT, có 13-18% các đơn vị sản xuất được hỏi cho rằng cơ sở hạ tầng yếu kém là một hạn chế đối với công việc kinh doanh của họ. Con số này chưa đánh giá hết mức độ ảnh hưởng bất lợi do cơ sở hạ tầng yếu kém gây ra cho việc phát triển kinh tế hộ gia đình, vì cuộc điều tra có xu hướng tập trung và các xã sung túc hơn và không được tiến hành với các hộ gia đình không thể bắt tay vào kinh doanh do nguyên nhân cơ sở hạ tầng yếu kém.

3.5 Những hạn chế khác

Một loạt các hạn chế khác cũng được đề cập tới khi nhóm nghiên cứu tiến hành thảo luận với các nhà doanh nghiệp cũng như khi Bộ NNPTNT tiến hành điều tra. Những hạn chế này bao gồm khả năng có sẵn của nguyên liệu thô, các cơ sở sản xuất quá nhỏ, giá bán thấp và thuế cao. Tựu trung lại, báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT cho biết là có 70% số hộ kiêm, 74% số hộ doanh nghiệp chuyên, 85% số doanh nghiệp tư nhân và 93% các doanh nghiệp nhà nước có nhắc đến một trong số những hạn chế này. Có vài cách giải thích cho những số liệu khác nhau trên (kể cả khả năng không giống nhau của các nhà doanh nghiệp trong việc diễn tả những hạn chế mà họ nhận thấy), nhưng dựa trên những phát hiện khác khi nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra, có thể đi đến một lời giải thích có vẻ hợp lý nhất là các vấn đề dường như nảy sinh ngày càng nhiều khi công việc kinh doanh ngày càng phát triển, được tổ chức và thể chế hoá nhiều hơn.

4. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG

4.1 Các chính sách nông nghiệp và Các chính sách tăng thu nhập cho nông dân

Một trong những biện pháp hữu hiệu nhất để đẩy mạnh các ngành công nghiệp và các hoạt động kinh doanh khác ở nông thôn là tăng thu nhập cho nông dân. Làm cho sức mua của nông dân tăng lên tức là làm tăng nhu cầu đối với sản phẩm công nghiệp. Tăng thu nhập cũng khiến họ có khả năng thực hành tiết kiệm, vì thế tăng cơ hội cho họ bắt tay vào một hoạt động kinh doanh qui mô nhỏ nào đó, bao gồm một số hoạt động sản xuất giản đơn, hoặc tiết kiệm tiền dư thông qua hệ thống ngân hàng để Nhà nước có thể sử dụng cho đầu tư vào công nghiệp.

Một trong những biện pháp hữu hiệu nhất để đẩy mạnh các ngành công nghiệp và các hoạt động kinh doanh khác ở nông thôn là tăng thu nhập cho nông dân, nhờ thế hình thành nhu cầu về sản phẩm công nghiệp ngay tại địa phương, đồng thời cho phép tích lũy tiền tiết kiệm để dành cho đầu tư vào các hoạt động sản xuất công nghiệp đơn giản.

Mặc dù có những biểu hiện cho thấy rằng mức sống chung của người dân Việt Nam đang được cải thiện và tỷ lệ người nghèo đang giảm xuống (tài liệu cập nhật năm 1998 của Báo cáo điều tra mức sống ở Việt Nam 1992/93 sẽ nói rõ hơn về vấn đề này), nhưng cũng vẫn có những biểu hiện rõ ràng cho thấy nông dân và người nghèo được hưởng lợi ít hơn từ mức tăng thu nhập chung so với người giàu và người dân thành thị (Bảng 1). Theo đó, bảng này cũng cho thấy rằng chênh lệch về thu nhập giữa những nhóm người này hiện đang tăng lên. Giữa năm 1994 và 1996, tỷ số giữa mức thu nhập bình quân của nhóm 20% dân số có mức thu nhập cao nhất và thu nhập bình quân của nhóm 20% dân số có mức thu nhập thấp nhất tăng từ 6,48 đến 7,31. Tỷ số này trong năm 1996 thay đổi từ 6,44 ở vùng đồng bằng sông Mêkông đến 12,84 ở các cao nguyên miền trung.

Vì vậy, ảnh hưởng thực của các chính sách của chính phủ và các nhân tố bên ngoài khác sẽ là nông dân và người nghèo có phần thu nhập không được công bằng so với phần đóng góp của họ vào sự tăng trưởng, và mặc cho ảnh hưởng của các nhân tố ngoại lai có thể là gì đi nữa, các chính sách hướng tới người nghèo của Chính phủ đã không thể chống lại được những sức ép đó.

4.2 Các chính sách thương mại

Từ khi thực hiện chính sách “đổi mới”, Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp để cải thiện chế độ thương mại như, bên cạnh các biện pháp khác, giảm thuế nhập khẩu, thay thế hầu hết hạn ngạch nhập khẩu bằng thuế nhập khẩu và cho phép khu vực tư nhân tham gia ngày càng nhiều hơn vào hoạt động thương mại quốc tế. Vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết để xây dựng một chế độ thương mại trung lập, mà nhiều vấn đề trong số này đang ngăn cản sự phát triển của các ngành công nghiệp nông thôn và phương thức công nghiệp hoá cân đối giữa các vùng.

Chế độ thương mại hiện hành đặc biệt thiên vị các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp phụ thuộc và/hoặc thay thế nhập khẩu. Những ngành công nghiệp như vậy có xu hướng phát triển ở gần nơi tập trung nhiều thị trường trong nước và/hoặc gần đầu mối nhập khẩu, tức là các địa điểm trong và quanh Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Đây cũng là nơi tập trung đầu tư của các doanh nghiệp quốc doanh và đầu tư trực tiếp của nước ngoài, và một bộ phận lớn tín dụng cũng được định hướng cho khu vực này. Với một chế độ thương mại trung lập hơn, trong nhiều trường hợp, ngay cả khi những địa phương này có nhiều thuận lợi hơn so với các địa phương khác, ít nhất vẫn tạo dựng được một môi trường công bằng hơn, và đặc biệt nhiều khoản tín dụng hơn cũng sẽ được dành cho các vùng khác của đất nước. Một chế độ thương mại tương đối thuận lợi hơn cho khuyến khích xuất khẩu sẽ tạo được nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho các địa phương ở nông thôn. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay cũng như trong tương lai sẽ vẫn là các sản phẩm dựa vào nông nghiệp. Trong nhiều trường hợp, vị trí tối ưu về mặt kinh tế cho các ngành công nghiệp chế biến nông sản sẽ phải gần nơi sản xuất ra nguyên liệu thô ở các vùng nông thôn.

Một vấn đề về thương mại thường được nhắc tới là hàng rào thủ tục đối với các doanh nghiệp tư nhân khi muốn tham gia hoạt động thương mại quốc tế, đặc biệt là tham gia xuất khẩu. Để xuất khẩu, các doanh nghiệp cần phải được Ủy ban nhân dân phê chuẩn và Bộ Thương mại cấp phép trước. Thêm vào đó, có yêu cầu là các doanh nghiệp xuất khẩu phải có số vốn hoạt động tối thiểu là 200.000 đôla Mỹ. Bằng việc ban hành Nghị định số 57/1998/NĐ-CP, điều kiện để tạo thuận lợi các doanh nghiệp tư nhân tham gia xuất khẩu đã được cải thiện đáng kể. Nghị định này đã huỷ bỏ yêu cầu phải được UBND tỉnh phê chuẩn, yêu cầu về số vốn tối thiểu cũng tương tự như vậy. Các doanh nghiệp nay được quyền xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình “theo giấy phép đăng ký kinh doanh”.

Như đã phân tích kỹ trong báo cáo của UNIDO/Viện Quản lý kinh tế trung ương về việc thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ (sắp xuất bản), trên thực tế có một số vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Nghị định này. Nghị định số 57 qui định rằng trước khi xuất khẩu, doanh nghiệp phải xin Cục Hải quan tỉnh/thành phố cấp cho một mã số hải quan. Theo Bộ Thương mại, Cục Hải quan không thể cấp mã số hải quan nếu không có số mã số thuế do Bộ Tài chính cấp. Nếu không có mã số thuế, thì không thể biết rõ đâu là những sản phẩm nằm trong giấy phép đăng ký kinh doanh mà Cục Hải quan chỉ có quyền cấp mã số hải quan cho những sản phẩm như vậy. Quá trình thực hiện bị trì hoãn lâu dài. Sẽ tốt hơn nhiều nếu tách rời vấn đề mã số hải quan ra khỏi vấn đề mã số thuế.

Thay đổi chế độ thương mại nhằm khuyến khích xuất khẩu, thay vì thay thế nhập khẩu, sẽ có tác dụng thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nông thôn.

4.3 Chương trình đầu tư công cộng

Một trong những công cụ hữu hiệu nhất để thực hiện các chính sách của Chính phủ là Chương trình Đầu tư Công cộng (Chương trình ĐTCC). Chính phủ xây dựng Chương trình ĐTCC đầu tiên của mình cho giai đoạn 1996-2000 vào năm 1996, và tháng 10/1998 đã phê duyệt chương trình sửa đổi (Bảng 17). Chương trình ĐTCC ban đầu cho biết tổng số vốn đầu tư dự kiến cho cả nước là 460 nghìn tỷ đồng tương đương với 41 tỷ đôla Mỹ, cũng như tỷ trọng dự kiến của phần đầu tư trực tiếp của Nhà nước là 21%, đầu tư của các doanh nghiệp quốc doanh là 31%, đầu tư của tư nhân trong nước là 17% và đầu tư của nước ngoài là 31%. Tất cả số vốn đầu tư này được sử dụng tùy theo các ngành nghề kinh tế và xã hội cụ thể. Ngoài ra, tỷ trọng tín dụng nhà nước trong tổng số đầu tư cho các doanh nghiệp quốc doanh (54%) và cho các ngành nghề kinh tế xã hội được báo cáo riêng.

Mặc dù Chương trình ĐTCC được Thủ tướng phê chuẩn, nhưng mối liên hệ của Chương trình này với ngân sách hàng năm của Chính phủ lại lỏng lẻo. Vì vào thời điểm xây dựng báo cáo này, Chính phủ vẫn chưa cung cấp thông tin về ngân sách hàng năm của mình cho cộng đồng tài trợ, nên không thể xác định được mối liên hệ thực tế nói trên. Để cải thiện được mối liên hệ này, có lẽ Quốc hội nên phê duyệt Chương trình ĐTCC theo cùng một cách như khi phê duyệt ngân sách hàng năm của Chính phủ.

Tháng 10/1998, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng văn bản sửa đổi cho Chương trình ĐTCC, một số chi tiết được nêu trong hai báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tháng 8 và 10/1998).

Xét triển vọng ưu tiên phát triển công nghiệp nông thôn của Chính phủ thấy có một số bản khoản sau đây về Chương trình ĐTCC.

Thứ nhất, tỷ trọng của ngành công nghiệp và năng lượng là rất lớn, cả khi tính bằng tỷ lệ phần trăm trên tổng số đầu tư công cộng (28%) lẫn khi tính theo tỷ lệ phần trăm trên ngân sách chi vốn của Nhà nước (16,6%). Ngành năng lượng chắc chắn là một ngành hợp pháp để nhận đầu tư của Nhà nước, nhưng - như đã đề cập ở phần trên trong báo cáo này - đầu tư của các doanh nghiệp quốc doanh có xu hướng dành cho các ngành công nghiệp nặng, được bảo vệ vững chắc, nằm trong các vùng tam giác, và dành cho các khu vực thành thị nơi ít có tiềm năng tạo việc làm.

Đầu tư vào lĩnh vực này thu hút nhiều nguồn tín dụng hiếm hoi hiện có trong nước, vì thế thu hút hết tín dụng lẽ ra dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ gia đình ở các vùng nông thôn hay nằm ngoài các vùng tam giác, nơi có nhiều tiềm năng tạo việc làm hơn. Đầu tư cho một việc làm trong các ngành công nghiệp nặng như lọc dầu, sản xuất các chất hoá dầu, giấy và bột giấy, các hoá chất khác, xi măng, thép, v.v... có thể dễ dàng lên tới vài trăm ngàn đôla Mỹ, trong khi một việc làm trong một doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở nông thôn chỉ cần khoảng 1.000 đôla Mỹ và trong một hộ doanh nghiệp chuyên chỉ cần khoảng 500 đôla Mỹ. Phần trước trong báo cáo này cũng đã đề cập rằng các mối liên hệ và “việc rót vốn” từ các ngành công nghiệp này vào các vùng nông thôn và các khu vực nằm ngoài ba vùng tam giác là rất hạn chế.

Một tài liệu làm việc được soạn cho Hội thảo do UNDP/UNIDO và Viện Chiến lược phát triển tổ chức (Dapice, 1996) cho biết rằng nếu nghiên cứu kinh nghiệm của Indônêxia sẽ nhận thấy rằng mặc dù đã đầu tư vào các nhà máy LNG khổng lồ, cũng như vào các nhà máy sản xuất phân hoá học, các đập thủy điện, các công ty khai mỏ và luyện kim ở Sumatra, Kalimantan và Tây Irian, những vùng này vẫn là những vùng tăng trưởng chậm nhất của đất nước. Tỷ lệ tăng trưởng tính theo đầu người của các vùng này trong giai đoạn 1982-1992 là dưới 1% một năm, trong khi các vùng khác của Indônêxia tăng trưởng với tốc độ hơn 4%/đầu người/năm. Vì những lý do này nên hiện nay có mối nghi ngờ là liệu nhà máy lọc dầu Dung Quất được đầu tư 1,3 tỷ đôla Mỹ ở vùng tam giác miền Trung có thật sự tạo được ảnh hưởng về việc làm và “rót vốn” như Chính phủ mong muốn bằng cách đẩy mạnh đầu tư và việc làm trên diện rộng trong các vùng xung quanh và ngoại vi khu vực nhà máy ở miền trung hay không.

Thứ hai, một trong những nhân tố quan trọng nhất khuyến khích phát triển nói chung, và phát triển công nghiệp nông thôn nói riêng, là việc xây dựng và bảo dưỡng tốt hệ thống đường giao thông nông thôn. Tầm quan trọng của đường giao thông được trình bày rõ ràng trong Báo cáo điều tra mức sống ở Việt Nam 1992/93. Tài liệu này chứng minh rằng những người sống trong các cộng đồng có thể sử dụng đường giao thông quanh năm có mức chi tiêu trung bình một đầu người lớn hơn mức chi tiêu của những người không có khả năng này là 26%. Đối với các ngành công nghiệp và các công việc kinh doanh tạo thu nhập khác ở nông thôn, đường bộ (hay đường sông) có tầm quan trọng hàng đầu vì cải thiện được đường đến chợ là nơi người dân có thể bán được sản phẩm của mình. Hiện nay, 82% người dân các xã có đường để đến trung tâm huyện gần nhất, nhưng chất lượng của hầu hết các con đường này đều rất kém (chỉ có 10% đường được rải đá, nhựa trong cả nước). Nhiều đường giao thông không thể sử dụng được trong mùa mưa và tình hình chung thật đáng phàn nàn. Tóm lại, có nhu cầu rất lớn về việc xây dựng đường giao thông, và hơn nữa, phải bảo dưỡng và nâng cấp đường.

Trong Chương trình ĐTCC, trong tổng số vốn đầu tư cho cầu đường, việc xây dựng đường quốc lộ và cầu nhận được 63%, trong khi đường nông thôn chỉ nhận được 5,5%. Báo cáo “Kịp Thời” (UNDP, 1996) cũng cho biết rằng đường chính và đường giao thông công cộng cho Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh chiếm 31% tổng số tiền dành cho đường giao thông và cầu, bình quân lên đến 120 đôla Mỹ một người dân cư trú ở Hà Nội hay Tp. Hồ Chí Minh, ngược lại một người dân nông thôn chỉ được đầu tư dưới 4 đôla Mỹ. Phần lớn chi phí cho đường nông thôn ở cấp xã và để nối liền các xã với trung tâm huyện phụ thuộc vào đóng góp của nhân dân địa phương, cũng giống như hầu hết chi phí bảo dưỡng đường xá.

Đối với các dự án cơ sở hạ tầng ở cấp địa phương như xây dựng và bảo dưỡng đường giao thông, Chính phủ có phương án yêu cầu người dân nông thôn (nam trong độ tuổi từ 15 đến 60, nữ từ 15 đến 45) đóng góp bằng hiện vật dưới hình thức 10 ngày lao động một người. Họ có thể chọn không lao động bằng cách trả một khoản tiền tương đương với giá trị công việc 10 ngày công (thường thấp hơn giá thực tế ngoài thị trường). Trong thực tế, đây là một hình thức thuế

ngâm đánh vào nông dân là những người đã chỉ nhận được phần đầu tư vào cơ sở hạ tầng thấp một cách không tương xứng của Chính phủ. Số ngày làm việc trong phương án này là 14,5 triệu người nhân 10 bằng 145 triệu ngày công, nếu chỉ lấy mức giá là 10.000 đồng công lao động một ngày cũng sẽ tương đương với 1,45 nghìn tỷ đồng, hay khoảng 100 triệu đôla Mỹ. Thông tin về phương án tương tự đối với người dân thành thị không có sẵn cho đoàn nghiên cứu tham khảo. Cần phải cân nhắc giải pháp thương mại hoá các hoạt động này và trả công cho người dân về công việc mà họ đã làm.

Thứ ba, mặc dù có nhiều ý kiến khuyến nghị rằng cần giảm tỷ trọng đầu tư của Nhà nước vào ngành công nghiệp, và tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, các dịch vụ y tế và xã hội, Chương trình ĐTCC sửa đổi lại đi theo hướng ngược lại. Ngành công nghiệp và năng lượng hiện nay nhận được 28,0% tổng số đầu tư công cộng so với 16,6% trước đây, cơ sở hạ tầng chung và thành thị nhận được 26,2%, giảm xuống so với 33,2% trước đây, trong khi giáo dục và đào tạo chỉ được 3,1%, giảm xuống so với 4,2% trước đây (nghĩa là giảm xuống 26%), các dịch vụ y tế và sức khoẻ nhận được 2,7% so với 3,7% trước đây (giảm xuống 27%).

Điều này cho thấy trong giai đoạn 1999-2000, tỷ trọng đầu tư vào ngành công nghiệp và năng lượng là 45% đầu tư công cộng, một con số rất đáng ngạc nhiên. Tuy nhiên, một phụ lục trong Báo cáo của Bộ Kế hoạch và đầu tư lại đưa ra danh sách một loạt các dự án công nghiệp nặng mới (trừ ngành lọc dầu) sẽ bị hoãn lại cho đến sau năm 2000, điều này đứng trên quan điểm công nghiệp hoá nông thôn là đáng mừng, vì sẽ giảm bớt được ảnh hưởng do việc quá tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng mà không quan tâm đến các ngành công nghiệp nông thôn. Mặc khác, vì tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp và năng lượng tăng lên nhiều như vậy và chiếm ưu thế trong đầu tư trực tiếp cho công nghiệp (danh sách các dự án sản xuất và chuyển tải điện không thay đổi), điều này cho thấy sẽ có những khoản đầu tư khổng lồ được rót vào các doanh nghiệp quốc doanh hiện có, có nghĩa là vẫn duy trì cơ cấu công nghiệp "cũ" và củng cố xu hướng không ưu đãi các ngành công nghiệp quy mô vừa và nhỏ ở nông thôn và các khu vực nằm ngoài các vùng tam giác.

Chương trình Đầu tư công cộng của Chính phủ dành những khoản đầu tư khổng lồ cho các doanh nghiệp quốc doanh đặt ở thành thị và có ít tiềm năng tạo việc làm, trong khi không ưu tiên đầu tư và tín dụng cho các ngành công nghiệp cần nhiều lao động ở nông thôn.

4.4 Các chính sách Tài chính

Tài sản của khu vực tài chính chính thức và khả năng của nó trong việc cấp tín dụng đã tăng lên nhanh chóng trong những năm 1990. Cuối năm 1996, tổng giá trị tín dụng lên đến 19,6% GDP, tương đương 55 nghìn tỷ đồng. Hiện đang tồn tại một loạt vấn đề liên quan đến hệ thống tài chính chung, và đang thực hiện một chương trình cải cách, bao gồm việc tuân thủ một khung điều chỉnh và giám sát chung, thực hiện kiểm toán hàng năm bởi các cơ quan kiểm toán quốc tế đối với các ngân hàng và áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất trong hoạt động ngân hàng, và những việc khác. Tiến bộ trong lĩnh vực này sẽ có lợi cho các vùng nông thôn. Tuy nhiên, báo cáo này sẽ không đề cập đến những vấn đề tổng thể như vậy, chỉ trừ những vấn đề có mối liên quan đặc biệt với các ngành công nghiệp nông thôn.

Tín dụng của hệ thống ngân hàng chính thức cho các vùng nông thôn được thực hiện trước hết bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT) Việt Nam, đến cuối 1997 đã cho 3,66 triệu hộ gia đình vay các khoản tín dụng lớn với tổng trị giá 22,0 nghìn tỷ đồng. Ngân

hàng NNPTNT cũng cấp cho Ngân hàng Cho Người nghèo các khoản tín dụng lớn vào tháng 2/1998 trị giá 2,2 nghìn tỷ đồng để cho 1,1 triệu người vay. Từ khi bắt đầu hoạt động vào năm 1993, các quỹ tín dụng nhân dân (quỹ TDND) đã tổ chức được 1000 quỹ hoạt động, chủ yếu ở nông thôn, và tính đến tháng 8/1998 đã cho hơn 600.000 thành viên vay các khoản vốn lớn với tổng trị giá 1,5 nghìn tỷ đồng. Hiện chỉ còn lại chưa đến 50 hợp tác xã tín dụng sau khi hệ thống Hợp tác xã tín dụng bị sụp đổ vào những năm đầu thập kỷ 90.

Bên cạnh ba cơ sở cho vay tín dụng chính thức trên còn có nhiều chương trình quốc gia đặc biệt do nhiều bộ chủ quản thực hiện vì những mục đích riêng biệt mà thỉnh thoảng cũng cho vay tín dụng. Cũng có nhiều phương án tín dụng vi mô của các tổ chức phi chính phủ cho vay tín dụng cho khoảng 60.000 hộ và của các tổ chức quần chúng như Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội Nông dân. Cuối cùng, hiện cũng tồn tại bộ phận cho vay không chính thức gồm những người cho vay, những người buôn bán và bạn bè, khiến số lượng những người cho vay tăng lên.

Gần đây (Tháng 11/1998), Chính phủ, với Quyết định số 215/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, đã phê duyệt một phương án tiết kiệm cho phép các bưu điện trong nước nhận các khoản tiền gửi tiết kiệm của nhân dân. Các khoản tiết kiệm này sẽ được chuyển vào Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia để tài trợ cho các chương trình của Chính phủ (Tin tức Việt Nam 11/11/1998). Vì phạm vi hoạt động của bưu điện rất rộng, có thể với đến tận các vùng nông thôn, nên có lẽ đây sẽ là phương án có tiềm năng đáng kể trong việc huy động tiết kiệm từ nông thôn. Rủi ro tất nhiên sẽ là việc các nguồn vốn này bị rút ra khỏi khu vực nông thôn.

Hầu hết các khoản tín dụng của khu vực hoạt động ngân hàng chính thức được dành cho nông nghiệp. Hoạt động công nghiệp ở các vùng nông thôn chỉ nhận được một phần nhỏ, cụ thể là đến cuối năm 1997, Ngân hàng NNPTNT chỉ dành 2,3% tổng dư nợ của họ cho các ngành công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng. Các doanh nghiệp quốc doanh chiếm 27,3%, trong khi các công ty tư nhân, cổ phần và trách nhiệm hữu hạn chỉ nhận 1,9% tổng dư nợ. Ngân hàng cho người nghèo cho vay tối đa là 2,5 triệu đồng/người cũng chỉ cho khu vực phi nông nghiệp vay rất hạn chế để tập trung tín dụng của mình vào lĩnh vực nông nghiệp và chăn nuôi.

Một tác động không có tính khuyến khích đối với sự phát triển và phạm vi hoạt động của các cơ sở cho vay tín dụng ở nông thôn là Chính phủ quy định mức lãi suất trần (1,2%/tháng cho Ngân hàng NNPTNT và 1,5%/tháng cho các quỹ tiết kiệm nhân dân), và đặt ra giới hạn cho sự khác biệt (“khoảng cách”) giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi (0,35%/tháng), điều này gián tiếp ám chỉ một giới hạn cao hơn cho lãi suất tiền gửi. Những qui định này gây ra hai trở ngại lớn. Một là, lãi suất tiền gửi thấp có ảnh hưởng tiêu cực đến việc huy động vốn vì người dân có tiền thừa chưa dùng đến thích giữ tiền bằng đôla Mỹ hay bằng vàng, hay tìm một giải pháp khác hấp dẫn hơn. Theo một nguồn tin hay được trích dẫn, khoảng 900 triệu đôla Mỹ từ những nguồn vốn như vậy hiện chắt đang trôi nổi đâu đó trong nước, tương đương khoảng 20% tổng số tiền gửi trong khu vực tài chính chính thức. Hai là, giới hạn về khoảng cách giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi không khuyến khích các cơ sở tín dụng cho người dân ở các vùng nông thôn khó tiếp cận vay, vì như vậy đòi hỏi chi phí giao dịch cao hơn mà khoảng cách này không thể trang trải được.

Một tác động làm nản lòng khác đã gây nhiều ảnh hưởng bất lợi cho việc mở rộng hơn nữa hoạt động tín dụng ở nông thôn là việc có quá thừa các phương án tín dụng tài trợ khác nhau. Trong số này có tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp quốc doanh, từ nay trở đi theo Chương trình Đầu tư công cộng (ĐTCC) đã sửa đổi sẽ áp dụng lãi suất 8,1%/năm, góp phần bảo vệ xu hướng thiên vị thành thị hiện có trong việc thực hiện công nghiệp hoá. Ngân hàng cho người nghèo vay với lãi suất 0,8%; Chương trình “327” nhằm phát triển trong các vùng nông thôn; Chương trình Xoá đói Giảm nghèo, Quỹ Hỗ trợ Đầu tư quốc gia; và nhiều chương trình hỗ trợ hàng hoá

khác nhau, tất cả đều có những điều khoản về vốn vay ưu đãi. Các điều khoản này được người thụ hưởng hoan nghênh, nhưng chúng làm sai lệch sự nhận thức về giá thực của vốn và góp phần vào việc phân phối lại vốn từ những nơi sử dụng vốn hiệu quả hơn, là những nơi có thể áp dụng giá thực của vốn, vì thế làm giảm lãi suất tiền gửi và không khuyến khích việc huy động tiết kiệm.

Sẽ tốt hơn nếu cho phép khu vực tài chính phát triển tự nhiên, không can thiệp vào quá trình phát triển này, để lãi suất được quyết định bởi cán cân cung-cầu, và không sử dụng các công cụ tài chính để đạt được các mục tiêu xã hội. Các chương trình xã hội có mục tiêu được xây dựng tốt sẽ có tác dụng tốt hơn, và sự minh bạch cần phải được nâng cao hơn nữa trong cả hai lĩnh vực tài chính và xã hội. Sự phát triển nhanh chóng của các quỹ tiết kiệm nhân dân xét về khả năng kinh doanh lâu dài đã chứng minh rằng hiện vẫn có nhu cầu về những khoản tín dụng có lãi suất cao hơn, vì thế lãi suất tiền gửi cao hơn mà các quỹ này có thể mời chào sẽ là một phương sách hiệu quả để huy động tiết kiệm.

Việc không cho phép các ngân hàng được tự do quyết định tỷ lệ lãi suất đã không khuyến khích các ngân hàng cho các vùng nông thôn vay vốn và điều này không thể nào bù đắp được bằng các phương án tín dụng ưu đãi khác của Chính phủ.

Một trở ngại khác là sự thành công có hạn của Ngân hàng NNPTNT trong việc thu hút tiền gửi tiết kiệm, đặc biệt là thu hút tiết kiệm dài hạn là những khoản tiết kiệm có thể sử dụng làm tín dụng. Rõ ràng là còn có cơ hội để phát triển các hình thức gửi tiền mới. Ví dụ, có thể thành lập các tài khoản tiết kiệm mở theo nhóm áp dụng cơ chế quản lý hành chính giống như đối với trường hợp các khoản tín dụng theo nhóm. Các quỹ tín dụng nhân dân kết hợp chặt chẽ tiết kiệm với tín dụng đã thành công hơn trong việc huy động tiết kiệm.

Vấn đề thế chấp để vay vốn là một trở ngại lớn cho người dân muốn bắt tay vào một công việc kinh doanh nào đó hay muốn mở rộng một công việc kinh doanh đã có. Quyền sử dụng đất là hình thức thế chấp hay được sử dụng nhất, nhưng lại có một số vấn đề liên quan đến hình thức thế chấp này.

Một là, chỉ có khoảng 60% những người sử dụng đất có quyền sử dụng đất đã được đăng ký một cách hợp pháp và có thể sử dụng để thế chấp và Tổng cục Địa chính có liên quan trong vấn đề này còn rất nhiều việc phải làm. Tuy nhiên đôi khi các ngân hàng vẫn sẵn sàng cho vay những khoản tín dụng nhỏ nếu chính quyền xã cung cấp một giấy xác nhận (dù sao vẫn không có giá trị pháp lý) rằng người hiện đang sử dụng đất thực sự là người chủ hợp pháp có quyền sử dụng đất. Hệ thống này có thể chỉ có tác dụng là tạo áp lực tâm lý cho người vay vốn vì theo quan điểm của ngân hàng, loại vốn cho vay như thế này về mặt pháp lý cũng tương tự như các khoản cho vay không có thế chấp.

Hai là, ngay cả khi quyền sử dụng đất được dùng làm thế chấp, giá trị làm thế chấp của quyền sử dụng này cũng phụ thuộc vào thời gian sử dụng đất còn lại trong quyền sử dụng đó. Một nguồn tin cho biết rằng hiện đang áp dụng công thức theo cùng tỷ lệ, có nghĩa là nếu còn 50% thời gian sử dụng đất, thì chỉ có 50% giá trị của quyền sử dụng đất được sử dụng làm thế chấp.

Ba là, giá trị của quyền sử dụng đất là do Chính phủ xây dựng, và được xác định là đối với các vùng nông thôn sẽ phản ánh giá trị của nó khi được sử dụng cho mục đích nông nghiệp, có nghĩa là giá trị này là tương đối thấp, và một nông dân điển hình có gần như toàn bộ thời gian

sử dụng đất còn lại cũng chỉ có thể vay được một khoản vốn là 2-3 triệu đồng khi lấy quyền sử dụng đất của mình làm vật thế chấp.

Bốn là, có nhiều vấn đề chuyên môn ngăn cản việc dùng đất đai làm thế chấp nhưng chưa được giải quyết một cách đúng đắn với luật pháp hiện hành.

Trang thiết bị không thể dùng làm vật thế chấp, nhưng cho đến nay có 8 công ty cho thuê đã vượt qua được vấn đề này. Phạm vi ảnh hưởng của họ đối với các vùng nông thôn cho đến nay là chưa đáng kể.

Các phương pháp thế chấp mới cũng đã được áp dụng thử nghiệm trên thực tế. Một trong số các phương pháp này là việc vay tiền được một cá nhân hay một tổ chức nào đó đứng ra bảo lãnh, cam kết sẽ hoàn trả khoản vay đó trong trường hợp người vay không trả được nợ. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, hợp tác cùng Ngân hàng NNPTNT, đã thử áp dụng phương thức này trên qui mô tương đối rộng để đưa được tín dụng đến tay phụ nữ nghèo nông thôn.

Có nhiều cơ hội để xây dựng các hình thức tiền gửi mới, các hình thức thế chấp mới, các phương án bảo lãnh tín dụng và các cơ chế tài chính khác liên quan đến một ngành ngân hàng hiện đại có thể cải thiện được rất nhiều khả năng cung cấp dịch vụ tài chính cho các ngành công nghiệp nông thôn.

Mặc dù có những vấn đề về quyền sử dụng đất dùng làm vật thế chấp, ngân hàng vẫn có thể cho vay vốn mà không cần thế chấp. Ngân hàng NNPTNT quy định một giới hạn cao hơn cho những khoản vay như vậy ở mức 5 triệu đồng. Các quỹ tiết kiệm nhân dân áp dụng mức trần thấp hơn. Khối lượng những khoản tín dụng như vậy chỉ có hạn.

4.5 Các chính sách thuế

Năm 1998/99, Chính phủ đã áp dụng một số thay đổi lớn trong hệ thống thuế khoá hiện hành, những thay đổi này cũng có tác động đến các cơ sở doanh nghiệp tư nhân và các hộ doanh nghiệp ở nông thôn. Nhưng tác động chính xác như thế nào thì hiện chưa đánh giá được đầy đủ.

Thay đổi lớn thứ nhất là việc thay thế thuế doanh thu, hiện đang áp dụng với vài mức thuế khác nhau, bằng thuế giá trị gia tăng bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 1/1/1999. Thuế giá trị gia tăng sẽ đánh vào các doanh nghiệp, nhưng không đánh vào các hộ doanh nghiệp. Như vậy sẽ loại bỏ được hậu quả của việc đánh thuế nhiều lần khi áp dụng thuế doanh thu, là loại thuế khi đánh vào các hoạt động chế biến chỉ gồm một giai đoạn thì không gây ra vấn đề gì, nhưng trong những trường hợp khác thì sẽ là đánh thuế nhiều lần, như đối với ngành công nghiệp chế biến đường bao gồm nhiều giai đoạn chế biến và thu hút nhiều doanh nghiệp khác nhau ở nhiều giai đoạn khác nhau (nghiên đập cây mía - nước mía - đường đỏ - đường tinh - đồ ăn thức uống có đường).

Thay đổi lớn thứ hai diễn ra khi Nghị định 30/1998/NĐ-CP được ban hành vào tháng 5/1998 với những qui định chi tiết mới về việc thực hiện Luật Thuế doanh nghiệp (thuế lợi tức). Sau đây là một vài tác động đối với các hộ doanh nghiệp và các cơ sở doanh nghiệp.

Trước tháng 5/1998, về nguyên tắc các hộ doanh nghiệp chỉ trả hai loại thuế cho cơ quan thuế của huyện, là thuế môn bài hàng năm, phụ thuộc vào qui mô của từng hộ doanh nghiệp, và thuế

doanh thu. Tuy các cấp thẩm quyền tỏ ra tùy tiện khi qui định các mức thuế/phí này, nhưng nhìn chung các hộ thường trả một khoản là 5-10% tổng doanh thu, trong đó hầu hết là thuế doanh thu. Bản thân các hộ doanh nghiệp không xem đây là một trở ngại lớn. Báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT cho biết là 10% số hộ doanh nghiệp kiêm và 20% số hộ chuyên cho rằng thuế cao là một trở ngại đối với công việc kinh doanh của họ (Bảng 14), con số này là hợp lý, vì nói chung bao giờ cũng có một số ý kiến nhất định coi thuế cao là một trong những “nhân tố để phân nản”.

Sau khi ban hành Nghị định 30 nói trên, các hộ doanh nghiệp không phải trả bất kỳ một loại thuế doanh thu nào nữa, nhưng các hộ doanh nghiệp “tham gia vào sản xuất và kinh doanh hàng hoá và/hay cung cấp dịch vụ” giờ đây là đối tượng của Nghị định 30 và phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi tức). Như vậy, các hộ doanh nghiệp này vẫn phải tiếp tục thuế môn bài hàng năm cộng thêm thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phổ biến là 32%, nhưng xét những khó khăn gặp phải khi tính toán mức “lợi nhuận” của từng hộ doanh nghiệp, có lẽ việc xác định mức thuế cũng sẽ được thực hiện một cách tùy tiện như trước đây, và có lẽ sẽ giữ nguyên ở mức thuế cũ, trừ khi có một số chỉ thị đặc biệt được ban hành hướng dẫn các cơ quan thuế của huyện thu thuế. Mặc dù vậy, việc đưa các hộ doanh nghiệp vào trong các đối tượng thu thuế thu nhập phản ảnh mục đích mở rộng cơ sở thuế của Chính phủ.

Bên cạnh các loại thuế, phí nói trên, chính quyền các huyện cũng áp dụng nhiều loại lệ phí địa phương khác nhau, việc áp dụng này giữa các tỉnh các huyện cũng khác nhau đáng kể.

Đối với các doanh nghiệp, việc thay thế thuế doanh thu bằng thuế giá trị gia tăng có nghĩa là đánh thuế cao hơn cho những doanh nghiệp có các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cao và đánh thuế thấp hơn cho những doanh nghiệp có các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng thấp. Còn phải chờ xem ảnh hưởng thật sự của việc thay thế này.

Đối với các doanh nghiệp, hệ thống thuế thu nhập mới có nhiều điểm được đơn giản hoá, nhưng vẫn còn một vài sự thiên vị. Đối với các doanh nghiệp tạo được lợi nhuận vượt hơn 12% số vốn nội bộ của họ (thấp hơn lãi suất thị trường), mức thuế thặng dư 25% được áp dụng khiến cho giới hạn thuế lên đến 57%. Đây là con số quá cao so với quốc tế và không khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh có lãi xây dựng nguồn vốn riêng của mình để mở rộng qui mô sản xuất. Thuế thặng dư này không áp dụng cho các doanh nghiệp nước ngoài. Cần phải xem xét khả năng loại bỏ thứ thuế thặng dư này, trong thực tế là một thứ thuế thu nhập doanh nghiệp lũy tiến.

Giới hạn thuế thu nhập doanh nghiệp lên đến 57% đánh vào ngay cả những doanh nghiệp có mức lãi khiêm tốn nhất rõ ràng sẽ ngăn cản các doanh nghiệp hoạt động thành công xây dựng nguồn vốn riêng để mở rộng hơn nữa qui mô sản xuất của mình.

Trước khi Nghị định 30 được ban hành, việc thay đổi tư cách pháp nhân từ một hộ doanh nghiệp hợp pháp theo Nghị định 66-HĐBT (xem định nghĩa ở Phụ lục) thành một doanh nghiệp tư nhân theo bộ Luật về doanh nghiệp tư nhân được xem là quá phức tạp vì nhiều lý do (vấn đề này được bàn kỹ trong Mục 4.9), trong đó có thuế khoá. Việc Nghị định 30 bao gồm cả các hộ doanh nghiệp đã giảm bớt sự khác biệt về tình trạng thuế giữa các hộ doanh nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân. Như vậy, đây là một nhân tố tích cực làm giảm bớt những hàng rào ngăn cản các doanh nghiệp chuyển từ một hình thức tổ chức doanh nghiệp giản đơn hơn (hộ doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh) thành một hình thức phức tạp hơn (doanh nghiệp tư nhân

thuộc sở hữu một người), vì có lẽ khi doanh nghiệp càng lớn mạnh thì hình thức sau càng trở nên phù hợp hơn.

Nghị định cũng qui định thời gian được miễn và giảm thuế so với mức thuế phổ biến đối với một số doanh nghiệp nhất định để khuyến khích việc thành lập doanh nghiệp ở vùng núi, tạo việc làm cho phụ nữ, xuất khẩu, công nghệ cao, v.v... Thông thường, những biện pháp khuyến khích được định hướng tốt hơn nhằm khơi gợi một số thái độ nhất định và thực sự giảm chi phí riêng của các doanh nghiệp, như trợ cấp cho đào tạo, sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

4.6 Các chính sách đất đai

Hiện nay, Bộ luật dân sự, Luật đất đai 1993, cùng nhiều sắc lệnh và nhiều quyết định của Thủ tướng Chính phủ là cơ sở pháp lý điều khiển những vấn đề về đất đai ở Việt Nam. Tháng 12/1998, Quốc hội phê chuẩn một số sửa đổi nhất định trong Luật đất đai (số 10/1998/QH10, 2/12/1998), giải quyết một phần những băn khoăn trình bày dưới đây và cho phép Chính phủ ban hành một số qui định cho phép có sự linh hoạt nhất định, ví dụ như về thời gian có giá trị của quyền sử dụng đất và số héc-ta trần được sử dụng. Dù vậy, Quốc hội cũng quyết định bắt đầu soạn thảo một bộ luật đất đai mới nhằm giải quyết một loạt những vấn đề cơ bản liên quan đến đất đai.

Đất đai là một vấn đề có tầm quan trọng cơ bản, đặc biệt ở nông thôn, đối với người dân và đối với việc sử dụng tối ưu đất đai để phục vụ cho một sự phát triển nhanh, công bằng và bền vững về mặt môi trường ở Việt Nam.²⁵ Hiện có nhiều công việc liên quan đến lĩnh vực này đang được các chuyên gia quốc tế và Việt Nam quan tâm giải quyết. Trên quan điểm phát triển các ngành công nghiệp nông thôn, dù sao vẫn có một vài vấn đề cần phải nhắc đến vì đặc biệt cản trở quá trình phát triển công nghiệp ở các vùng nông thôn.

Bên cạnh vấn đề sử dụng đất làm vật thế chấp, các vấn đề này còn bao gồm quyết định giữ đất để sử dụng cho mục đích nông nghiệp vì mục tiêu an ninh lương thực, hơn là cho phép sử dụng đất một cách linh hoạt hơn phù hợp với hình thức quá độ tự nhiên của Việt Nam là chuyển từ một nước nông nghiệp phổ biến lên thành một nước công nghiệp hoá.

Do không muốn để cho quá nhiều đất tập trung dưới một quyền sở hữu, nên đã có quy định về mức trần cho số héc-ta đất được sở hữu trong quyền sử dụng đất. Việc qui định mức trần như vậy, nếu không áp dụng một cách linh hoạt, có thể sẽ ngăn cản quá trình tập trung tạo điều kiện hình thành các ngành kinh tế có qui mô trong nông nghiệp và sản xuất nguyên liệu thô có chất lượng tốt và có khả năng cạnh tranh về giá bán làm vật tư đầu vào cho sản xuất công nghiệp.

Hơn thế nữa, việc đánh thuế từ 30% đến 40% vào việc chuyển giao đất nông nghiệp dành cho trồng lúa sang một chủ khác để sản xuất công nghiệp cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ mục đích nông nghiệp sang những mục đích đem lại hiệu quả sản xuất cao hơn. Việc ấn định giá trị của quyền sử dụng đất theo hệ thống tập trung hoá thay vì để giá trị này được cơ chế thị trường hoạt động theo quy luật cung cầu quyết định cũng gây ra ảnh hưởng tương tự.

²⁵ Mặc dù Chính phủ cho phép việc chuyển nhượng đất đã được giao, nhiều người dân đã tham gia vào các hoạt động sản xuất xem ra vẫn ngần ngại không muốn chuyển nhượng phần đất của mình cho người khác. Họ có thể huy động nguồn lực để thuê nhân công và đầu tư cải thiện đầu vào, với mục đích tạo ra được năng suất cao hơn trên một đơn vị đất đai. Những bất trắc về tiền đồ của các hoạt động kinh tế mới như kinh doanh và thủ công qui mô nhỏ có thể góp phần khiến nông dân quyết định giữ lại đất đai của mình như là vật bảo hiểm hơn là chuyển nhượng cho người khác. Việc nông dân giữ lại những mảnh đất làm nông nghiệp nhỏ cũng góp phần làm chậm tiến độ tập trung đất đai và cơ khí hoá nông nghiệp.

Tóm lại, việc thiếu một thị trường đất đai tự do có khuynh hướng bảo vệ phương thức sản xuất đã có từ trước ở nông thôn. Mối bán khoán của Chính phủ về việc tập trung quá nhiều đất sẽ tạo nên một tầng lớp dân nghèo không có đất được hoàn toàn thừa nhận. Mặc dù vậy, như đã thấy trên khắp thế giới, khi các quốc gia càng phát triển thì ngày càng có nhiều người dân trở thành không có đất, bằng sự lựa chọn riêng của họ, vì họ sẽ chuyển sang các hoạt động sản xuất tạo ra thu nhập cao hơn mà không phải sử dụng đất. Vấn đề chủ yếu là phải áp dụng các chính sách đất đai sao cho khi thực hiện chúng sẽ làm xuất hiện các cơ hội tạo ra thu nhập cao hơn và tạo điều kiện cho người dân nắm bắt được những cơ hội đó.

Một thị trường đất đai cứng nhắc có khuynh hướng bảo vệ phương thức sản xuất nông nghiệp đã có từ trước trong nền kinh tế nông thôn và cản trở sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp hoạt động có hiệu quả ở đây.

4.7 Các chính sách liên quan đến việc bố trí các ngành công nghiệp về mặt địa lý

Chính phủ đã thông qua các chính sách và kế hoạch liên quan đến việc phát triển ba vùng được gọi là các vùng tam giác nhằm phát triển công nghiệp tập trung, một nằm ở miền Bắc (Hà Nội-Hải Dương-Hải Phòng-Quảng Ninh), một ở miền Trung (Đà Nẵng-Quảng Nam-Quảng Ngãi) và một ở miền Nam (Tp. Hồ Chí Minh-Bình Dương-Đồng Nai-Bà Rịa Vũng Tàu). Bằng cách phát triển các vùng tam giác này, ý tưởng của Chính phủ là sẽ mở rộng sự tăng trưởng kinh tế của các vùng này sang các vùng xung quanh và xa hơn. Chính phủ, các doanh nghiệp quốc doanh và các nhà đầu tư nước ngoài đã rót vốn đầu tư đáng kể vào vùng tam giác ở miền Nam và miền Bắc (đặc biệt là vùng tam giác Tp. Hồ Chí Minh) là những vùng đã có nền công nghiệp tăng trưởng mạnh mẽ, trong khi vùng tam giác ở miền Trung vẫn chưa cất cánh được.

Chính phủ cũng xây dựng một kế hoạch quốc gia nhằm phát triển các khu công nghiệp (khu CN) đến tận năm 2010, là những khu vực có thể bao gồm cả các tiểu vùng được gọi là các khu chế xuất, trong đó dự kiến có 70 khu công nghiệp ở 27 tỉnh và thành phố sử dụng tới 10.000 hécta đất. Ngoài ra, còn có một số sáng kiến về việc thành lập các vùng kinh tế tự do (vùng KTTD), mặc dù cơ sở khái niệm và pháp lý cho các vùng KTTD này hiện vẫn chưa được xây dựng.

Khoảng 60 khu công nghiệp đã được cấp phép trên tổng diện tích khoảng 10.000 hécta. Trong số này, 44 khu được coi là đã xây dựng xong, trong đó có 5 vùng KTTD. Mặc dù vậy, nhiều khu CN trong số này, đặc biệt là những khu nằm ngoài các vùng tam giác, chỉ có đất đai được chia nhưng chưa khai khẩn. Hơn nữa, sản xuất thực tế trong các khu CN/vùng KTTD này hay những hợp đồng thuê đất đã ký kết cho đến nay mới chỉ sử dụng đến 1.500 hécta đất, và lời cuốn được khoảng 500 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký khoảng 3 tỷ đôla Mỹ. Dù vậy, phần lớn các doanh nghiệp này vẫn tập trung thành một vùng KTTD ở Tp. Hồ Chí Minh (Tân Thuận) và một vài khu CN ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận Đồng Nai và Bình Dương. Một số ít khu CN này đã phát triển, mà trong đó hầu hết là các liên doanh Nhà nước-nước ngoài, và đang phải vật lộn với vấn đề tỷ lệ dân cư đặc biệt thấp ở đây. Các khu này cũng phát triển như các vùng lãnh thổ riêng biệt có ít mối giao tiếp với các vùng xung quanh, bên ngoài các khu CN lại thiếu thốn cơ sở hạ tầng thích hợp - những thực tế này gây nhiều trở ngại cho quá trình hoạt động hiệu quả của các khu CN này.

Với mong muốn phát triển các khu CN, Chính phủ đã áp dụng một số phương án qui định thời gian miễn trừ thuế và các trường hợp giảm thuế nhằm khuyến khích việc các doanh nghiệp tự thành lập trong các khu CN. Những biện pháp khuyến khích này thực ra đem lại hiệu quả ít hơn mong đợi vì hai nguyên nhân. Thứ nhất, nếu tiền thuê đất là thoả đáng, thì chỉ riêng đất đai có sẵn, không bị tranh chấp và có các dịch vụ cần thiết đã là một điều kiện đủ để các doanh nghiệp quyết định tự thành lập trong các khu CN, và việc miễn giảm thuế lúc này sẽ chẳng khác gì tạo thêm chi phí cho Chính phủ mà thôi. Thứ hai, khó có thể tìm thấy một nhân tố bên ngoài nào có thể biện minh đầy đủ cho việc phân biệt đối xử đối với các doanh nghiệp tự thành lập bên ngoài các khu CN.

Nếu chưa xây dựng xong cơ sở hạ tầng ở ngoài vùng tam giác thì sẽ không thể mở rộng ảnh hưởng của các vùng tam giác này, kinh nghiệm của vùng tam giác Tp. Hồ Chí Minh và của nước ngoài đã minh chứng cho điều này. Nguyên lý này cũng đúng đối với các khu công nghiệp của các tỉnh. Trừ khi đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho các khu vực xung quanh, nếu không các khu công nghiệp sẽ phát triển như những lãnh thổ riêng biệt. Đài loan và Malaysia rất thành công trong việc phát triển các khu công nghiệp, nhưng họ chỉ xây dựng các khu công nghiệp sau khi đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng nông thôn cũng như các cơ sở hỗ trợ phát triển nông thôn đã hoạt động tương đối tốt.

Hiện có kế hoạch phát triển vùng tam giác miền Trung bằng cách xây dựng một khu công nghiệp ở tỉnh Quảng Ngãi là nơi sẽ xây dựng một nhà máy lọc dầu trị giá 1,3 tỷ đôla Mỹ, các ngành công nghiệp hoá dầu, công nghiệp thép, một nhà máy sản xuất xi măng, các ngành công nghiệp nặng khác và một hải cảng. Tổng số vốn đầu tư có thể lên đến 5 tỷ đôla Mỹ. Nếu đầu tư 100.000 đôla Mỹ cho một việc làm thì ngay lúc này, số tiền đó có thể tạo việc làm trực tiếp cho khoảng 50.000 người và 150.000 việc làm gián tiếp khác cho các vùng lân cận. Thay vì vậy, nếu số tiền này được dùng trong một thời gian dài cho các khu vực nằm ngoài các vùng tam giác và có mối liên hệ chặt chẽ với nông nghiệp, nó sẽ có khả năng tạo việc làm trực tiếp cho những 2,5 triệu người, và còn gấp nhiều lần hơn thế nếu họ tham gia các hoạt động nông nghiệp.

Một phương án phát triển vùng tam giác miền Trung ở tầm ngắn hạn là đầu tư thật mạnh cho hệ thống đường giao thông và điện khí hoá cho khu vực này, và nối liền các làng, xã và huyện với vùng tam giác và đường Quốc lộ số 1; chỉ cần làm vậy cũng tạo được đà phát triển cho vùng tam giác này, và chỉ sau khi đã hoàn thành việc này mới tập trung phát triển bản thân vùng tam giác. Kinh nghiệm thu được từ những nỗ lực xây dựng các khu công nghiệp ở các tỉnh cho thấy rằng nguyên tắc này cần phải được áp dụng ở cấp tỉnh.

Các ngành công nghiệp sẽ có nhiều thuận lợi nếu được xây dựng ở những vùng tập trung các ngành công nghiệp và dịch vụ hay ở các vùng thành thị. Ở những nơi này sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận lao động có tay nghề, nhiều loại dịch vụ kỹ thuật khác nhau, các ngân hàng, các văn phòng luật, thị trường, v.v... cho thấy những thuận lợi của việc tích tụ. Những quá trình tích tụ như vậy cũng có liên quan với nhiều “điều kiện bên ngoài” (những thuận lợi xuất hiện do một vài doanh nghiệp giống nhau cùng tập hợp lại trên một diện tích địa lý nào đó) về lao động, hàng hoá trung gian và công nghệ.²⁶

Có những hiện tượng bên ngoài không phải là các hiện tượng kinh tế nhưng có liên quan đến quá trình tích tụ như tình trạng tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường cũng như chi phí về

²⁶ Đề nghị tham khảo, ví dụ, Mundle và Van Arkadie, Ngân hàng phát triển châu Á, 1998.

lao động, đất đai và bất động sản bị tăng lên. Tuy nhiên, vị trí đặt các ngành công nghiệp cần phải do bản thân các nhà doanh nghiệp và đầu tư quyết định dựa trên đánh giá của họ sau khi cân nhắc kỹ về mặt thương mại.

Dù sao, Chính phủ có thể can thiệp để thay đổi các điều kiện tiên quyết mà dựa vào đó, các doanh nghiệp đưa ra quyết định của mình và hướng cho các quyết định này phù hợp với mục tiêu kinh tế xã hội của Chính phủ. Ví dụ, có thể làm cho một vùng nông thôn hay thị xã nhất định nào đó trở thành một địa điểm hấp dẫn hơn bằng cách cải thiện đường giao thông, tình hình cung cấp điện và các dịch vụ xã hội. Chính phủ có thể, và cần, can thiệp để giảm thiểu những bất lợi của quá trình tích tụ bằng cách xây dựng các kế hoạch sử dụng đất hợp lý.

Đối với công việc kinh doanh của hộ gia đình ở cấp xã và làng, sự can thiệp quan trọng nhất của Chính phủ nhằm đẩy mạnh hoạt động của các cơ sở vừa, nhỏ và rất nhỏ là cung cấp cơ sở hạ tầng, từ đó mở rộng thị trường có thể tiếp cận được cho các cơ sở này. Chính phủ đầu tư rất hạn chế vào cơ sở hạ tầng nông thôn, vì thế tạo ra một chính sách có xu hướng không ưu đãi công nghiệp hoá nông thôn.

Việc Chính phủ đẩy mạnh phát triển các vùng tam giác và các khu công nghiệp mà không cân nhắc thích đáng đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho các vùng xung quanh và lập kế hoạch sử dụng đất cho toàn vùng đã tạo ra tỷ lệ dân cư thấp ở đây và không góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá nông thôn.

4.8 Các chính sách không khuyến khích sự tăng trưởng của Doanh nghiệp và Khu vực tư nhân

Chính phủ thường được khuyến nghị là nên nỗ lực hơn nữa trong việc xây dựng một “sân chơi công bằng” cho các khu vực kinh tế khác nhau, như các doanh nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã và các doanh nghiệp tư nhân khác. Hiện nay, các doanh nghiệp quốc doanh đang hưởng vị trí ưu đãi so với các khu vực khác về khả năng sử dụng đất, khả năng tiếp cận tín dụng, lãi suất ưu đãi khi vay tín dụng, không bị yêu cầu phải có thế chấp khi vay vốn và được chia hạn ngạch xuất khẩu. Những quyền lợi chung này có thể áp dụng cho cả các doanh nghiệp ở thành thị cũng như ở nông thôn. Mặc dù vậy, hiện có một số quy định thể hiện sự phân biệt đối xử đối với các ngành công nghiệp nông thôn và các ngành công nghiệp ở cấp tỉnh, huyện và xã.

Khi muốn thành lập một doanh nghiệp tư nhân ở một tỉnh nào đó thì cần phải được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê chuẩn. Một hộ doanh nghiệp cần phải được UBND huyện phê chuẩn và không thể hoạt động trong những lĩnh vực bị UBND tỉnh cấm. Vấn đề thủ tục rắc rối có thể nhận thấy rất rõ, và tháng 8/1998, Bộ KHĐT và Bộ Tư pháp ban hành Thông tư liên bộ 05/1998/TTLT-KH-ĐT-TP đơn giản hoá đáng kể hệ thống thủ tục này. Một khía cạnh còn quan trọng hơn khi các doanh nghiệp muốn đăng ký là không có tiêu chí nhất định nào để UBND dựa vào đó quyết định phê chuẩn hay bác bỏ đơn xin đăng ký. Vì thế, trong các tiêu chí áp dụng để phê chuẩn hay bác bỏ vẫn còn có chỗ để họ có thể ra những quyết định theo ý mình.

Ở cấp quốc gia, tiêu chí về việc liệu doanh nghiệp có đủ năng lực sản xuất để thoả mãn nhu cầu của một tỉnh hay một huyện cụ thể hay không thường xuyên được áp dụng. Việc áp dụng tiêu chí này hoàn toàn không khuyến khích cạnh tranh. Sẽ thích hợp hơn nếu tự bản thân nhà doanh nghiệp quyết định xem liệu họ có khả năng cạnh tranh hiệu quả hay không.

Một tiêu chí khác là tính khả thi của doanh nghiệp hay dự án. Tiêu chí này được áp dụng với ý tốt là muốn bảo vệ nhà doanh nghiệp và ngăn chặn việc hình thành các ngành công nghiệp hoạt động không hiệu quả và không có khả năng cạnh tranh, và đồng thời bảo vệ các ngân hàng và bạn hàng kinh doanh của doanh nghiệp. Đây khó có thể là một tiêu chí thích hợp. Các quan chức Chính phủ hiếm khi ở một vị trí tốt hơn nhà doanh nghiệp để đánh giá xem liệu dự án có khả thi hay không và ngoài ra, chính là tiền túi riêng của nhà doanh nghiệp bị đe dọa, và vấn đề này phải hoàn toàn thuộc trách nhiệm của nhà doanh nghiệp. Về vấn đề liên quan đến việc bảo vệ ngân hàng và các mối quan hệ kinh doanh với “bên thứ ba” thì tốt hơn là để họ tự bảo vệ lấy quyền lợi của họ.

Những tiêu chí có tính phân biệt nhất, dù vậy, vẫn là liệu dự án được đề xuất có cạnh tranh với các doanh nghiệp quốc doanh trung ương hoặc cấp tỉnh hay không, hay liệu có đe dọa quyền lợi của chính quyền tỉnh, điều này hoàn toàn ngược lại với nguyên tắc duy trì một sân chơi công bằng cho tất cả các khu vực kinh tế. Nguyên tắc này có vẻ như thường được áp dụng riêng cho các dự án có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp quốc doanh cấp tỉnh trong việc tìm kiếm nguyên liệu thô hiếm từ nông nghiệp, mà trong những trường hợp như vậy chính quyền tỉnh thậm chí còn ban hành một lệnh cấm chung.

Giải pháp ưu việt thường được đề cập tới cho vấn đề này là xoá bỏ hoàn toàn cách thức phê duyệt đơn xin đăng ký hiện đang áp dụng và thay thế bằng một thủ tục đăng ký đơn giản cho một doanh nghiệp chỉ để nhận dạng và để thu thuế như trường hợp của hầu hết các nền kinh tế thị trường.²⁷ Những khía cạnh pháp lý khác cần và phải quan tâm đến những vấn đề như: phải áp dụng tiêu chuẩn qui định về môi trường, tiêu chuẩn vệ sinh cho ngành chế biến thực phẩm, trình độ học vấn cho một số hoạt động nhất định, như kinh doanh dược phẩm, v.v...

Việc UBND huyện phê duyệt việc cấp giấy phép kinh doanh cho các hộ doanh nghiệp không phải là một vấn đề đặc biệt. Tuy nhiên, việc phê duyệt này hoàn toàn mang tính cá nhân, điều này có thể hiểu được nếu xét đến không gian nhỏ hẹp và các mối quan hệ rất mật thiết ở các xã. Thông thường, việc cấp giấy phép kinh doanh phải mất vài tuần lễ.²⁸ Việc nhanh chóng hoàn tất thủ tục cấp phép được chính quyền huyện quan tâm vì giấy phép kinh doanh tạo cơ sở cho việc đánh thuế và thu phí của các hộ doanh nghiệp.

Theo kết quả quan sát của đoàn nghiên cứu trong các cuộc phỏng vấn, thái độ của cấp chính quyền đối với khu vực tư nhân dường như trở nên tích cực hơn khi đi từ cấp tỉnh xuống huyện đến xã. Có lẽ là vì chính quyền huyện và xã gần gũi hơn với cộng đồng của họ và ở vị trí tốt hơn để đánh giá những lợi ích do các hoạt động kinh tế tư nhân đem lại cho cộng đồng của họ.

Năm 1996, một bộ luật Hợp tác xã mới được ban hành. So với bộ luật trước đây, bộ luật này cho phép tính lãi cổ phần tương xứng với phần vốn đóng góp. Dù vậy, không một cá nhân nào được phép có hơn 30% cổ phần. Trong bộ luật có một điều khoản là Chính phủ, với mục đích thúc đẩy hoạt động của các hợp tác xã, có thể trợ giúp ưu đãi cho các hợp tác xã trong các lĩnh vực đất đai, thuế, tín dụng, đầu tư, xuất nhập khẩu, đào tạo, giáo dục, thông tin khoa học kỹ thuật và miễn thuế cho một số ngành và vùng nhất định. Mặc dù như vậy bộ luật không phân biệt đối xử đối với khu vực tư nhân, nhưng lại phân biệt đối xử với những loại hình tổ chức hoạt động kinh tế có thể đem lại hiệu quả cao hơn. Như vậy đã góp phần làm tăng sự phân biệt đối xử giữa các loại hình tổ chức khác nhau, thay vì hướng tới một khung pháp lý thống nhất và công bằng như mong muốn cho tất cả các loại hình tổ chức hoạt động kinh tế.

²⁷ Các công ty trách nhiệm hữu hạn và các công ty cổ phần cần phải có một số vốn tối thiểu nhất định.

²⁸ UNIDO/Viện Quản lý kinh tế trung ương, sắp xuất bản.

Việc các đoàn thanh tra của chính quyền địa phương “làm phức tạp hoá vấn đề” cũng thường được nhắc tới (mặc dù không được phản ánh trong báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT), nhưng xem ra cũng là một hình thức tham nhũng, ở đây người dân phải trả tiền để vượt qua được tất cả các cánh cửa hành chính quan liêu. Trả lương cao hơn cho các quan chức Chính phủ, áp dụng các qui tắc minh bạch và đề ra ít luật lệ hơn là những giải pháp thường được nêu lên cho vấn đề này.

Ngoài việc ưu đãi khu vực quốc doanh so với khu vực tư nhân, hiện cũng còn có một số nhân tố cản trở sự phát triển của các hộ doanh nghiệp. Trong số này có yêu cầu về vốn pháp định tối thiểu để có thể chuyển thành doanh nghiệp tư nhân theo bộ luật về Doanh nghiệp tư nhân. Vốn pháp định tối thiểu để chuyển thành doanh nghiệp tư nhân là 150 triệu đồng khi doanh nghiệp đó hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, 300 triệu đồng trong ngành công nghiệp và xây dựng, và 250 triệu đồng trong ngành thương mại và dịch vụ.²⁹

Một nhân tố khác cản trở việc chuyển thành doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp phải tuân thủ nhiều qui định hơn và gia nhập vào những nhóm doanh nghiệp nhỏ hơn nhiều so với các hộ doanh nghiệp, điều này có nghĩa là sẽ dễ dàng hơn nhiều cho chính quyền tỉnh và huyện buộc doanh nghiệp nộp nhiều loại lệ phí khác nhau và tuân theo các qui định ở địa phương.

Luật Ngân sách tạo nhiều cơ hội cho các cấp chính quyền tỉnh và huyện đề ra nhiều loại phí khác nhau, các loại phí này lại có thể thay đổi từ tỉnh/huyện này sang tỉnh/huyện khác. Ngoài ra, vì các doanh nghiệp tư nhân “có thể dễ thấy” hơn các hộ doanh nghiệp, và thực tế là luôn được xem là “giàu hơn”, nên các doanh nghiệp này dễ bị gây khó khăn hơn so với các hộ doanh nghiệp. Cần xúc tiến thu hẹp hơn nữa “khoảng cách hành chính và thủ tục” giữa các hộ doanh nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân. Giảm đáng kể yêu cầu về vốn pháp định tối thiểu khi chuyển thành doanh nghiệp tư nhân có thể là một bước tiến quan trọng theo hướng này.

Thủ tục đăng ký kinh doanh do Chính phủ qui định và việc áp dụng các thủ tục này một cách tùy tiện ở cấp tỉnh cùng với việc yêu cầu phải có một số vốn tối thiểu là 300 triệu đồng để có thể chuyển thành doanh nghiệp tư nhân đã tạo ra những trở ngại hết sức to lớn cho sự tăng trưởng của các hộ doanh nghiệp qui mô nhỏ.

Với những vấn đề gặp phải như trên khi chuyển thành doanh nghiệp tư nhân, không có gì đáng ngạc nhiên là các hộ doanh nghiệp thích nằm ngoài khu vực kinh tế kết cấu hơn, ngay cả khi hoạt động của họ đã rất phát triển. Hiện vẫn tồn tại các “đơn vị sản xuất” hình thành tự phát mà không có cơ sở pháp lý hay đăng ký nào. Tuy nhiên, vì mục đích thuế, thỉnh thoảng chính quyền vẫn xem những đơn vị này là những doanh nghiệp tư nhân hình thành một cách chính thức.

4.9 Các chính sách Phát triển nguồn nhân lực và Chuyển giao công nghệ

Đối với một nước đang phát triển có mức thu nhập thấp, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong ngành giáo dục thể hiện bằng các chỉ số cao, như xấp xỉ 90% dân số trong độ tuổi lao động biết chữ, tạo nên một điều kiện hết sức thuận lợi giúp những người tham gia vào các ngành công nghiệp nông thôn tiếp thu kiến thức mới.

²⁹ Nghị định 26/1998/NĐ-CP như trích dẫn trong tài liệu của UNIDO/Viện QLKTTW, sắp xuất bản.

Trong lĩnh vực đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, Việt Nam có hệ thống đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp ở trường học trước khi ra làm việc rất phát triển. Tuy nhiên, năm 1995, chỉ có khoảng 0,5% lực lượng lao động ghi tên vào các khoá đào tạo kỹ thuật và dạy nghề ở trường học, trong đó khoảng 25% ghi tên học các môn có liên quan đến công nghiệp. Ở Việt Nam cũng có nhiều cơ hội giáo dục cơ bản và đào tạo tại chỗ trong các doanh nghiệp.

Một kết quả quan sát đáng ngạc nhiên có thể rút ra từ số liệu thống kê của Bộ LĐTBXH (trình bày trong Bảng 8) về nội dung đào tạo mà học viên đã nhận được trong 12 tháng qua ở một số ngành nghề nhất định. Chương trình đào tạo chủ yếu tập trung vào các ngành chế tạo máy, điện lực/điện tử, xây dựng, may mặc/dệt và mộc. Trong tổng số học viên được đào tạo chỉ có 0,7% được đào tạo ở cấp kỹ thuật viên, 1,5% ở cấp trung học và 0,4% ở cấp đại học/cao đẳng về công nghệ chế biến nông sản và thực phẩm. Cần quan tâm hơn nữa đến các chương trình giáo dục và đào tạo có thể nhanh chóng đáp ứng được nhu cầu của thị trường đối với một số kỹ năng nhất định.

Một đặc điểm đáng ngạc nhiên khác nữa trong hệ thống đào tạo kỹ thuật của Việt Nam là Chính phủ có nhiều chính sách thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào công tác đào tạo kỹ thuật và dạy nghề. Từ năm 1992, các cơ sở tư nhân trong những lĩnh vực này đã được hợp pháp hoá, và năm 1995, Chính phủ ban hành Chỉ thị 347/KTTH qui định rằng các trường dạy nghề và trung tâm đào tạo tư thực được miễn thuế kinh doanh và thu nhập. Nhưng việc miễn trừ thuế này đã bị huỷ bỏ khi bắt đầu áp dụng Nghị định về thuế thu nhập doanh nghiệp từ 5/1998.

Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để tránh được các mặt tiêu cực của phương thức đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp do cung điều khiển mà nhiều nước đang phát triển khác gặp phải. Có thể tiếp tục đẩy mạnh phương thức đào tạo kỹ thuật dựa trên mức cầu thực tế bằng cách áp dụng một hệ thống đào tạo sử dụng phiếu học cho học viên, ở đây Chính phủ sẽ cấp không phiếu học, hay trợ cấp một phần, cho những học viên có thể tự quyết định theo học ở cơ sở đào tạo nào. Cách này có thể khuyến khích cạnh tranh giữa những cơ sở đào tạo kỹ thuật với nhau. Cũng có thể áp dụng một số biện pháp khuyến khích đối với các doanh nghiệp, như để ra ngoài chi phí đào tạo khi tính thuế.

Về vấn đề chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, Nghị định 45/1998/NĐ được Chính phủ ban hành tháng 7/1998 trên cơ sở bộ luật Dân sự đã qui định rất chi tiết về mối quan hệ hợp đồng giữa các bên liên quan về những điều khoản liên quan đến dạng công nghệ được phép chuyển giao, giá chuyển giao, thời hạn và các điều kiện khác, đồng thời qui định chi tiết về các cơ chế phê chuẩn và theo dõi của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và của các cơ quan khác của Chính phủ. Các điều khoản trong nghị định nói chung đều có xu hướng không ưu đãi bên nước ngoài, và mặc dù rất chi tiết vẫn còn có nhiều kẽ hở để các cấp có thẩm quyền có thể diễn giải tùy theo ý muốn của mình. Thay vì đưa ra một biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, Nghị định khiến bên nước ngoài thấy nản lòng, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ của nước ngoài hoạt động ở Việt Nam, là những doanh nghiệp có thể gặp phải những khó khăn đặc biệt khi phải hoàn tất mọi vấn đề thủ tục, vì thế đặc biệt không khuyến khích việc chuyển giao công nghệ đến các vùng nông thôn.

Công tác giáo dục và đào tạo cần hướng theo nhu cầu thị trường nhiều hơn nữa. Cần cải thiện khung thể chế và pháp lý hiện có liên quan đến việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài để khuyến khích việc chuyển giao công nghệ của các nguồn nước ngoài, nhất là khi có liên quan đến sản xuất qui mô nhỏ ở các vùng nông thôn, những vùng không thể giải

quyết nổi gánh nặng về thủ tục hành chính và giấy tờ.

Các doanh nghiệp nước ngoài thành lập ở Việt Nam là một tiềm năng khác để chuyển giao công nghệ từ nước ngoài. Cải thiện tổng thể những điều kiện dành cho đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) cũng sẽ có lợi cho khu vực nông thôn. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng một bộ tài liệu phong phú bao gồm các bộ luật chính, các nghị định, quyết định, thông tư của Bộ, v.v... liên quan đến việc quản lý đầu tư trực tiếp từ nước ngoài ở Việt Nam. Những bản khoản riêng của cộng đồng người nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam được biết đến rất rõ. Chính phủ cần thực hiện các biện pháp then chốt nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, như tập hợp tất cả các bộ luật, nghị định, quyết định, v.v... thành một bộ luật chung gồm những qui định pháp lý đối với cả đầu tư nước ngoài lẫn đầu tư trong nước; tách rời chức năng xúc tiến đầu tư nước ngoài của Bộ KHĐT ra khỏi chức năng điều tiết đầu tư nước ngoài trực tiếp bằng cách thành lập một cơ quan xúc tiến đầu tư nước ngoài trực tiếp nằm ngoài Bộ KHĐT; và, xây dựng một chương trình xúc tiến đầu tư nước ngoài trực tiếp mang tính chuyên nghiệp phù hợp với các nước khác trong khu vực.

Một khía cạnh khác nữa liên quan đến công nghệ là việc chuyển giao công nghệ trong nước từ nhiều viện nghiên cứu và phát triển công nghiệp đến khu vực doanh nghiệp. Mối liên hệ này rất lỏng lẻo, và cho đến nay các cơ sở này chủ yếu chỉ có liên hệ với các doanh nghiệp quốc doanh. Cần tiến hành xem xét lại các viện nghiên cứu và phát triển công nghiệp trên quan điểm định hướng nhiều hơn vào các nhu cầu của các ngành công nghiệp nông thôn, tìm kiếm phương tiện truyền bá công nghệ của các cơ sở này và khiến cho việc tiếp cận và sử dụng các công nghệ đó trở nên dễ dàng hơn trên qui mô rộng, ví dụ bằng cách sử dụng Internet.

4.10 Các chương trình quốc gia

Có một vài “chương trình quốc gia” mang những mục đích đặc biệt, trong đó một số được trình bày ngắn gọn dưới đây.

“Chương trình Phủ xanh đất trống đồi trọc” (Chương trình 327) được xây dựng năm 1992, với mục tiêu là bảo vệ các khu rừng tự nhiên và tái trồng rừng trên các vùng đồi trọc. Ở Việt Nam, từ lâu diện tích rừng tự nhiên đã giảm xuống nhanh chóng. Gỗ đương nhiên là một điều kiện tiên quyết cho ngành công nghiệp chế biến gỗ, là ngành tạo ra nhiều việc làm cho khu vực nông thôn. Trong cả nước, ngành chế biến gỗ chỉ tạo ra 3% giá trị tổng sản lượng công nghiệp được sản xuất ra. Nhưng theo Báo cáo điều tra 1997 của Bộ NNPTNT, số cơ sở chế biến gỗ ở nông thôn lại chiếm tới 15% trong tổng số cơ sở được khảo sát. Có số lượng gỗ lớn được nhập khẩu từ Campuchia và Lào để bù cho khả năng cung cấp gỗ từ các khu rừng trong nước bị giảm đi. Năm 1997, một sắc lệnh cấm khai thác gỗ trong các khu rừng tự nhiên được ban hành, nhưng nạn khai thác gỗ bất hợp pháp vẫn tiếp diễn. Chương trình này được xem là chỉ có thành công hạn chế và bị phê bình là áp dụng cách tiếp cận từ trên xuống quá nặng nề, quá quan liêu.

“Chương trình Tái trồng năm triệu hecta rừng” bắt đầu được thực hiện ngày 1/7/1998 và ở một chừng mực nào đó là chương trình thay thế cho Chương trình 327. Tổng vốn đầu tư dự kiến lên đến 2,5 tỷ đôla Mỹ hoạt động đến năm 2010, trong đó hy vọng cộng đồng tài trợ sẽ đóng góp phần lớn. Sự thành công của chương trình này có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì một ngành công nghiệp chế biến gỗ có khả năng hoạt động lâu dài ở nông thôn Việt Nam.

“Chương trình Quốc gia Xúc tiến việc làm theo Nghị định 120” với tổng số vốn ban đầu là 78 triệu đôla Mỹ đã được thực hiện kể từ năm 1995 và đã cho các doanh nghiệp cũng như các hộ

doanh nghiệp và hộ gia đình vay tín dụng ưu đãi. Trong báo cáo điều tra 1998 của Bộ NNPTNT, chương trình này đã với tới được 23% số doanh nghiệp. 38% số người trả lời phỏng vấn cho rằng sự giúp đỡ này là rất có ích, trong khi 55% người trả lời cho rằng trợ giúp như vậy không đặc biệt có ích. Chương trình với tới được 12% số hộ doanh nghiệp, và 58% số người được hỏi cho rằng trợ giúp này là hết sức hữu ích, trong khi 37% không thấy trợ giúp như vậy là đặc biệt có ích. Phạm vi ảnh hưởng của Chương trình đến các hộ kiêm và hộ nông nghiệp thuần thấp hơn nhiều, các con số tương ứng là 3% và 1%. Những người trả lời có thể chia thành hai nhóm tương đương, một đánh giá trợ giúp này là hết sức có ích và một cho là không thật sự có ích.

Báo cáo điều tra gần đây của Bộ NNPTNT cho biết rằng có đến 55% những người thụ hưởng trợ giúp tài chính từ các Chương trình quốc gia của Chính phủ đánh giá là trợ giúp này chưa thật sự như mong muốn.

“Chương trình Quốc gia về Việc làm đến năm 2000” được phê chuẩn năm 1998 với mục đích hàng năm tạo ra 1,3-1,4 triệu việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống còn 5% và tăng tỷ lệ giờ làm việc hữu ích ở nông thôn lên 75% vào năm 2000. Chi phí ước tính cho chương trình này vào khoảng 350 triệu đôla Mỹ, hy vọng có sự đóng góp của cộng đồng tài trợ.

“Chương trình Xoá đói Giảm nghèo (XĐGN)” được bắt đầu thực hiện vào năm 1992, năm đầu tiên của giai đoạn đầu kéo dài đến năm 1997 và sau đó kéo dài thêm thành giai đoạn 1998-2000. Vốn ban đầu dành cho chương trình là 30 triệu đô la Mỹ trong giai đoạn 1992-1995, ngoài ra còn có 60% trong số ngân sách 400 triệu đôla Mỹ của 14 chương trình kinh tế-xã hội khác được dành riêng cho mục đích hỗ trợ xoá đói giảm nghèo. Chính phủ dành 95 triệu đôla Mỹ cho giai đoạn 1996-2000 với hy vọng là sẽ huy động được một tỷ khác để dành cho chương trình này, mà phần lớn vẫn chưa thực hiện được. Năm 1996, UNDP tiến hành đánh giá chương trình này và chỉ ra sự cần thiết phải có, không kể những thứ khác, sự phối hợp đồng bộ giữa Chính phủ và các cộng đồng, đặc biệt trong việc huy động nguồn lực tài chính, và sự cần thiết phải thống nhất các chính sách cho các tiểu ngành ở tất cả các cấp quản lý của Chính phủ. Báo cáo điều tra của Bộ NNPTNT cho thấy rằng Chương trình XĐGN đã với tới được 30% hộ nông dân thuần, nhưng có đến 70% số người trả lời không cho rằng hỗ trợ tài chính là đặc biệt có ích. Phạm vi ảnh hưởng của chương trình đến số hộ kiêm là 12%, và có 52% số người trả lời cũng cho rằng hỗ trợ tài chính không đặc biệt có ích đối với họ. Các con số tương ứng đối với các hộ chuyên là 21% và 70%.

Công trình nghiên cứu này không có lời giải thích cho những đánh giá tiêu cực đối với chương trình việc làm và chương trình XĐGN, rằng liệu có phải các chương trình này phụ thuộc vào những khoản ngân quỹ quá dàn trải hay không, hay liệu còn có những cách giải thích nào khác. Mặc dù vậy, việc tiến hành đánh giá các chương trình này sâu hơn nữa chắc chắn sẽ giúp được Chính phủ trong việc đánh giá ảnh hưởng của chúng đối với các phương án tín dụng mục tiêu.

“Chương trình Kinh tế-xã hội đối với các xã ở vùng sâu vùng xa và miền núi” được phê chuẩn năm 1998 lấy an ninh lương thực làm mục tiêu, nhằm cải thiện mức sống và đưa 1.715 xã hội nhập với chương trình phát triển kinh tế xã hội quốc gia. Chương trình sẽ được thực hiện đến năm 2005 và có tổng chi phí ước tính là 1,67 tỷ đôla Mỹ, trong đó 70% dự định sẽ huy động từ các nguồn trong nước và 30% từ nước ngoài.

4.11 Khung thể chế

Trách nhiệm chung trong việc điều phối về mặt chính sách được trao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ở cấp quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành nông nghiệp và những vấn đề liên quan đến phát triển nông thôn, trong đó có phát triển công nghiệp nông thôn. Hỗ trợ Bộ chỉ đạo trong lĩnh vực này là Cục Chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn (DAFPRI) ở cấp quốc gia và Phòng Chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn, nếu có, trong Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn ở cấp tỉnh. Nhưng hiện nay ở cấp huyện chưa có cơ quan chỉ đạo nào được thành lập. Năng lực phát triển các ngành nghề nông thôn vẫn còn rất hạn chế ở tất cả các cấp. Để giúp xây dựng được các chính sách hợp lý, việc chỉ đạo hoạt động của các ngành nghề nông thôn cũng cần bao gồm cả việc củng cố thể chế và xây dựng năng lực cho các cơ quan này. Như đã chứng minh từ các phần trước của báo cáo này, việc phát triển công nghiệp nông thôn chịu ảnh hưởng của rất nhiều chính sách khác nhau. Cần phát triển năng lực thể chế để điều phối và xây dựng một khung chính sách chặt chẽ cho công cuộc công nghiệp hoá nông thôn.

Ở cấp quốc gia, Bộ NNPTNT được giao trách nhiệm chính liên quan đến phát triển nông thôn tổng thể và cũng có chức năng thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn. Bộ Công nghiệp chú trọng đặc biệt vào các ngành công nghiệp nặng tập trung trước hết về mặt địa lý vào các vùng thành thị và các vùng tam giác. Bộ Lao động chịu trách nhiệm xúc tiến việc làm, một vấn đề liên quan rất nhiều đến phát triển công nghiệp nông thôn. Các bộ chủ quản khác thực hiện nhiều nhiệm vụ chuyên môn hoá khác nhau có liên quan cách này hay cách khác đến phát triển công nghiệp nông thôn. Nhiều viện kỹ thuật và nghiên cứu chuyên ngành cũng cung cấp dịch vụ liên quan đến lĩnh vực riêng của họ. Mặc dù vậy, nhìn chung hiện vẫn chưa có một cơ chế nào có thể làm cho nỗ lực của những cơ quan này được thực hiện đồng bộ với nhau.

Có quyền lực đáng kể cũng như chịu trách nhiệm rất lớn về việc phân phát đầu tư và chi tiêu hiện nay theo vị trí địa lý trong tỉnh, các Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực tế có ảnh hưởng quan trọng đến việc thực hiện các chính sách phát triển nông thôn. Trong quá trình ra quyết định về việc phân cấp quản lý theo Bộ Luật mới về Ngân sách, điều quan trọng là đảm bảo rằng việc thực hiện các chính sách trên thực tế phải phản ánh được các dự định của Chính phủ trung ương.

Các huyện và các xã xem ra không quan tâm gì mấy đến các vấn đề về chính sách mà chủ yếu quan tâm đến phương diện quản lý hành chính đối với việc thực hiện chính sách. Ở các cấp này, kinh nghiệm thu được sau khi đoàn nghiên cứu đi thăm các huyện và xã của 5 tỉnh cho thấy là các lĩnh vực ưu tiên ở đây thường khác với các lĩnh vực ưu tiên của cấp tỉnh. Những lĩnh vực ưu tiên hàng đầu và là những vấn đề khẩn cấp như xây dựng và bảo dưỡng cầu đường đơn giản, cung cấp các dịch vụ giáo dục và y tế cần thiết thường được trang trải bằng nguồn vốn huy động ở địa phương. Những lĩnh vực ưu tiên như vậy không phải lúc nào cũng được phản ánh đúng mức ở cấp tỉnh, nơi mà các quan chức ở đó có khuynh hướng chú trọng hơn đến việc xây dựng các ngành công nghiệp lớn hơn, phát triển các vùng nguyên liệu tập trung và thành lập các khu công nghiệp.

Ở cấp tỉnh, và vẫn rất phổ biến ở cấp quốc gia, cách tiếp cận của công tác lập kế hoạch vẫn theo cách suy nghĩ của thời kỳ trước “đổi mới”. Công tác lập kế hoạch bao gồm việc vạch ra các mục tiêu sản xuất chi tiết cho các ngành kinh tế khác nhau, nhưng lại hiếm khi đưa ra các biện pháp hay chính sách đặc biệt có thể áp dụng để đạt được các mục tiêu đặt ra. Thành công được đo bằng mức độ đạt được các mục tiêu này. Dù đã tổ chức một vài khoá đào tạo, khả năng chuẩn bị và đánh giá tính khả thi về mặt kinh tế, tài chính và xã hội của các dự án khác nhau và giá trị của các dự án đó đối với các ngành khác nhau vẫn còn rất sơ đẳng.

Hỗ trợ về mặt thể chế cho việc phát triển các ngành kinh doanh rất nhỏ và các ngành công nghiệp qui mô vừa và nhỏ là hết sức hạn chế, hầu như không có ở cấp xã và cấp huyện. Trong số 50 cơ sở như vậy mà nhóm nghiên cứu đã đi thăm trong các chuyến công tác hiện trường, khi được hỏi là có nhận được trợ giúp nào không, hoặc có nơi nào để có thể nhận được trợ giúp về một vấn đề bất kỳ nào đó liên quan đến công việc kinh doanh của họ, thì chỉ có một người có thể nêu ra một cơ quan trợ giúp như vậy là Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Trong một vài trường hợp có nhắc đến đồng nghiệp cùng làm trong nghề, và trong một vài trường hợp khác, khách hàng khi mua sản phẩm đã nêu rõ các thuộc tính của sản phẩm mà họ muốn có.

Đây là kinh nghiệm điển hình của nhiều nước đã và đang phát triển khác, rằng nguồn trợ giúp kỹ thuật tốt nhất phần nhiều không phải là từ các cơ sở khuyến nghề chính thức, mà là từ các đồng nghiệp cùng nghề,³⁰ từ các nhà cung cấp (nguyên liệu thô và trang thiết bị) và khách hàng (về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và mẫu mã của sản phẩm). Khuyến khích việc thành lập các hiệp hội như vậy và thu hẹp khoảng cách giữa nhà cung cấp-nhà sản xuất-khách hàng bằng cách nâng cao hiệu quả của cơ chế thị trường có tầm quan trọng sống còn đối với việc hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn.

Một công trình nghiên cứu của UNIDO thực hiện năm 1995 ở 240 doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải phòng đã phát hiện ra rằng chỉ có 15% các doanh nghiệp này là thành viên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, là tổ chức hiện vẫn chưa có mặt ở nông thôn. 15% khác là thành viên của một tổ chức chuyên môn nào đó, chủ yếu được thành lập trên cơ sở học hàm, như hội các nhà kinh tế, khoa học kỹ thuật, kiến trúc sư, v.v... Ngoài ra, 23% số doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hà nội là thành viên của một tổ chức kinh doanh do UBND Tp. Hà nội tạo nên. Bên cạnh các hiệp hội này, trên thực tế không còn một hiệp hội nào khác. Vì thế, các hiệp hội ngành nghề và các tổ chức định hướng kinh doanh vốn là đặc điểm của các nền kinh tế thị trường trên thực tế đều không tồn tại ở Việt Nam,³¹ và đặc biệt là không có ở các vùng nông thôn. Trong các nền kinh tế thị trường, một doanh nghiệp vừa hoặc nhỏ điển hình sẽ tham gia vào các hiệp hội ngành nghề. Vì thế tiềm năng huy động nguồn lực riêng của các ngành công nghiệp và kinh doanh để giúp đỡ lẫn nhau thông qua cơ chế thể chế của các hiệp hội là rất lớn.

Các Bộ chuyên ngành cùng các Viện kỹ thuật và nghiên cứu của mình nhìn chung có phạm vi hoạt động hạn chế ở nông thôn trong các lĩnh vực liên quan đến công nghiệp.

Trong Bộ luật Dân sự có một điều khoản (Điều 114) thừa nhận khả năng thành lập các tổ chức xã hội và xã hội-chuyên môn, nhưng kèm theo nhiều điều kiện ràng buộc. Ngoài ra cũng có một bộ luật về Hiệp hội ban hành từ những năm 1950 hết sức hạn chế khả năng thành lập hiệp hội. Đã có lúc Chính phủ cố gắng soạn một bộ luật mới về Hiệp hội, nhưng đã từ bỏ ý tưởng này và thay vào đó dự định giải quyết vấn đề này bằng cách ban hành một sắc lệnh qui định những thủ tục bớt rắc rối hơn. Để huy động nguồn lực riêng của ngành nhằm trợ giúp lẫn nhau, điều hết sức quan trọng là phải ban hành một khung pháp lý khuyến khích việc thành lập và phát triển các hiệp hội ngành nghề và kinh doanh do các thành viên làm chủ và tự do thúc đẩy quyền lợi kinh doanh của các thành viên. Một khung pháp lý như vậy cũng cần phải khuyến khích sự phát triển của các tổ chức phi chính phủ trong nước, một số trong các tổ chức này cũng có thể sẽ tham gia vào quá trình phát triển công nghiệp nông thôn.

³⁰ Ví dụ, các hiệp hội cùng nghề và chuyên nghiệp, các câu lạc bộ cùng nghề, các phòng thương mại và công nghiệp, và các tổ chức tương tự.

³¹ Liên minh các hiệp hội Công nghiệp và thương mại ở Tp. Hồ Chí Minh có lẽ là một trong số các ngoại lệ, mặc dù thiếu một số đặc điểm riêng có của những tổ chức tương tự trong nền kinh tế thị trường.

Phạm vi ảnh hưởng ở cấp huyện và cấp xã của các dịch vụ khuyến nghề do các cơ quan hiện có cung cấp vẫn còn hết sức hạn chế. Các hiệp hội ngành nghề độc lập, mà nhiều khả năng là cơ cấu chủ yếu tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành, nhìn chung vẫn chưa có mặt ở Việt Nam.

Liên minh các hợp tác xã Việt Nam (Liên minh HTXVN) có trợ giúp trong lĩnh vực kinh doanh và có văn phòng của mình ở tất cả các tỉnh. Mặc dù vậy, số lượng cán bộ hiện có của Liên minh không tạo điều kiện cho việc mở rộng đáng kể hoạt động của liên minh ra ngoài phạm vi thủ phủ các tỉnh. Tổ chức này vào năm 1997 được đổi tên là Liên minh HTXVN từ tên gọi trước đây là Hội đồng liên minh Các hợp tác xã và Các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam (VICOPSME), việc cắt bỏ đuôi “các doanh nghiệp vừa và nhỏ” có lẽ là để nhấn mạnh rằng trọng tâm trước hết của tổ chức là các hợp tác xã như đã được nêu trong Luật Hợp tác xã phê chuẩn năm 1996.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, thành lập năm 1993, là một tổ chức không thuộc nhà nước, hoạt động theo phương thức tự hạch toán và cung cấp, bên cạnh những thứ khác, các dịch vụ hỗ trợ cho trước hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì là một đơn vị tự hạch toán, tổ chức này tự thấy chỉ có khả năng hoạt động trong 9 thành phố lớn. Phạm vi hoạt động ở ngoài các thành phố này vì thế bị hạn chế.

Ba tổ chức quần chúng có phạm vi hoạt động rộng lớn ở nông thôn là Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (Hội LHPNVN) và Đoàn Thanh niên. Hội Nông dân có phạm vi hoạt động xuống đến tận cấp xã, Hội LHPNVN đến cấp huyện và hầu hết các xã. Hội LHPNVN là tổ chức tích cực nhất trong số ba tổ chức này vì có nhiều hoạt động cộng đồng trên diện rộng, trong đó có tổ chức đào tạo về ngành nghề, và thường xuyên liên hệ với các tổ chức NGO và các nhà tài trợ khác.

5. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN CÂN ĐỐI GIỮA CÁC VÙNG VÀ TẠO VIỆC LÀM

5.1 Mối liên hệ với các chiến lược chức năng và chiến lược ngành khác

Báo cáo này bàn chi tiết về một chiến lược được xây dựng nhằm phát triển công nghiệp nông thôn cân đối giữa các vùng và có khả năng tạo việc làm. Với bản chất đa chiều, chiến lược này là một bộ phận, và cần phải đưa vào, trong việc xây dựng chiến lược của Chính phủ. Với trọng tâm là nông thôn, chiến lược này cần phải là một bộ phận trong chiến lược phát triển nông thôn tổng thể của Chính phủ. Với trọng tâm là công nghiệp, nó cần phải là một bộ phận trong chiến lược phát triển công nghiệp tổng thể của Chính phủ. Với trọng tâm là tạo việc làm, nó trở thành một bộ phận trong chiến lược tạo việc làm tổng thể của Chính phủ. Và với trọng tâm là cân đối vùng, nó cần phải là một bộ phận trong chiến lược qui hoạch vùng tổng thể của Chính phủ.

Từng chiến lược trong số các chiến lược tổng thể nói trên cần có một tập hợp các mục tiêu cùng các chính sách và chương trình liên quan, mà mục đích là hỗ trợ một cách tối ưu cho việc thực hiện chiến lược đó. Các chiến lược tổng thể này, mà nổi bật là bốn hướng phát triển khác nhau, vừa loại trừ vừa bổ sung lẫn nhau. Ví dụ, nếu chỉ tập trung vào tăng trưởng công nghiệp không thôi thì có thể đem lại ảnh hưởng không được như mong muốn đối với mục tiêu phát triển nông

thôn và giảm nghèo, và vì thế các mục tiêu của hai chiến lược này có thể loại trừ lẫn nhau. Mặt khác, thúc đẩy một chiến lược công nghiệp hoá trên cơ sở nguồn lao động dồi dào, rẻ, tương đối lành nghề - một lợi thế so sánh của Việt Nam, có thể đồng thời tạo ra nhiều việc làm, như vậy trong trường hợp này đã có sự bổ sung rất tốt giữa các chiến lược.

Trong quá trình xây dựng chính sách, Chính phủ không nên chỉ cố gắng tạo được sự cân bằng giữa bốn hướng phát triển nói trên, mà cũng cần phải xét đến những vấn đề như các mối quan tâm xã hội, tính công bằng, vấn đề giới, giảm nghèo, tính ổn định, vấn đề môi trường, v.v... bằng cách kiên định đi theo “chiều hướng đúng”, và điều chỉnh chính sách theo chiều hướng đó.

Chiến lược này cũng có liên hệ rất chặt chẽ với ngành nông nghiệp. Thứ nhất, tăng thu nhập cho nông dân làm tăng sức mua và nhu cầu của họ đối với các mặt hàng công nghiệp. Thứ hai, tăng thu nhập cho nông dân làm tăng số tiền thặng dư có thể đem đầu tư của nông dân, trong số đó một phần có thể đem đầu tư trực tiếp vào sản xuất phi nông nghiệp, hoặc gián tiếp thông qua hình thức tiết kiệm, tiền tiết kiệm này sẽ đi qua những kênh hợp pháp trở thành vốn đầu tư vào sản xuất phi nông nghiệp. Thứ ba, phát triển công nghiệp nông thôn sẽ phụ thuộc rất nhiều vào vật tư nông sản chất lượng cao giá thành hạ của ngành nông nghiệp. Tuy việc bàn chi tiết về các chính sách nông nghiệp thích hợp và chính sách tăng thu nhập cho nông dân là vượt quá giới hạn hợp lý của công trình nghiên cứu này, nhưng những chính sách như vậy vẫn được đặc biệt đưa vào trong chiến lược.

5.2 Tạo việc làm ở nông thôn - Trọng tâm chủ yếu của Chiến lược

Khi cân đối nhiều mục tiêu khác nhau, công trình nghiên cứu này đi đến kết luận là vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết chính là vấn đề tạo ra việc làm sinh lời. Nạn thất nghiệp và thiếu việc làm đã công khai hay còn tiềm ẩn tạo nên tình trạng có nhân công nhưng không sinh lợi ở Việt Nam hiện nay, ảnh hưởng đến 10 triệu người, một con số rất lớn. Như vậy là hết sức lãng phí nhân lực, nguồn lực quý giá nhất của Việt Nam, là một thảm kịch xã hội có tầm quan trọng bậc nhất, và là một nhân tố gây rủi ro cho sự ổn định xã hội. Với hơn một triệu người mới gia nhập lực lượng lao động hàng năm, vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm hiện nay xem ra ngày càng trầm trọng thêm. Vì nạn thất nghiệp và thiếu việc làm này trước hết là một vấn đề của nông thôn, trọng tâm chủ yếu trong cố gắng tạo việc làm nói chung, nhất là cho tầm ngắn và trung hạn, chính là trọng tâm chủ yếu trong việc tạo việc làm cho khu vực nông thôn.

5.3 Tiềm năng tạo việc làm của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ

Trong giai đoạn 1990-1995, số lao động có việc làm tăng trung bình khoảng 860.000 người/năm, tương đương với mức tăng bình quân hàng năm là 2,6%. Khoảng một nửa số người tăng lên là do ngành dịch vụ thu hút, nửa còn lại do hai ngành nông nghiệp và công nghiệp chia đều (Bảng 18). Trong cùng giai đoạn đó, GDP của ngành nông nghiệp tăng bình quân 4,4%/năm, năng suất lao động tăng bình quân 3,3%/năm, mức tăng hợp lý, trong khi việc làm trong riêng ngành nông nghiệp chỉ tăng bình quân 1,1%/năm (Bảng 19). GDP của ngành công nghiệp tăng bình quân 13,8%/năm với việc làm và năng suất lao động tăng bình quân tương ứng là 5,0% và 7,4%/năm. Có một khuynh hướng đáng băn khoăn là trong thực tế, năng suất lao động của ngành dịch vụ chỉ tăng ở mức tối thiểu, bình quân 0,6%/năm.

Trong giai đoạn 1996-1997, tổng số lao động có việc làm tăng còn nhanh hơn giai đoạn 1990-1995, bình quân tăng 1,2 triệu người/năm. Mặc dù vậy trong thực tế, tình hình việc làm trong

ngành công nghiệp vốn có năng suất lao động cao nhất vẫn còn trì trệ, trong khi việc làm trong ngành nông nghiệp tăng lên thì lại làm năng suất lao động của ngành này giảm đi.

Một thách thức lớn đối với tương lai là tạo nên việc làm sinh lợi trong ngành nông nghiệp và công nghiệp, và với một nhịp độ khiến cho việc làm do các ngành dịch vụ liên quan tạo ra cũng ngày càng sinh lợi nhiều hơn. Nhưng dù sao ngành nông nghiệp cũng không có khả năng tạo ra bất kỳ việc làm sinh lợi mới nào trong tầm trung hạn, với giả định là tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của ngành này là 3,5%³² và tốc độ tăng năng suất bình quân tiếp tục là 3,3%/năm. Vì thế, tiềm năng tăng việc làm phụ thuộc vào sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp - đối với việc làm trực tiếp trong ngành công nghiệp cũng như việc làm gián tiếp trong ngành dịch vụ. Và, vì tăng trưởng công nghiệp ở thành thị có hạn chế, giải pháp chủ yếu cho vấn đề việc làm chính là việc tạo công ăn việc làm nhờ phát triển công nghiệp nông thôn.

5.4 Tiềm năng tạo việc làm của các loại hình đơn vị sản xuất

Khu vực doanh nghiệp quốc doanh, với bản chất đòi hỏi nhiều vốn và hoạt động tài chính yếu kém, ngay cả khi đã hợp lý hoá và trở thành mục tiêu cổ phần hoá, có lẽ sẽ giãn thợ hơn là thật sự tạo cơ hội việc làm mới.

Các doanh nghiệp thuộc sở hữu nước ngoài, nếu có một môi trường kinh doanh thuận lợi, sẽ có tiềm năng nhất định trong việc tạo thêm việc làm công nghiệp ở nông thôn, nhưng xuất phát từ cơ sở rất thấp ước tính chỉ là 15.000 nhân công trong ngành xây dựng và công nghiệp nông thôn.

Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cần nhiều lao động, thường là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đều hướng về thị trường trong nước và xuất khẩu, nếu có một môi trường kinh doanh thuận lợi, sẽ có tiềm năng tạo việc làm lớn cho tầm trung đến dài hạn. Mặc dù vậy, khu vực doanh nghiệp này cũng bắt đầu từ một cơ sở tương đối thấp với 600.000 nhân công trong riêng ngành xây dựng và công nghiệp nông thôn, ngay cả khi có tốc độ tăng việc làm tương đối cao cũng sẽ không đủ để giải quyết vấn đề việc làm một cách hiệu quả ở tầm ngắn đến trung hạn. Dù vậy, như đã được minh chứng rõ ràng ở các nước thành công khác ở Đông Nam Á và những nơi khác trên thế giới, một khu vực kinh tế năng động của tư nhân trong nước ở cả nông thôn và thành thị là một trong những nhân tố chủ yếu của tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm ở tầm lâu dài hơn.

Khu vực hộ gia đình, bao gồm các hộ doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh và hộ tham gia vào hoạt động sản xuất để bổ sung vào hoạt động nông nghiệp mà không có giấy phép kinh doanh, là khu vực có lẽ có tiềm năng lớn nhất trong việc tạo việc làm mới trong ngành công nghiệp và xây dựng cũng như việc làm gián tiếp trong ngành dịch vụ nông thôn ở tầm ngắn đến trung hạn và trung đến dài hạn, và thường được gọi là các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ. Vì khu vực này hiện ước tính đã có 3,5 triệu người có việc làm, nên chỉ với tốc độ tăng trưởng vừa phải cũng có thể tạo ra nhiều cơ hội việc làm ở tầm ngắn đến trung hạn. Tăng trưởng của khu vực này có thể nhờ vào các hộ nông dân sẽ tham gia hoạt động sản xuất hay nhờ các hộ nông dân đã tiến hành một số hoạt động sản xuất kinh doanh nay lại khuếch trương thêm công việc kinh doanh của họ.

³² Dự toán tầm trung hạn của Ngân hàng thế giới cho một kịch bản cải cách đã được gia tốc.

Mặc dù vậy, ở tầm lâu dài hơn, khu vực hộ gia đình cần phải khắc phục những hạn chế riêng của mình bằng cách phát triển thành loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì đặc trưng của các đơn vị sản xuất của khu vực này là chỉ bán sản phẩm của mình ngay tại địa phương, mức cầu của địa phương có giới hạn (sự co giãn của cầu ở thị trường trong nước nói chung thấp hơn ở thị trường xuất khẩu nhiều). Mặt khác, trong tầm từ ngắn đến trung hạn, nhờ thị trường chưa phát triển lắm và điều kiện giao thông yếu kém, khu vực này vẫn hưởng một sự bảo vệ tự nhiên cho phép khu vực sống sót ngay cả khi có hiệu quả hoạt động thấp và sản phẩm chất lượng kém so với khu vực doanh nghiệp tư nhân. Khi thị trường ngày càng phát triển và cạnh tranh trở nên quyết liệt, nhiều đơn vị hộ gia đình trong số này sẽ không thể tồn tại được nữa, trong khi đó những đơn vị khác nắm bắt được cơ hội trong điều kiện thị trường phát triển, sẽ lớn mạnh, trở nên hiệu quả hơn và cuối cùng sẽ chuyển sang hình thức doanh nghiệp tư nhân. Hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi này sẽ thật sự là một thách thức đối với chiến lược này.

5.5 Trọng tâm tiểu ngành của Chiến lược

Vì tập hợp các nhân tố vốn có và tính cạnh tranh đã bộc lộ trên thị trường quốc tế của Việt Nam, và giả định rằng những bất hợp lý trong các chính sách thương mại và công nghiệp đã giảm bớt, khu vực có khả năng tạo việc làm lớn nhất sẽ trước hết là ngành sản xuất đòi hỏi nhiều lao động (hầu như chỉ là do định nghĩa). Ở một phạm vi rộng, phần lớn việc làm tăng thêm cũng có khả năng (nhưng không nhất thiết) liên quan đến ngành sản xuất dựa trên nguyên liệu thô từ nông, lâm, ngư nghiệp và các nguồn lợi tự nhiên sẵn có ở Việt Nam. Việc làm có lẽ không tăng thêm nhờ các ngành công nghiệp nặng đòi hỏi nhiều vốn, sử dụng nhiều nguồn vốn khan hiếm và không phù hợp với những nhân tố vốn có của Việt Nam.

Mặc dù vậy, điều quan trọng đối với Chính phủ là cần tránh “chọn người thắng cuộc”, mà để cho các nhà doanh nghiệp tự quyết định. Có rất nhiều ví dụ cho thấy chiến lược “chọn người thắng cuộc” đã không thành công³³. Không may, nhiều can thiệp hiện nay của Chính phủ xem ra đặc biệt có lợi cho các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều vốn và những khu vực xem ra ít có khả năng là “người thắng cuộc”. Lẽ ra, chỉ trong những trường hợp “thất bại thị trường” hoặc chỉ khi có những lý do biện minh hết sức vững vàng và đã được nghiên cứu kỹ cho một sự can thiệp nào đó nhằm tạo nên “nhân tố ngoại lai” thì Chính phủ mới nên can thiệp vào thị trường.

5.6 Vị trí địa lý của các ngành công nghiệp

Chính phủ có thể tiếp cận vấn đề di dân bằng hai cách bổ sung cho nhau. Một là khuyến khích sự phát triển hợp lý ở các vùng thành thị thụ hưởng bằng cách đẩy mạnh việc qui hoạch và khoanh vùng thành thị một cách thích hợp, đồng thời xây dựng nhà ở trong những vùng này (nhưng vấn đề này sẽ không được bàn kỹ trong báo cáo này). Cách thứ hai là làm cho các vùng nông thôn và các thị trấn ở nông thôn trở nên hấp dẫn hơn đối với người dân và đối với các ngành công nghiệp.

Làm cho đường giao thông tốt hơn, điện khí hoá mở rộng hơn, và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội ở nông thôn được nâng cao, đều là những vấn đề cơ bản. Như đã đề cập chi tiết ở trên, các kế hoạch giàu tham vọng của Chính phủ và các UBND tỉnh về việc xây dựng các khu công nghiệp trước tiên ở các thủ phủ tỉnh đã chỉ gặt hái được thành công hạn chế mà thôi. Có lẽ có hai nguyên nhân cho thực tế này. Thứ nhất, môi trường chính sách chung không có lợi. Thứ

³³ Mặc dù ở một số nước, trong những thời kỳ nhất định và dưới những điều kiện rất đặc biệt thì chiến lược này đôi lúc có tác dụng.

hai, cơ sở hạ tầng bên ngoài các khu công nghiệp dự kiến chưa sẵn sàng. Một cách tiếp cận thích hợp hơn là tập trung nhiều hơn vào các thị trấn nông thôn và các trung tâm huyện.

Đây có lẽ là những vị trí địa lý thích hợp cho nhiều doanh nghiệp chế biến nông sản của tư nhân vì gần các nguồn nguyên liệu thô và lao động, và sẽ cho phép nhiều công nhân đi lại hàng ngày giữa trung tâm huyện/thị trấn với nhà của mình. Việc khoanh vùng các thị trấn và trung tâm huyện, xây dựng điều khoản cần thiết cho việc dùng đất dịch vụ làm nơi tiến hành hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (các trung tâm tăng trưởng công nghiệp nhỏ), có thể là một giải pháp chấp nhận được. Mặc dù vậy, có thể sẽ là vô ích nếu dàn trải nguồn lực khan hiếm của Chính phủ quá mỏng trong cả nước. Sẽ thích hợp hơn nếu tập trung vào các thị trấn và trung tâm huyện ở các tỉnh tạo nên hậu phương rộng lớn cho ba vùng tam giác và ở những tỉnh có cơ hội tốt nhất để tiến hành các hoạt động sản xuất.

Những kết luận và giả định nêu trên về tạo việc làm, các ngành kinh tế, loại hình doanh nghiệp và hướng phân bố địa lý làm cơ sở cho những khuyến nghị liên quan đến các mục tiêu của chiến lược cũng như các chính sách và chương trình đặc biệt nằm trong khuôn khổ của Chiến lược này.

5.7 Các mục tiêu chính của Chiến lược

Mục tiêu chính của Chiến lược là tạo việc làm bằng cách phát triển công nghiệp nông thôn cân đối giữa các vùng. Trên cơ sở những cân nhắc nêu trong Mục 5.1 đến 5.6, mục tiêu này có thể làm rõ thêm để đạt được:

- i. sự tăng trưởng cân đối giữa các vùng và tạo việc làm sinh lợi nhờ các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ ở nông thôn, trước hết là các ngành sản xuất dựa trên nguồn lực trong nước (tầm ngắn đến trung hạn);
- ii. tăng trưởng và xuất khẩu trong ngành sản xuất đòi hỏi nhiều lao động nhờ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân) nằm ngoài các vùng tam giác miền bắc và miền nam (tầm trung đến dài hạn); và
- iii. tăng trưởng về việc làm sinh lợi trong ngành dịch vụ nông thôn, đây trước hết là kết quả của sự tăng trưởng nhờ các khu vực kinh tế nhắc đến ở trên.

Chương tiếp theo sẽ bàn kỹ về các chính sách và chương trình cần phải xây dựng để đạt được các mục tiêu trên.

5.8 Mối quan hệ giữa Chiến lược với Mục tiêu giảm nghèo

Tăng trưởng kinh tế là một điều kiện tiên đề cần thiết, tuy không phải là đủ, để giảm nghèo. Kinh nghiệm trên toàn thế giới đã chứng minh rằng phát triển kinh tế không tự động “nhỏ giọt” xuống những người nghèo. Kinh nghiệm thu được từ nền kinh tế một vài nước Đông Nam Á cũng chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững nhìn chung có liên quan đến sự tăng trưởng kinh tế do những bộ phận dân số lớn cùng tạo ra, làm tăng thêm phần đóng góp của tầng

lớp dân trung lưu trong xã hội. Các chiến lược tăng trưởng kinh tế và phát triển công bằng củng cố cho nhau để cùng đạt được sự phát triển bền vững.³⁴

Trái ngược với một chiến lược thuần túy định hướng tăng trưởng, chiến lược hiện nay bao gồm một loạt các chính sách và chương trình có mục đích đặc biệt là phân chia trên diện rộng lợi ích tăng trưởng kinh tế do đẩy mạnh công nghiệp hoá đem lại, với trọng tâm là nông thôn. Ví dụ như những chính sách có mục tiêu là tăng thu nhập cho nông dân, trọng tâm của chiến lược được đặt vào việc tạo công ăn việc làm, tái định hướng đầu tư công cộng để dành đầu tư cho việc xây dựng và bảo dưỡng đường giao thông nông thôn, các chính sách tạo điều kiện tiếp cận tín dụng ngân hàng cho những người gặp khó khăn về điều kiện thế chấp, và khuyến khích các hộ doanh nghiệp nông thôn.

Mặc dù vậy, phải thừa nhận rằng nhiều chính sách có mục tiêu là xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi không nhất thiết phải làm lợi trực tiếp cho bộ phận dân nông thôn nghèo hơn. Các công trình nghiên cứu về cách ứng xử kinh tế của nông dân Việt Nam đã chỉ ra rằng khi nông dân tạo ra được lợi nhuận dư thừa có thể đem đầu tư thì ưu tiên số một của họ sẽ là đầu tư để tăng năng suất trong sản xuất nông nghiệp, tiếp theo sẽ là đầu tư vào cây ăn quả, chăn nuôi và đào ao thả cá, và chỉ sau đó họ mới đầu tư vào hoạt động chế tạo sản xuất. Điều này ám chỉ rằng những người gặt hái được lợi ích trước mắt trong môi trường kinh doanh thuận lợi hơn sẽ là những người đã tích lũy được một số vốn dư thừa có thể đem đầu tư và đã thoả mãn xong những nhu cầu lớn nhất về đầu tư của mình.

Mặt khác, những người đầu tư vào một hoạt động sản xuất nào đó có thể thuê nhân công thuộc những bộ phận dân nghèo hơn, những người thất nghiệp, thiếu việc làm, hay không có đất, và những người này sẽ được hưởng lợi từ những hoạt động phi nông nghiệp dưới hình thức là những nguồn thu nhập bổ sung và thay thế cho hộ gia đình. Vì các chính sách đều nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở ngoài các vùng tam giác, nên những người nghèo sẽ “thảm thầu” được nhiều ảnh hưởng hơn so với những chính sách lấy việc phát triển công nghiệp trong phạm vi các vùng tam giác làm mục tiêu.

6. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH TRONG KHUÔN KHỔ CHIẾN LƯỢC

Một điều được biết rất rõ là nhiều chính sách lớn bao trùm toàn bộ nền kinh tế có ảnh hưởng hết sức to lớn đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp nông thôn, ví dụ như cải cách khu vực tài chính, cải cách các doanh nghiệp quốc doanh, tiếp tục tự do hoá thương mại v.v... Vì những vấn đề này đã và đang được giải quyết trong những bối cảnh khác, báo cáo này và những khuyến nghị về chính sách và chương trình của nó sẽ chỉ tập trung vào các chính sách và chương trình cụ thể có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển công nghiệp nông thôn cân đối giữa các vùng và tạo việc làm.

Nội dung chính của Chương này hoàn toàn dựa vào nội dung chính của Chương 4, là chương phân tích các chính sách và chương trình của Chính phủ. Vì thế, các khuyến nghị dưới đây chỉ được trình bày ở dạng tóm tắt.

³⁴ "Bất bình đẳng có thể có hại cho tăng trưởng kinh tế về lâu dài vì làm cho các cuộc cải cách kinh tế trở nên kém hợp lý. Bất bình đẳng có thể làm yếu cơ sở hỗ trợ cho những cải tổ cơ bản về cơ cấu cần để triển khai một nhịp độ tăng trưởng cao. Lý do cơ bản là bất bình đẳng có khuynh hướng tạo ra những nhóm xã hội đối lập nhau và các nhóm xã hội đối lập này có thể ở vào vị thế kém hơn khi tiến hành cải cách kinh tế cơ bản". Bất bình đẳng, Tăng trưởng kinh tế và Hiệu quả kinh tế. Francisco Rodriguez C. Khoa Kinh tế, Đại học Maryland, Mỹ.

6.1 Các chính sách nông nghiệp và Các chính sách tăng thu nhập cho nông dân

- a. Hỗ trợ nghiên cứu về các giống cây cao sản, tính bền vững của môi trường, công tác thủy lợi, thâm canh, đa dạng hoá cây trồng, tái trồng rừng, đánh bắt cá bền vững và các cơ chế có tính cạnh tranh của thị trường trên quan điểm tăng thu nhập cho nông dân và cung cấp vật tư nông sản có chất lượng tốt ở giá cạnh tranh cho các ngành công nghiệp dựa trên nông nghiệp;
- b. Xem xét việc thay thế chương trình “10 ngày lao động công ích tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng” của Chính phủ bằng một giải pháp có tính thương mại là trả công cho 10 ngày lao động này để tăng thu nhập cho khu vực nông thôn và đẩy mạnh sự phát triển của các đơn vị xây dựng qui mô nhỏ ở nông thôn.
- c. Từng bước huỷ bỏ những qui định về giá hàng hoá nông sản không khuyến khích nông dân hưởng ứng việc trồng một số loài cây nhất định để làm nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp chế biến nông sản quốc doanh trong khi đang triển khai các chính sách nâng cao tính cạnh tranh của khu vực quốc doanh;
- d. Giảm dần hoặc dừng việc xây dựng mới các doanh nghiệp chế biến nông sản quốc doanh được hỗ trợ tín dụng ưu đãi, và được bảo vệ một cách không chính đáng bằng các qui định hạn chế hay thuế suất hàng nhập khẩu; và,
- e. Cải thiện việc cung cấp thông tin cho nông dân, kể cả việc sử dụng radio và TV, về sự phát triển giá cả hàng nông sản ở trong nước cũng như trên thế giới.

6.2 Các chính sách thương mại

- a. Thay thế hạn ngạch xuất và nhập khẩu bằng thuế suất, bao gồm cả các sản phẩm nằm trong thời hạn được giảm thuế suất theo CEPT;
- b. Để thực hiện mục tiêu của Nghị định 57 là tự do hoá hoạt động xuất và nhập khẩu, trong thời gian trước mắt tạm thời bỏ qua đòi hỏi về mã số thuế như là điều kiện tiên quyết để được cấp mã số hải quan, và về lâu dài tách rời hoàn toàn việc cấp mã số hải quan ra khỏi vấn đề mã số thuế;
- c. Chỉnh sửa danh sách các sản phẩm ưu tiên thay thế nhập khẩu vốn là cơ sở để qui định tỷ giá hối đoái, nhằm loại trừ khuynh hướng không ưu đãi các doanh nghiệp vừa và nhỏ và xuất khẩu; và,
- d. Đàm phán với các nước khác về các nghị định thư liên quan đến các sản phẩm từ nông nghiệp.

6.3 Chương trình Đầu tư công cộng

- a. Xoá bỏ cơ chế tín dụng ưu đãi đối với các doanh nghiệp quốc doanh;
- b. Giảm đầu tư và tín dụng dành cho các doanh nghiệp công nghiệp của Nhà nước;

- c. Tăng tỷ trọng vốn đầu tư vào xây dựng và bảo dưỡng đường giao thông nông thôn trong tổng số vốn của Chương trình ĐTCC;
- d. Tăng tỷ trọng vốn đầu tư vào các dịch vụ xã hội cơ bản trong tổng số vốn của Chương trình ĐTCC;
- e. Áp dụng phương pháp lập chương trình đầu tư phân cấp “từ dưới lên” kết hợp với các biện pháp cần thiết để đảm bảo mục tiêu cấp tỉnh luôn phù hợp với các mục tiêu quốc gia, và có liên quan đến việc chuẩn bị Chương trình ĐTCC cho giai đoạn 2001-2005; và
- f. Kết hợp ngân sách hàng năm với Chương trình ĐTCC giai đoạn 2001-2005 khi trình Quốc hội phê chuẩn.

6.4 Các chính sách tài chính

- a. Huỷ bỏ việc áp đặt trần lãi suất tiền vay cho các ngân hàng;
- b. Huỷ bỏ giới hạn đặt ra cho khoảng cách giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi của các ngân hàng;
- c. Từng bước huỷ bỏ lãi suất ưu đãi áp dụng cho nhiều Chương trình quốc gia khác nhau và thay thế các lãi suất này bằng các hình thức an toàn xã hội có mục tiêu;
- d. Chính sửa quyết định ưu tiên cho các doanh nghiệp quốc doanh vay vốn ngân hàng mà không cần thế chấp;
- e. Thành lập một tổ chức bảo vệ các Quỹ tín dụng nhân dân, khuyến khích tổ chức này mở rộng hơn nữa và giới thiệu các dịch vụ tư vấn kinh doanh liên quan đến vốn vay;
- f. Xem xét lại phương án huy động tiết kiệm thông qua các trạm bưu điện và vai trò của Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia;
- g. Kiểm tra tính khả thi của việc áp dụng phương án bảo lãnh tín dụng của Chính phủ trong các ngành công nghiệp nông thôn; và,
- h. Sơ thảo các qui định liên quan đến việc bảo lãnh cho cá nhân và tổ chức vay vốn, thay cho yêu cầu về thế chấp.

6.5 Các chính sách thuế

- a. Huỷ bỏ thuế thặng dư được qui định là 25% phần lợi tức vượt quá 12% vốn nội bộ theo Nghị định 30/1998/NĐ-CP; và,
- b. Tiếp tục tinh giản Nghị định 30/1998/NĐ-CP về thuế thu nhập doanh nghiệp, thay thế phần lớn thời gian miễn giảm thuế và toàn bộ thuế suất ưu đãi bằng các biện pháp khuyến khích kinh doanh giảm chi phí có mục tiêu được xác định tốt hơn.

6.6 Các chính sách đất đai

- a. Nâng số héc-ta đất trong quyền sử dụng đất cho các cá nhân và hộ gia đình (đã thực hiện được một phần);
- b. Nói lỏng dần dần các qui định hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ trồng lúa sang các mục đích khác bằng cách, ngoài những việc khác, xác định loại đất có tiềm năng thấp đối với trồng lúa cao sản và cho phép sử dụng loại đất này vào các mục đích khác (đã thực hiện được một phần);
- c. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao quyền sử dụng đất bằng cách, ngoài những việc khác, giảm thuế đánh vào việc chuyển giao đất;
- d. Đẩy nhanh việc hoàn tất các thủ tục đăng ký đất và kéo dài thời gian có quyền sử dụng đất nhằm làm tăng khả năng dùng quyền sử dụng đất làm thế chấp (đã thực hiện một phần); và,
- e. Cho phép các doanh nghiệp tư nhân dùng quyền sử dụng đất làm vốn góp cổ phần vào các liên doanh với nước ngoài.

6.7 Các chính sách liên quan đến việc bố trí các ngành công nghiệp về mặt địa lý

- a. Xếp thứ tự ưu tiên thấp hơn cho việc đầu tư vào các vùng tam giác và ưu tiên nhiều hơn cho các vùng “ở giữa”;
- b. Xây dựng một chiến lược phát triển các khu công nghiệp cho Chính phủ, trong đó chỉnh lý bộ luật hiện hành về các khu công nghiệp, các khu chế xuất và các khu công nghệ cao;
- c. Huỷ bỏ cơ chế khuyến khích đặc biệt dành cho những người thuê đất trong các khu công nghiệp; và,
- d. Xây dựng khái niệm về trung tâm tăng trưởng công nghiệp cho các vùng thị trấn nông thôn và trung tâm huyện.³⁵

³⁵ Trung tâm Công Nông nghiệp và Dịch vụ là một khu vực đặc biệt phát triển về một ngành nào đó hay là nơi có những trang trại quốc doanh rộng lớn. Ví dụ, từ những năm 1960, vùng Mộc Châu của Sơn La, một tỉnh miền núi phía bắc đã được phát triển thành một Trung tâm Công Nông nghiệp và Dịch vụ chuyên sản xuất bơ sữa. Ở đây có thời tiết thuận lợi và đồng cỏ mênh mông cho bò tăng trưởng và do vậy nhiều nhà máy sản xuất sữa đã ra đời.

Các trung tâm tăng trưởng công nghiệp là những khu công nghiệp nhỏ ở các vùng nông thôn, diện tích bình quân chưa đến 50 héc-ta, được phát triển riêng cho các doanh nghiệp nông thôn. Tổ chức ban đầu của nhiều doanh nghiệp nông thôn là các hộ kinh doanh có ít khả năng mở rộng sản xuất. Vì thế, những khu công nghiệp nhỏ với cơ sở hạ tầng đơn giản được phát triển ở nông thôn nhằm giải quyết những vấn đề về đất đai, với những phân xưởng đã có sẵn, những dịch vụ cơ bản thông thường, hệ thống xử lý chất thải thông thường, v.v... Ví dụ, hiện nay có 4-5 khu công nghiệp như vậy được phát triển ở tỉnh Bắc Ninh cạnh Hà Nội và hai khu công nghiệp tương tự ở vùng ngoại ô Hà Nội.

Việc Chính phủ đẩy mạnh phát triển các vùng tam giác và các khu công nghiệp mà không cân nhắc thích đáng đến công tác qui hoạch cơ sở hạ tầng cho các vùng lân cận và lập kế hoạch sử dụng đất nói chung đã dẫn đến tình trạng dân cư thưa thớt ở đây và không giúp gì cho quá trình công nghiệp hoá nông thôn. Hình thành các khu công nghiệp ở các thị trấn nông thôn kết hợp cùng với việc lập kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng và sử dụng đất một cách thích hợp sẽ đóng góp rất lớn cho quá trình phát triển công nghiệp hoá nông thôn. Nếu các thị trấn nông thôn được thành lập với những điều kiện tiên đề hợp lý để phát triển công nghiệp thì những khu công nghiệp như vậy có thể sẽ giải toả được một số áp lực của hiện tượng di dân từ nông thôn ra các thành phố lớn và thị xã các tỉnh.

6.8 Các chính sách phân biệt đối xử đối với Sự tăng trưởng của doanh nghiệp và Khu vực tư nhân

- a. Thay thế các thủ tục đăng ký kinh doanh hiện nay (Thông tư liên bộ 05/1998/TTLT-KH-DT-TP của Bộ KHĐT và Bộ Tư pháp) đòi hỏi phải có UBND tỉnh phê chuẩn bằng một hệ thống đăng ký đơn giản không đòi hỏi sự phê chuẩn này, trừ những trường hợp đặc biệt và xét thấy thật sự cần như vậy;
- b. Hạ thấp yêu cầu về số vốn pháp định tối thiểu đối với việc thành lập các doanh nghiệp tư nhân như qui định trong Nghị định 26/1998/ND-CP; và,
- c. Sửa đổi Luật hợp tác xã nhằm xoá bỏ cơ chế khuyến khích tạo nên sự phân biệt đối xử với các loại hình doanh nghiệp sát nhập hợp pháp khác.

6.9 Các chính sách phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ

- a. Đào tạo cán bộ ở cấp trung ương và cấp tỉnh để họ hiểu biết về hoạt động chức năng của nền kinh tế thị trường, và có khả năng phân tích các mặt lợi ích/chi phí xã hội, tài chính và kinh tế của các chính sách, chương trình và dự án;
- b. Thực hiện việc cắt giảm hai lần chi phí đào tạo vì mục đích tính thuế để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào việc nâng cao tay nghề lao động; áp dụng hệ thống đào tạo hướng nghiệp sử dụng phiếu học phí và học viên tự do lựa chọn cơ sở đào tạo, nhằm đẩy mạnh việc đào tạo hướng nghiệp dựa trên nhu cầu thực tế, khuyến khích cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo và thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở đào tạo hướng nghiệp tư nhân;
- c. Chính sửa Nghị định 45/1998/NĐ-CP về Chuyển giao công nghệ nhằm đơn giản hoá tới mức tối đa các qui định về điều kiện và thủ tục thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài;
- d. Tiếp tục cải thiện cơ sở pháp lý cho Đầu tư trực tiếp của nước ngoài, thành lập một cơ quan xúc tiến đầu tư nằm ngoài Bộ KHĐT và xây dựng một chương trình xúc tiến đầu tư trực tiếp của nước ngoài; và,
- e. Kiểm điểm các hoạt động của các viện nghiên cứu và phát triển công nghiệp với quan điểm học hỏi từ nước ngoài các hoạt động định hướng thị trường nhiều hơn, củng cố mối quan hệ của họ với khu vực doanh nghiệp, và truyền bá thông tin về công nghệ khiến những thông tin như vậy trở nên dễ tiếp cận hơn đối với các doanh nghiệp nông thôn.

6.10 Các chương trình quốc gia

Chính phủ có một kế hoạch quốc gia nhằm phát triển ba vùng tam giác và các khu công nghiệp cho đến năm 2010, dự kiến xây dựng 70 khu công nghiệp ở 27 tỉnh thành và sẽ thu hút những khoản đầu tư khổng lồ. Chương trình này có thể sẽ rất lãng phí và trở thành một gánh nặng cho nền kinh tế, trừ phi áp dụng một cách tiếp cận mới. Chính phủ đã thừa nhận là cần phải thay đổi và đã giao cho Ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam (VIZA) xem xét và sửa đổi bộ luật về khu công nghiệp và xây dựng một chiến lược phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam. VIZA được thành lập năm 1997, là cơ quan trực thuộc Văn phòng Thủ tướng Chính phủ với nhiệm vụ là hướng dẫn và theo dõi sự phát triển của các khu công nghiệp ở Việt Nam.

- a. Xem xét lại phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả của các chương trình quốc gia của Chính phủ, đặc biệt quan tâm đến mảng tín dụng của những chương trình này;
- b. Xây dựng các chính sách và chương trình cho các tiểu ngành để phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản từ ngô, sắn, lạc, đậu, hoa quả, trà, cao su cũng như sản xuất thịt và sữa;
- c. Thực hiện một chương trình có mục tiêu là các hộ doanh nghiệp chuyên và các hộ nông nghiệp thuần ở nông thôn, truyền bá rộng rãi thông tin về các ý tưởng kinh doanh phi nông nghiệp và công nghệ đơn giản để áp dụng vào các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng như TV, các tổ chức quần chúng, các tổ chức NGO quốc tế, các tổ chức NGO trong nước mới ra đời và các doanh nghiệp tư nhân; và
- d. Thực hiện một chương trình xúc tiến việc xây dựng các xã và làng “nghề” mới.

6.11 Khung thể chế

- a. Áp dụng cơ chế tập trung để điều phối việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình phát triển công nghiệp nông thôn ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện;
- b. Thành lập một Nhóm công tác kỹ thuật về Phát triển công nghiệp nông thôn trong khuôn khổ Nhóm Hỗ trợ quốc tế, nhóm công tác này gắn liền với Bộ NNPTNT và tập trung vào vấn đề phát triển công nghiệp nông thôn;
- c. Xây dựng các cách tiếp cận có sự tham gia của người dân cho công tác lập kế hoạch công nghiệp hoá nông thôn và các vùng;
- d. Xây dựng khung pháp lý cho việc thành lập và phát triển các hiệp hội kinh doanh và công nghiệp; và
- e. Đưa các vấn đề về giới vào trong mọi công tác phát triển, trong đó có những vấn đề như thu thập và biên soạn một cách có hệ thống các số liệu thống kê tản mạn về giới tính, khi phân tích ảnh hưởng của các quyết sách phải xem xét vấn đề giới, đào tạo nhận thức về giới cho cả nam và nữ, và tổ chức đào tạo ở những thời gian, địa điểm và dưới những hình thức sao cho phụ nữ dễ tham gia hơn.

7. HỖ TRỢ KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

7.1 Kiểm điểm tình hình Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) hiện nay

Theo báo cáo hợp tác phát triển hàng năm của UNDP, giải ngân nguồn vốn Viện trợ phát triển chính thức (ODA) đã tăng từ 274 triệu USD từ năm 1993 lên 1.015 triệu USD vào năm 1997, và ước tính lên đến 1.430 triệu USD trong năm 1998. Cam kết thực tế của Nhóm tư vấn tài trợ đã tăng mạnh từ 1,9 tỷ USD năm 1993 lên 2,4 tỷ USD năm 1997 và 2,2 tỷ USD năm 1998. Khoảng cách giữa nguồn vốn cam kết và nguồn vốn được giải ngân thực tế đã giảm dần theo năm tháng, vì cam kết đã được chuyển thành các dự án có thể thực hiện được, và các phương thức hợp tác giữa Chính phủ và các nhà tài trợ đã được hoàn thiện dần. Trong những năm gần đây nhất,

khoảng 80% nguồn vốn ODA chuyển thành các khoản cho vay ưu đãi, và 20% còn lại là viện trợ không hoàn lại.

Như có thể thấy từ Bảng 20, trong những năm qua đã diễn ra những thay đổi quan trọng về mặt cơ cấu của toàn bộ nguồn vốn ODA nói chung. Vì những nơi cho vay chủ yếu như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng ADB và quỹ OECF của Nhật bản đã cho vay dưới dạng đầu tư rất lớn, tỷ trọng của phân vốn ODA dành cho ngành năng lượng và giao thông vận tải đã tăng lên rất nhiều, ngành năng lượng lên đến khoảng 20% và giao thông vận tải 17% vào năm 1997. Tỷ trọng của phân ODA dành cho ngành công nghiệp trong cùng năm là 2,8%, tương đương 23 triệu USD, giảm từ 6,0% trong năm 1994, tương đương 25 triệu USD.

Những khoản ODA lớn được các nhà tài trợ chính giải ngân trong năm 1997 được giới thiệu sau đây.

Ngân hàng thế giới giải ngân 170 triệu USD vào các dự án đầu tư, chủ yếu vào các ngành năng lượng, giao thông vận tải (nâng cấp đường xa lộ) và nông nghiệp, và 17 triệu USD là viện trợ kỹ thuật không hoàn lại (Hỗ trợ kỹ thuật). Ngân hàng cũng cho vay một khoản 122 triệu USD làm tài chính nông thôn, trong đó 97 triệu chưa được giải ngân. Ngân hàng cũng vừa phê chuẩn việc cho vay 199 triệu USD để chuyển tải và phân phối điện, trong đó 193 triệu vẫn còn chờ giải ngân.

Nhật bản giải ngân 147 triệu USD cho các dự án liên quan đến đầu tư, hơn một nửa trong số tiền này là dành cho các ngành năng lượng và vận tải, 13 triệu USD để hỗ trợ kỹ thuật.

Ngân hàng ADB chuyển hầu hết khoản giải ngân 154 triệu USD của mình vào các lĩnh vực quản lý kinh tế (43 triệu USD để cải cách khu vực tài chính), nông nghiệp (37 triệu USD), tín dụng nông thôn (21 triệu USD) và cải tạo đường giao thông (17 triệu USD).

Hệ thống Liên hiệp quốc giải ngân 57 triệu USD cho hỗ trợ kỹ thuật thuần túy, vì thế là tổ chức hỗ trợ kỹ thuật lớn nhất ở Việt Nam. Những lĩnh vực chính nhận được hỗ trợ kỹ thuật này là ngành y tế, dịch vụ xã hội cơ bản, nông nghiệp và phát triển nông thôn, cải cách quản lý hành chính công cộng và giảm nghèo, và đặc biệt tập trung vào việc xây dựng năng lực.

Các nhà tài trợ song phương lớn nhất là Pháp (60 triệu USD), Thụy điển (55 triệu USD), Úc (29 triệu USD), Đức (26 triệu USD), Đan mạch (21 triệu USD) và Hà lan.

Cộng đồng NGO quốc tế cho biết là họ đã giải ngân gần 80 triệu USD.

Mặc dù chưa tính hết được tất cả các dự án của các tổ chức NGO quốc tế, hiện nay chắc chắn có hơn một nghìn dự án hỗ trợ kỹ thuật đang hoạt động với mức giải ngân bình quân hàng năm ước tính sơ bộ là 150.000 USD một dự án. Vì muốn độc giả có được hiểu biết nhất định về những gì đang diễn ra có ảnh hưởng đến việc phát triển công nghiệp nông thôn một cách cân đối giữa các vùng và tạo được việc làm, dưới đây sẽ điểm lại một cách khái quát các dự án hỗ trợ kỹ thuật hiện đang tiến hành.

Quản lý kinh tế. Ngân hàng thế giới và UNDP đang hỗ trợ vào việc cải cách các doanh nghiệp quốc doanh. Thụy Điển dự định hỗ trợ kỹ thuật cho quá trình cổ phần hoá. ADB dự kiến hỗ trợ kỹ thuật vào một loạt các lĩnh vực khác nhau dưới hình thức vốn cho vay để cải cách doanh nghiệp. Một số dự án hỗ trợ kỹ thuật có mục tiêu là tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường (ví dụ như EU, UNDP, Canada, Thụy điển và Nhật bản). Có

hỗ trợ vào quá trình xây dựng Chương trình ĐTCC lần thứ nhất (Hà lan, UNDP) và cũng dự kiến hỗ trợ cho cả Chương trình ĐTCC lần thứ hai. Đức hỗ trợ kỹ thuật vào quá trình cải cách hệ thống ngân sách. Có hỗ trợ vào lĩnh vực cải cách ngành tài chính và tín dụng nông thôn (Ngân hàng thế giới, ADB, Đức, Canada, Thụy điển). Đang hỗ trợ kỹ thuật cho việc xây dựng chiến lược công nghiệp và các công trình nghiên cứu về tính cạnh tranh quốc tế (UNIDO, Nhật bản và một số nhà tài trợ khác).

Cải cách ngành tài chính. Một số nhà tài trợ đang và dự kiến hỗ trợ cho việc cải cách ngành tài chính và tín dụng nông thôn (Ngân hàng thế giới, ADB, Đức, Canada, Thụy điển). Ví dụ như hỗ trợ Ngân hàng nhà nước Việt Nam (IMF), hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng năng lực cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (ADB), hỗ trợ kỹ thuật để phát triển các quỹ tín dụng nhân dân (Canada) và một số dự án hỗ trợ kỹ thuật thực hiện cùng với Bộ tài chính.

Các phương án tài chính vi mô. Rất nhiều dự án đang được thực hiện ở cấp cơ sở, đặc biệt bởi các tổ chức NGO quốc tế và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Mục tiêu của các phương án này trước hết là phụ nữ nghèo, nhằm khuyến khích thói quen tiết kiệm cho họ, giới thiệu các phương án tiết kiệm và tín dụng trên cơ sở nhóm tổ, và thường kết hợp cùng với các phương án giảm nghèo và tạo thu nhập.

Các chính sách thương mại và Đẩy mạnh xuất khẩu. UNDP và Thụy sĩ đang hỗ trợ Bộ Thương mại và Văn phòng Chính phủ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình Việt Nam gia nhập WTO. Phần lan đang hỗ trợ để củng cố năng lực cho Bộ Thương mại. Hiện không có hỗ trợ đáng kể nào tập trung riêng cho việc đẩy mạnh xuất khẩu.

Qui hoạch ngành công nghiệp. Hiện có một vài dự án hỗ trợ kỹ thuật nhằm xây dựng chiến lược công nghiệp và nghiên cứu về tính cạnh tranh quốc tế (UNIDO, UNDP, Thụy điển, Nhật bản). ADB đang lập kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng chính sách cho ngành nông nghiệp, với một trong số các dự định là lập chương trình cho nguồn vốn cho vay để phát triển nông-công nghiệp trong năm 2001.

Thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân và Các doanh nghiệp vừa và nhỏ. UNDP đang hỗ trợ cho Viện QLKTTW hoàn thiện khung pháp lý và điều chỉnh cho quá trình phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. UNIDO và Đức đang hỗ trợ cho Bộ KHĐT và năm tổ chức cung cấp dịch vụ. Đức hỗ trợ kỹ thuật cho Liên minh Các hợp tác xã Việt Nam. Dự án Phương tiện phát triển Mékông (MPDF) giúp các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ xây dựng dự án và tiếp cận tín dụng. Hà lan và SNV đang hỗ trợ Trung tâm Phát triển Kinh tế ngoài quốc doanh. Thụy điển/ILO đang trợ giúp cho Phòng Thương mại và Công nghiệp.

Khuyến khích các doanh nghiệp rất nhỏ. Một vài phương án tín dụng vi mô của các tổ chức NGO quốc tế có mục tiêu đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp rất nhỏ. Hiện cũng có một nguồn vốn gồm những khoản cho vay nhỏ tổng trị giá 7 triệu USD của tổ chức KFW-Đức được dùng để hỗ trợ các doanh nghiệp rất nhỏ, và một nguồn vốn 4 triệu USD của UNCDF cũng được dùng vào mục đích này. Hà lan đang hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực đào tạo cho Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam để đào tạo cho các doanh nghiệp rất nhỏ kết hợp cùng với phát triển cộng đồng. EU đang cho người Việt hồi hương vay tín dụng.

Qui hoạch sử dụng đất. Thụy điển đang hỗ trợ kỹ thuật cho Tổng cục Địa chính trong việc lập qui hoạch sử dụng đất và sửa đổi bộ luật Đất đai.

Qui hoạch vùng. ADB đang triển khai một dự án hỗ trợ kỹ thuật nhằm giới thiệu một cách tiếp cận mới cho việc qui hoạch vùng bằng cách giúp xây dựng một kế hoạch phát triển Khu vực miền trung.

Phát triển nông thôn. Các dự án hỗ trợ kỹ thuật nhằm phát triển nông thôn đã được xếp loại là các dự án phát triển khu vực trong các báo cáo hợp tác phát triển của UNDP. Loại hình dự án này đã làm tăng tỷ trọng ngân sách của chúng trong tổng nguồn vốn ODA trong những năm gần đây. Về phía Việt Nam, những dự án này thường được các UBND tỉnh quản lý, mặc dù trọng tâm của dự án nhiều khi chỉ là một hay một vài huyện hay xã ở trong tỉnh. Các dự án hỗ trợ kỹ thuật lấy từng khu vực làm cơ sở thường tập trung vào những người nghèo nhất hay các dân tộc thiểu số, vào các hướng phát triển trong xã hội, việc tạo thu nhập, các phương án tín dụng cho phụ nữ, và thường được thiết kế như là các dự án lồng ghép phát triển nông thôn (UNDP, IFAD, các tổ chức NGO quốc tế, UNICEF, và các nhà tài trợ song phương).

Phát triển nguồn nhân lực. Một số can thiệp lớn bằng hỗ trợ kỹ thuật có mục tiêu là những lĩnh vực rất rộng như giáo dục tiểu học (Ngân hàng thế giới), đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp chung (ADB) hoặc giáo dục đại học và cao đẳng về các ngành kinh tế hay quản lý kinh doanh (Úc, Thụy điển, Pháp). Thêm vào đó, trong hầu hết các dự án hỗ trợ kỹ thuật, phát triển nhân lực luôn là mục tiêu chủ yếu, hay là một trong số những mục tiêu chính, dưới hình thức này hay hình thức khác. Phạm vi quan tâm của các dự án này là hết sức rộng lớn.

7.2 Kết luận và đề xuất về hướng hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện Chiến lược

Trên cơ sở điểm lại các dự án hỗ trợ kỹ thuật hiện đang tiến hành ở Việt Nam và tình hình hợp tác giữa Chính phủ với các nhà tài trợ như trình bày ở trên, báo cáo này đã tập hợp được những kết quả quan sát và rút ra những kết luận dưới đây liên quan tới việc đánh giá xem liệu hỗ trợ của các nhà tài trợ có phù hợp với một chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn cân đối giữa các vùng và tạo được việc làm hay không.

- a. Có nhiều dự án hỗ trợ kỹ thuật dàn trải trên nhiều lĩnh vực với nhiều đối tượng thụ hưởng khác nhau, với sự điều phối có hạn hoặc của phía Chính phủ hoặc của phía tài trợ. Đã có cố gắng điều phối theo đúng chương trình đã định, và để tạo được những ảnh hưởng có tính tổng hợp, ví dụ như trên cơ sở từng khu vực, như trong phạm vi tỉnh Bến tre hay Hà Giang, hoặc trên cơ sở chức năng, như trong lĩnh vực phát triển nông thôn sử dụng Nhóm hỗ trợ quốc tế làm diễn đàn cho Bộ NNPTNT;
- b. Có nhiều dự án hỗ trợ kỹ thuật với mục đích là khuyến khích việc tạo thu nhập, và trong một phạm vi nào đó cũng khuyến khích các doanh nghiệp rất nhỏ, nhưng hầu hết các dự án này lại tập trung vào việc đa dạng hoá nông nghiệp và chăn nuôi, và chỉ có một số ít tập trung vào các doanh nghiệp công nghiệp rất nhỏ với đội ngũ cán bộ có đủ năng lực giúp người dân nhận định được các cơ hội kinh doanh công nghiệp, tiếp thu công nghệ, điều chỉnh sự tăng trưởng của các doanh nghiệp và đưa sản phẩm của họ ra bán ở thị trường;
- c. Trợ giúp của các nhà tài trợ cho việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tư nhân nhìn chung còn hạn chế, một số ít dự án hỗ trợ kỹ thuật hiện có chủ yếu tập trung vào Hà nội và Tp. Hồ Chí Minh. Điều này một phần phản ánh mức độ ưu tiên thấp của Chính phủ trong việc hỗ trợ cho khu vực kinh tế này;

- d. Mặc dù có khá nhiều dự án hỗ trợ kỹ thuật đã và đang được thực hiện liên quan đến chính sách thương mại, nhưng hiện chỉ có rất ít trợ giúp được dành riêng cho việc đẩy mạnh xuất khẩu;
- e. Trên thực tế không có dự án hỗ trợ kỹ thuật nào đã hoặc đang được thực hiện liên quan đến đầu tư trực tiếp của nước ngoài (như về khung pháp lý, việc thành lập một cơ quan xúc tiến đầu tư nước ngoài trực tiếp, cơ chế khuyến khích và các biện pháp xúc tiến đặc biệt) mặc dù cộng đồng tài trợ đã chuẩn bị để giúp vào lĩnh vực này;
- f. Có nhiều phương án hỗ trợ kỹ thuật nhằm tạo thu nhập và về tín dụng vi mô đã được thực hiện trên qui mô thử nghiệm, nhưng trong thực tế, chỉ có một số ít được thực hiện trên qui mô lớn hơn dựa trên cơ sở kinh nghiệm thu được từ những phương án thử nghiệm như vậy. Tin rằng đã đến lúc cộng đồng tài trợ cần đánh giá lại “các phương pháp thực hành tốt nhất”, đưa các phương pháp này ra thực hành trên qui mô rộng hơn và có sự điều phối giữa các tổ chức với nhau.
- g. Trừ một số dự án hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thống kê lao động và việc làm, các công trình nghiên cứu các doanh nghiệp vừa và nhỏ được tiến hành chủ yếu ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, và một số trợ giúp gần đây nhằm trao đổi việc làm, Bộ LĐTBXH không được hỗ trợ nhiều trong việc giải quyết các vấn đề lớn hơn của thị trường lao động.³⁶

Do những điều quan sát thấy và các kết luận trình bày trên đây, và với quan điểm hỗ trợ cho chiến lược "phát triển công nghiệp nông thôn cân đối giữa các vùng và tạo việc làm" của Chính phủ, và để bổ sung cho các dự án hỗ trợ kỹ thuật đang tiến hành và được dự kiến khác, những lĩnh vực chính sau đây được đề xuất để nhận hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ:

- i. Hỗ trợ Chính phủ xây dựng năng lực thể chế cho công tác quản lý quá trình điều phối chính sách và chiến lược để phát triển công nghiệp nông thôn ở tất cả các cấp, tức là cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở;
- ii. Củng cố năng lực của các cơ sở đào tạo và các cấp giám sát để cải tiến các chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp nông thôn trong môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt;
- iii. Thiết lập một hệ thống thông tin ngành nghề cho các ngành công nghiệp nông thôn.

Những vấn đề chính cần giải quyết là xây dựng nền tảng cho một môi trường kinh doanh chuẩn mực và thuận lợi cho quá trình phát triển công nghiệp nông thôn, đưa công nghệ thông tin đến với các nhà hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp nông thôn và phát triển nguồn nhân lực. Đây là ba lĩnh vực mà các cấp chính quyền quốc gia, các nhà hoạt động công nghiệp nông thôn và cộng đồng tài trợ có thể cùng hợp tác trên một cơ sở chung.

Về phương thức chuyển giao hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ, có lẽ cần đặc biệt chú ý đến những vấn đề sau:

- i. Việc lập chương trình cho các dự án hỗ trợ kỹ thuật cụ thể cần được điều phối với các nhà tài trợ khác và Chính phủ để hỗ trợ cho các chương trình của Chính phủ nhằm tạo được ảnh hưởng đồng bộ và bổ sung cho nhau;

³⁶ Ví dụ như các chính sách về thị trường lao động, sửa đổi bộ luật lao động, phân tích việc làm, các vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm, phân tích các chương trình tạo việc làm, v.v...

- ii. Thành lập một nhóm làm việc kỹ thuật của cộng đồng tài trợ-Chính phủ nằm trong Nhóm Hỗ trợ quốc tế của Bộ NNPTNT, với trọng tâm là phát triển công nghiệp nông thôn, bao gồm đại diện của các bộ liên quan khác như Bộ LĐTBXH, Bộ Khoa học-Công nghệ-Môi trường, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Công nghiệp và Bộ Thương mại;
- iii. Xây dựng các dự án hỗ trợ kỹ thuật với qui mô lớn hơn và thời gian hoạt động lâu hơn để giải quyết vấn đề xây dựng năng lực bền vững với mục đích nâng cao khả năng tự lực, trong quá trình này thật sự tính đến khả năng tiếp thu hỗ trợ kỹ thuật của các đối tượng thụ hưởng;
- iv. Tập hợp thành hệ thống các dự án hỗ trợ kỹ thuật dựa trên chức năng nhiệm vụ và hoạt động của các cơ quan đối tác để tránh tình trạng các hoạt động của dự án bị cô lập và không duy trì được sau khi dự án kết thúc; và,
- v. Tăng cường sử dụng các hệ thống thông tin liên lạc một cách sáng tạo trong quá trình chuyển giao hỗ trợ kỹ thuật.

7.3 Chương trình hành động và Mối quan hệ hỗ trợ kỹ thuật

Trên cơ sở các khuyến nghị trình bày ở trên về các chính sách và chương trình nằm trong Chiến lược và các khuyến nghị liên quan đến hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ, một chương trình hành động và ma trận hỗ trợ kỹ thuật đã được xây dựng. Mối quan hệ thể hiện trong ma trận bao gồm bốn mục: (i) các lĩnh vực chính sách và chương trình; (ii) các hành động đặc biệt cần tiến hành; (iii) hỗ trợ kỹ thuật đang tiến hành, mới tiến hành và dự kiến; và (iv) cơ hội để tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật.

Từ mối quan hệ này đã rút ra một số kết luận chính như sau:

Nhiều khuyến nghị về chính sách bao gồm những biện pháp tương đối đơn giản, những đề xuất gỡ bỏ các qui định, những sửa đổi nhỏ về mặt kỹ thuật cho các bộ luật và sắc lệnh (nhưng lại tạo được ảnh hưởng đáng kể), và trong một số trường hợp chỉ là huỷ bỏ các biện pháp thực hiện chính sách hiện nay (cũng tạo được ảnh hưởng lớn), mà Chính phủ có thể tự thực hiện được, với chi phí khiêm tốn và không cần trợ giúp kỹ thuật đặc biệt nào từ bên ngoài;

Chính phủ sẽ thụ hưởng nhiều hơn nếu được các nhà tài trợ trợ giúp về kỹ thuật liên quan đến vấn đề chính sách; và,

Bên cạnh những lĩnh vực phức tạp về chính sách nêu trên, còn có đánh giá là hỗ trợ kỹ thuật sẽ đặc biệt có ích cho lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực và các chương trình có mục tiêu của Chính phủ.

7.4 Khuyến nghị về các Dự án hỗ trợ kỹ thuật

Trên cơ sở kiểm điểm các dự án hỗ trợ kỹ thuật đang thực hiện và ý kiến về những lĩnh vực phù hợp để nhận hỗ trợ kỹ thuật, sau đây các tác giả sẽ bàn kỹ về một số đề xuất cho các dự án hỗ trợ kỹ thuật. Cần phải nêu rõ là việc xây dựng các dự án hỗ trợ kỹ thuật đòi hỏi tất cả các nơi tham gia đều phải tham gia chuẩn bị cẩn thận ngay từ lúc bắt đầu quá trình xây dựng dự án.

Những nơi tham gia này bao gồm những người thụ hưởng hỗ trợ kỹ thuật, những người cung cấp dịch vụ, các cơ quan đối tác, những người cùng hợp tác, các cơ quan tài trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh, v.v..., và trong một số trường hợp có thể còn nhiều hơn. Với khuôn khổ thời gian của dự án hiện nay thì không thể thực hiện được tất cả các cuộc thảo luận cần thiết.

Vì thế, các đề xuất về dự án cần phải được xem là những ý tưởng ban đầu và còn có thể điều chỉnh. Mục đích chính của việc phác thảo khái niệm cho dự án hỗ trợ kỹ thuật là đưa ra một ý tưởng chung về dự án hỗ trợ kỹ thuật mà, nếu được xem là hấp dẫn, sẽ đóng vai trò làm khởi điểm cho cuộc đối thoại với các nơi liên quan nhằm cùng hợp tác xây dựng một đề cương dự án hỗ trợ kỹ thuật chi tiết hơn.

Phần sau đây trình bày đề cương sơ lược của ba dự án Hỗ trợ kỹ thuật:

7.5 Các đề cương dự án:

Có thể cân nhắc những đề cương sau đây để xây dựng các dự án hỗ trợ kỹ thuật.

Mục đích: Giảm nghèo nhờ cải thiện môi trường để các ngành công nghiệp nông thôn có thể tăng trưởng, tạo ra những cơ hội việc làm và thu nhập có thể làm giải pháp thay thế hay bổ sung cho nông nghiệp.

Các mục tiêu trước mắt:

- 1) Hỗ trợ Chính phủ xây dựng năng lực thể chế cho công tác quản lý quá trình điều phối chính sách và chiến lược để phát triển công nghiệp nông thôn ở tất cả các cấp, tức là cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở;
- 2) Củng cố năng lực của các cơ sở đào tạo và các cấp giám sát để cải tiến các chương trình đào tạo cán bộ quản lý và chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc phát triển công nghiệp nông thôn trong môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt;
- 3) Nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho các ngành công nghiệp nông thôn bằng cách thiết lập một mạng lưới thông tin ngành nghề.

7.5.1 Hỗ trợ chương trình Khu công nghiệp của Chính phủ và Xây dựng các trung tâm tăng trưởng công nghiệp ở các thị trấn nông thôn

Bối cảnh

Trách nhiệm chung trong việc điều phối về mặt chính sách được trao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ở cấp quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành nông nghiệp và những vấn đề liên quan đến phát triển nông thôn, trong đó có phát triển công nghiệp nông thôn. Hỗ trợ Bộ chỉ

đạo trong lĩnh vực này là Cục Chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn (DAFPRI) ở cấp quốc gia và Phòng Chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn, nếu có, trong Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn ở cấp tỉnh. Bộ Công nghiệp chú trọng đặc biệt vào các ngành công nghiệp nặng tập trung trước hết về mặt địa lý vào các vùng thành thị và các vùng tam giác. Bộ Lao động chịu trách nhiệm xúc tiến việc làm, một vấn đề liên quan rất nhiều đến phát triển công nghiệp nông thôn. Các bộ chủ quản khác thực hiện nhiều nhiệm vụ chuyên môn hoá khác nhau có liên quan cách này hay cách khác đến phát triển công nghiệp nông thôn. Nhiều viện kỹ thuật và nghiên cứu chuyên ngành cũng cung cấp dịch vụ liên quan đến lĩnh vực riêng của họ.

Có quyền lực đáng kể cũng như chịu trách nhiệm rất lớn về việc phân phát đầu tư và chi tiêu hiện nay theo vị trí địa lý trong tỉnh, các Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực tế có ảnh hưởng quan trọng đến việc thực hiện các chính sách phát triển nông thôn. Trong quá trình ra quyết định về việc phân cấp quản lý, điều quan trọng là đảm bảo rằng việc thực hiện các chính sách trên thực tế phải phản ánh được các dự định của Chính phủ trung ương. Các huyện và các xã xem ra quan tâm chủ yếu đến phương diện hành chính của việc thực hiện chính sách chứ chưa quan tâm đầy đủ đến các vấn đề về chính sách.

Năng lực phát triển các ngành công nghiệp nông thôn vẫn còn rất hạn chế ở tất cả các cấp. Để xây dựng được những chiến lược đa ngành chặt chẽ và triển khai thực hiện, cần củng cố năng lực thể chế để điều phối quá trình thực hiện các chiến lược và chính sách phát triển công nghiệp nông thôn ở tất cả các cấp vì quá trình này chịu ảnh hưởng của một loạt các chính sách khác nhau của các cấp chính quyền khác nhau.

Các hoạt động

- 1) Thành lập một nhóm công tác liên bộ để xác định vai trò của nhiều bộ khác nhau cũng như của chính quyền các tỉnh, huyện và xã có ảnh hưởng đến công cuộc phát triển công nghiệp nông thôn.
- 2) Xác định những chức năng có nhiều khả năng bị trùng lặp của từng cấp chính quyền bằng cách chuẩn bị chức năng nhiệm vụ riêng cho từng cấp này.
- 3) Quyết định các biện pháp cần thiết để tránh hiện tượng trùng lặp ở từng cấp chính quyền.
- 4) Chuẩn bị biểu đồ minh họa quá trình ra quyết định.
- 5) Xây dựng Chức năng nhiệm vụ cho một cơ quan điều phối quốc gia cho công cuộc phát triển công nghiệp nông thôn.
- 6) Thống nhất về Chức năng nhiệm vụ của cơ quan điều phối quốc gia.
- 7) Xây dựng một văn kiện chính sách của Chính phủ mô tả vai trò của cơ quan điều phối quốc gia cho hoạt động phát triển công nghiệp nông thôn và các chức năng tương ứng cho từng cơ quan chính quyền ở cấp trung ương cũng như cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.
- 8) Trên cơ sở văn kiện chính sách về cơ chế điều phối quốc gia, đào tạo cán bộ chủ chốt ở các cấp trung ương, cấp tỉnh, huyện và xã về vai trò của cơ quan chính quyền tương ứng trong việc thực thi chức năng phát triển công nghiệp nông thôn.

7.5.2 Phát triển nguồn nhân lực cho công cuộc phát triển công nghiệp nông thôn

Bối cảnh

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong ngành giáo dục thể hiện bằng các chỉ số cao, như xấp xỉ 90% dân số trong độ tuổi lao động biết chữ, tạo nên một điều kiện hết sức thuận lợi giúp những người tham gia vào các ngành công nghiệp nông thôn tiếp thu kiến thức mới.

Trong lĩnh vực đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, Việt Nam có hệ thống đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp ở trường học trước khi ra làm việc rất phát triển. Tuy nhiên, năm 1995, chỉ có khoảng 0,5% lực lượng lao động ghi tên vào các khoá đào tạo kỹ thuật và dạy nghề ở trường học, trong đó khoảng 25% ghi tên học các môn có liên quan đến công nghiệp. Ở Việt Nam cũng có nhiều cơ hội tổ chức giáo dục cơ bản và đào tạo tại chỗ trong các doanh nghiệp.

Chương trình đào tạo chủ yếu tập trung vào các ngành chế tạo máy, điện lực/điện tử, xây dựng, may mặc/dệt và mộc. Trong tổng số học viên được đào tạo chỉ có 0,7% được đào tạo ở cấp kỹ thuật viên, 1,5% ở cấp trung học và 0,4% ở cấp đại học/cao đẳng về công nghệ chế biến nông sản và thực phẩm. Cần quan tâm đến hệ thống những chương trình giáo dục và đào tạo có thể nhanh chóng đáp ứng được nhu cầu của thị trường đối với một số kỹ năng nhất định.

Một đặc điểm khác trong hệ thống đào tạo kỹ thuật của Việt Nam là Chính phủ có nhiều chính sách thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào công tác đào tạo kỹ thuật và dạy nghề. Từ năm 1992, các cơ sở tư nhân trong những lĩnh vực này đã được hợp pháp hoá, và năm 1995, Chính phủ ban hành Chỉ thị 347/KTTH qui định rằng các trường dạy nghề và trung tâm đào tạo tư thực được miễn thuế kinh doanh và thu nhập. Nhưng việc miễn trừ thuế này đã bị huỷ bỏ khi bắt đầu áp dụng Nghị định về thuế thu nhập doanh nghiệp từ 5/1998.

Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để tránh được các mặt tiêu cực của phương thức đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp do cung điều khiển. Có thể tiếp tục đẩy mạnh phương thức đào tạo kỹ thuật dựa trên cầu thực tế để học viên có thể tự quyết định theo học ở cơ sở đào tạo nào. Cách này có thể khuyến khích cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo kỹ thuật với nhau và nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường của các cơ sở này. Cũng có thể áp dụng một số biện pháp khuyến khích đối với các doanh nghiệp, như để ra ngoài chi phí đào tạo khi tính thuế.

Mục tiêu của dự án hỗ trợ kỹ thuật này là khuyến khích các chương trình đào tạo kỹ năng quản lý và chuyên môn phù hợp với người dân làm kinh doanh ở nông thôn, đáp ứng nhu cầu về kỹ năng của các ngành công nghiệp nông thôn, để người dân nông thôn đang tham gia vào các hoạt động sản xuất ít sinh lời chuyển sang các hoạt động công nghiệp nông thôn định hướng tăng trưởng.

Tiềm năng chính tạo ra việc làm và tăng thu nhập chính là việc các hộ nông nghiệp nông thôn tham gia vào các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp. Sự khởi đầu của một hộ doanh nghiệp nhỏ thường là một cá nhân có tinh thần mạo hiểm kinh doanh quan sát thấy một người khác đã tiến hành một hoạt động kinh doanh cụ thể nào đó rồi bắt chước. Đây sẽ là những đối tượng thụ hưởng chính của dự án.

Dự án hỗ trợ kỹ thuật sẽ kiểm điểm lại cơ cấu của các chương trình phát triển nguồn nhân lực khác nhau nhằm xây dựng kỹ năng chuyên môn, đồng thời xem xét lại năng lực tiếp thu kỹ năng của nhiều cơ quan khác nhau, như các cơ sở dạy nghề của nhà nước, các cơ sở đào tạo của tư nhân, sự tham gia của các hiệp hội ngành nghề vào các chương trình đào tạo, vai trò có thể có của các trường giáo dục phổ thông, khả năng sử dụng phương tiện truyền thông đại chúng để kích thích việc phát triển nguồn nhân lực cho công cuộc phát triển công nghiệp nông thôn.

Với vai trò điều phối của Bộ NNPTNT, Vụ Giáo dục từ xa của Bộ Giáo dục và đào tạo có thể tham gia vào dự án hỗ trợ kỹ thuật này cùng với sự hợp tác các cơ quan khác như các tổ chức có sẵn kiến thức cần thiết về các phương pháp sản xuất chế tạo như các viện nghiên cứu và trung tâm khuyến nông của Chính phủ, các doanh nghiệp thương mại, các nhà cung cấp trang thiết bị, Bộ KH-CN-MT, v.v...

Các hoạt động

- 1) Kiểm điểm năng lực hiện có và ảnh hưởng của các cơ cấu thể chế khác nhau để thúc đẩy việc phát triển nguồn nhân lực nhằm phục vụ cho việc xúc tiến và phát triển các ngành công nghiệp nông thôn.
- 2) Xác định những trở ngại về mặt pháp lý và hành chính để phát triển hơn nữa các cơ sở phục vụ cho việc phát triển nguồn nhân lực, trong đó có hình thức khuyến khích về thuế đối với các doanh nghiệp để khuyến khích việc đào tạo cán bộ, các chương trình tập sự, chương trình đào tạo của tư nhân, v.v...
- 3) Xây dựng một chương trình phát triển nguồn nhân lực toàn diện, có tính thực tiễn và định hướng từng hành động cụ thể để xúc tiến và phát triển công nghiệp nông thôn định hướng tăng trưởng, chương trình này sẽ đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp nông thôn trên cơ sở phân tích chi phí và lợi nhuận của nhiều phương án khác nhau, đối với những kỹ năng cụ thể cũng như khả năng tiếp thu kỹ năng.
- 4) Có được sự nhất trí của các cấp ra quyết định về chương trình phát triển nguồn nhân lực toàn diện phục vụ cho việc xúc tiến và phát triển công nghiệp nông thôn.
- 5) Xây dựng chương trình chi tiết cho những cơ sở có nhiều tiềm năng phát triển nguồn nhân lực và một kế hoạch thực hiện với những yêu cầu cụ thể về nguồn lực.
- 6) Hỗ trợ các cấp có thẩm quyền liên quan giới thiệu và thực thi chương trình phát triển nguồn nhân lực đối với các cơ sở được chọn.
- 7) Đào tạo lực lượng cán bộ chủ chốt của các cơ sở được chọn về kỹ năng thực thi chương trình phát triển nguồn nhân lực.

7.5.3 Hệ thống thông tin phát triển công nghiệp nông thôn

Bối cảnh

Các nhà doanh nghiệp nông thôn vấp phải nhiều trở ngại trong việc tiếp cận các thông tin về ngành nghề do ở nông thôn các phương tiện thông tin liên lạc bị hạn chế.

Có hai thách thức trong bối cảnh này. Thách thức thứ nhất là làm cho các nhà doanh nghiệp công nghiệp nông thôn có thể tiếp cận và sử dụng được những thông tin hiện đã có sẵn tại nhiều cơ quan và doanh nghiệp ở Việt Nam và hữu ích đối với họ.

Trong lĩnh vực công nghệ, những kiến thức và thông tin như vậy hiện đã có ở các bộ như Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hay các viện như Viện nghiên cứu công nghiệp thực phẩm, Viện Cơ khí nông nghiệp, Đại học kỹ thuật Hà Nội, Viện Công nghệ sau thu hoạch, Viện Nghiên cứu máy nông nghiệp, v.v., và có lẽ quan trọng nhất là kiến thức và thông tin này hiện đang có ngay trong các doanh nghiệp công nghiệp, các đại lý và các nhà cung cấp trang thiết bị. Hiện cũng có những công ty buôn bán trang thiết bị, nguyên liệu thô và nguyên liệu bán thành phẩm và thành phẩm cho các ngành công nghiệp nông thôn.

Thách thức thứ hai là làm cho các nhà doanh nghiệp công nghiệp nông thôn thật sự tiếp cận được các thông tin này. Một số nhà doanh nghiệp tiên tiến đã thuê bao sử dụng Internet. Mặc dù vậy, đại đa số vẫn chưa và sẽ không thể đủ khả năng đầu tư vào việc mua máy tính và thuê bao sử dụng Internet trong thời gian dài. Ngoài ra, cần phải có kiến thức nhất định thì mới có thể truy nhập được thông tin trên Internet một cách hiệu quả.

Các nhà doanh nghiệp nông thôn và các nguồn thông tin phải được liên kết với nhau bằng nhiều phương tiện như điện thoại, fax và Internet. Một phương án liên kết có thể là nhờ các tổ chức ngành nghề, nhưng những tổ chức như thế này hiện vẫn chưa phát triển đầy đủ ở các vùng nông thôn. Hiện không thể hy vọng là Phòng NNPTNT và Phòng Công nghiệp (thường kết hợp với nhau) tại các UBND huyện có thể hoạt động hiệu quả như một tổ chức do bản thân các ngành nghề làm chủ và điều hành. Trong tương lai gần, vai trò này có thể được triển khai ở cấp địa phương với các tổ chức quần chúng có đội ngũ thành viên và cơ cấu tổ chức ở ngay tại các vùng nông thôn.

Do những thách thức nêu trên, các mục tiêu của dự án hỗ trợ kỹ thuật này sẽ là phát triển những tổ chức làm cầu nối giữa các nhà doanh nghiệp nông thôn với các nguồn thông tin, và xây dựng những cơ sở vật chất như các trung tâm ngành nghề. Một lĩnh vực chủ yếu của dự án là tạo ra một hệ thống tự vận hành theo nhu cầu thị trường được hỗ trợ bởi một văn phòng trung ương định hướng ngành nghề, văn phòng trung tâm này sẽ đảm bảo hoạt động về mặt kỹ thuật của hệ thống, và bởi đội ngũ nhân viên tiếp thị là những người sẽ duy trì mối quan hệ với những người sử dụng thông tin và cập nhật nội dung thông tin.

Mục đích của dự án là thiết lập một mạng lưới gồm các hệ thống chuyển tải thông tin bao gồm một văn phòng trung ương và nhiều điểm nút là những trung tâm ngành nghề nằm rải rác ở các vùng nông thôn. Dòng lưu chuyển thông tin không phải chỉ là một chiều từ văn phòng trung ương đến các trung tâm ngành nghề. Việc thu nhận và khai thác thông tin có thể thực hiện ở bất kỳ một điểm nút nào với hỗ trợ kỹ thuật của văn phòng trung ương.

Với hệ thống này, các nhà cung cấp thông tin về công nghệ, các cơ sở buôn bán và các ngành công nghiệp nông thôn sẽ sử dụng hệ thống như là phương tiện thông tin liên lạc về ngành nghề. Hệ thống dựa trên Internet sẽ được bổ sung bằng máy điện thoại và máy fax của các

trung tâm ngành nghề để đẩy mạnh hơn nữa việc liên lạc giữa các nhà cung cấp thông tin và những người sử dụng các thông tin này.

Đội ngũ nhân viên tiếp thị của văn phòng trung ương sẽ bán hệ thống này như là những phương tiện để tiếp thị, như báo chí và "những trang vàng" trong danh bạ điện thoại nhưng được xây dựng kỹ lưỡng hơn cho những người quan tâm đến việc bán dịch vụ cho các cộng đồng sản xuất kinh doanh, nhất là cho những nhà hoạt động công nghiệp nông thôn. Thông tin này sẽ giống như một loại danh bạ ngành nghề, được liệt kê sao cho thật dễ hiểu, có phân loại và có mục lục tra chéo. Các ngành công nghiệp nông thôn có thể đăng quảng cáo ở đây để các nhà hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thể tiếp xúc với họ, như để mua sản phẩm của họ hay bán cho họ sản phẩm của những người khác. Các nhà hoạt động công nghiệp nông thôn có thể tiếp cận với thông tin này thông qua một máy tính đặt tại trung tâm ngành nghề trong cộng đồng. Nếu nhà hoạt động công nghiệp nông thôn muốn biết nhiều thông tin hơn nữa hoặc muốn tiếp xúc với người cung cấp thông tin thì có thể làm được điều này thông qua các phương tiện như máy điện thoại, máy fax, email hay thư tín.

Cũng có thể sử dụng hệ thống này để chuyển tải bất kỳ thông báo nào của Chính phủ mang những thông tin mà các nhà hoạt động công nghiệp nông thôn hay các cấp chính quyền địa phương cần phải có để phục vụ cho hoạt động của mình.

Chi phí của các trung tâm ngành nghề, nghĩa là các điểm nút, là phí thuê bao để nối với Internet, cần phải do người sử dụng trang trải. Chi phí của văn phòng trung ương không quá cao, nhưng rất quan trọng và không được bỏ qua. Chi phí này nên được trang trải từ phí quảng cáo do những người muốn đưa thông tin về công ty của mình lên danh bạ nộp. Tính phí cho người sử dụng các điểm nút là không khả thi vì bất cứ ai cũng có thể truy cập Internet được. Hạn chế việc khai thác ở các điểm nút có thể làm giảm số lượng người sử dụng, và có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các mục tiêu quảng cáo.

Vai trò của văn phòng trung ương là tăng cường bán chỗ trên Internet, như các điểm quảng cáo, cho càng nhiều đối tác kinh doanh tiềm năng của các ngành công nghiệp nông thôn càng tốt, làm cho phân quảng cáo, nghĩa là thông tin về ngành nghề, càng hấp dẫn càng tốt, nhằm làm tăng mối quan tâm và mức độ sử dụng của người sử dụng, và duy trì hoạt động của cả hệ thống.

Các trung tâm ngành nghề sẽ được điều hành bởi bất kỳ một cơ sở nông thôn nào thuộc khu vực quốc doanh hay tư nhân, và sẽ hỗ trợ cho các nhà hoạt động công nghiệp nông thôn và những người sử dụng khác chưa quen sử dụng hệ thống Internet và hệ thống thông tin để thiết lập các mối quan hệ sản xuất kinh doanh.

Có thể xây dựng hệ thống dưới hình thức liên doanh với các nhà hoạt động hiện có hay các nhà hoạt động độc lập. Tính hiệu quả của hệ thống sẽ chịu ảnh hưởng của mức độ phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường trong nội dung của hệ thống và công tác quản lý tiếp thị của văn phòng trung ương, tính hấp dẫn của trang web và khả năng sử dụng máy tính của các nhà hoạt động công nghiệp nông thôn và các nhà sản xuất kinh doanh khác, mà phạm vi ảnh hưởng có thể được tăng cường nhờ việc thành lập các trung tâm ngành nghề trong cả nước.

Các hoạt động

- 1) Xây dựng đề cương chi tiết về một mạng lưới thông tin ngành nghề trên cơ sở sử dụng Internet và thành lập các trung tâm ngành nghề, bao gồm nội dung, hệ thống quản lý, kế hoạch phát triển các điểm nút và kế hoạch tài chính;

- 2) Nhận được sự nhất trí của cấp chính quyền thích hợp đối với kế hoạch về hệ thống thông tin ngành nghề;
- 3) Xây dựng kế hoạch thực hiện cho việc thành lập một hệ thống thông tin ngành nghề;
- 4) Xây dựng một kế hoạch ngành nghề tập trung vào thị trường để phục vụ cho hệ thống thông tin ngành nghề;
- 5) Xây dựng một trang web cho hệ thống thông tin ngành nghề phù hợp với nhu cầu về thông tin của các ngành công nghiệp nông thôn nói riêng, và các doanh nghiệp nông thôn nói chung;
- 6) Được tài trợ để mua sắm các trang thiết bị thông tin như máy tính, máy điện thoại, máy fax và thiết bị phụ kiện từ những nguồn như các cấp chính quyền của Việt Nam, khu vực tư nhân và các cơ quan viện trợ bên ngoài;
- 7) Thiết lập một hệ thống thông tin ngành nghề thí điểm gồm văn phòng trung ương và các trung tâm ngành nghề nông thôn ở một số địa phương nhất định, trong đó có việc đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên;
- 8) Đánh giá hiệu quả hoạt động và tiến hành huy động vốn; và
- 9) Dựa trên kết quả huy động vốn, mở rộng hệ thống sang các vùng nông thôn khác, trong đó có việc đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Các định nghĩa

Hiện nay có một số định nghĩa về các loại hình doanh nghiệp không giống nhau giữa nơi sử dụng và mục đích định nghĩa.

Định nghĩa pháp lý

Doanh nghiệp nước ngoài	Một doanh nghiệp nước ngoài được thành lập tuân theo bộ Luật Đầu tư nước ngoài. Ở một số thời điểm, theo một số tài liệu thống kê, cũng bao gồm cả các liên doanh với các doanh nghiệp quốc doanh.
Doanh nghiệp quốc doanh	Một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và được thành lập tuân theo bộ Luật Doanh nghiệp quốc doanh. Ở một số thời điểm, theo một số tài liệu thống kê, cũng bao gồm cả các liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài. Cũng có một kiểu doanh nghiệp quốc doanh đặc biệt được phân loại là Tổng công ty quốc doanh, hoạt động rất giống một công ty cổ phần.
Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, và doanh nghiệp một sở hữu (doanh nghiệp tư nhân)	Các công ty trách nhiệm hữu hạn, các công ty chia xẻ (hay chung) cổ phần và các doanh nghiệp một sở hữu (kiểu doanh nghiệp sau cùng khi dịch sang tiếng Anh phần chữ hợp pháp được gọi đơn giản là “các doanh nghiệp tư nhân”) được thành lập tuân theo bộ luật Công ty và luật Doanh nghiệp tư nhân. Vốn pháp định tối thiểu qui định cho một doanh nghiệp một sở hữu là 150 triệu đồng nếu hoạt động trong ngành nông nghiệp, 300 triệu đồng trong ngành công nghiệp và xây dựng, và 250 triệu đồng trong ngành thương mại và dịch vụ. Số vốn tối thiểu cho các công ty trách nhiệm hữu hạn và các công ty cổ phần được quy định cao hơn. Các doanh nghiệp muốn thành lập phải được sự phê chuẩn của các UBND tỉnh, và đôi khi phải của cấp chính quyền cao hơn.
Hộ doanh nghiệp	Hộ doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh phi nông nghiệp và được UBND huyện cấp giấy phép kinh doanh theo Nghị định 66-HĐBT (1992), và thường có số vốn ít hơn vốn tối thiểu qui định cho doanh nghiệp một sở hữu. Đơn xin cấp phép kinh doanh phải được UBND xã xác nhận. Giấy phép kinh doanh có giá trị từng năm một và hạn chế hộ doanh nghiệp chỉ được tiến hành kinh doanh trong huyện mình mà thôi.
Hợp tác xã	Một doanh nghiệp được hình thành tuân theo bộ luật Hợp tác xã.

Các định nghĩa sử dụng trong Cuộc điều tra ngành nghề nông thôn 1998 của Bộ NNPTNT

Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Là những thực thể được xác định là hợp pháp như các hợp tác xã hay các doanh nghiệp tư nhân Công ty TNHH trong nước.
Hộ chuyên	Một hộ có ít nhất 80% thu nhập hoặc việc làm là từ các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp. Thường là một hộ doanh nghiệp theo Nghị định 66-HĐBT. Được gọi là “hộ doanh nghiệp chuyên” trong nội dung chính của báo cáo.
Hộ kiêm	Một hộ có từ 20 đến 80% thu nhập hoặc việc làm là từ các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp. Một số hộ kiêm có thể là các hộ doanh nghiệp theo Nghị định 66-HĐBT, nhưng hầu hết không phải (có thể có sự áp dụng tùy tiện nhất định ở cấp huyện và cấp xã).
Hộ nông nghiệp thuần	Một hộ có tối đa 20% thu nhập hoặc việc làm là từ các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp. Không đăng ký cho bất kỳ một mục đích kinh doanh nào.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Không chính thức (Phi kết cấu)	Được sử dụng trong một số báo cáo thống kê của Bộ LĐTB&XH để chỉ các hộ doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh theo Nghị định 66-HĐBT (ví dụ Bảng 6 của báo cáo).
--------------------------------	---

Văn phòng Chính phủ

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Trong Quyết định 681/CP-KTN ngày 20/6/1998, một doanh nghiệp vừa hoặc nhỏ được định nghĩa là một doanh nghiệp có ít hơn 5 tỷ đồng vốn và ít hơn 200 nhân công.
-----------------------------	--

Định nghĩa các khái niệm khác sử dụng trong Báo cáo

Doanh nghiệp rất nhỏ	Chỉ là cách gọi, thường có ít hơn 5 nhân công.
Doanh nghiệp nhỏ	Chỉ là cách gọi, thường có từ 5 đến 25 hoặc 50 nhân công.
Doanh nghiệp vừa	Chỉ là cách gọi, thường có từ 25 hoặc 50 đến 300 hoặc 500 nhân công.
Các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ	Các doanh nghiệp rất nhỏ và các doanh nghiệp nhỏ có hình thức được tổ chức ít hơn và thường không có khả năng xuất khẩu.
Các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hình thức được tổ chức nhiều hơn và có một số khả năng/năng lực xuất khẩu nhất định.
Nông thôn	Bao gồm cả các thị trấn, thị tứ ở nông thôn.
Vùng	Chỉ bảy vùng như được xác định trong báo cáo thống kê của Tổng cục thống kê, hoặc trong bối cảnh “cân đối vùng” là chỉ sự cân đối giữa ba vùng tam giác và phần còn lại của đất nước hay sự cân đối giữa các tỉnh - dù là gì cũng cần phải được nêu rõ trong bối cảnh sử dụng từ “vùng”.
Đơn vị sản xuất	Chỉ bất kỳ một thực thể nào có tiến hành hoạt động sản xuất, không phụ thuộc vào hình thức pháp lý hay qui mô sản xuất.

Định nghĩa Công nghiệp Nông thôn

Hiện nay không có định nghĩa nào là chuẩn mực và phổ biến cho khái niệm "các ngành công nghiệp nông thôn". Các cơ quan chính quyền cần quyết định về định nghĩa của các loại hình công nghiệp nông thôn sao cho phù hợp với các mục tiêu chính sách của họ và để phục vụ cho quá trình thực hiện.

"Các ngành công nghiệp nông thôn" là những doanh nghiệp công nghiệp đóng tại các vùng nông thôn. Một định nghĩa hẹp của "các ngành nghề" là những hoạt động kinh tế được xếp loại là "sản xuất chế tạo" theo Phân loại chuẩn của quốc tế về ngành nghề (ISIC). Xin xem phần sau đây.

Hiện cũng không có định nghĩa tiêu chuẩn nào cho khái niệm "khu vực nông thôn". Việc phân loại dân số nông thôn-thành thị trong số liệu thống kê phát hành trên quốc tế áp dụng định nghĩa của điều tra tổng dân số quốc gia, mà định nghĩa này lại thay đổi giữa các quốc gia hay các vùng khác nhau. Các định nghĩa quốc gia thường được xây dựng dựa trên bất kỳ tiêu chí nào trong số các tiêu chí sau: tổng dân số của một địa phương, mật độ dân số, khoảng cách giữa các vùng được thiết lập, hoạt động kinh tế chiếm ưu thế ở địa phương, ranh giới hành chính hay pháp lý, và các đặc điểm riêng có của thành thị như một số dịch vụ và tiện nghi cụ thể. (Tài liệu

kỹ thuật của Ban dân số của Ban thư ký Liên hiệp quốc, *Viễn cảnh thành thị hoá thế giới: Bản chỉnh sửa năm 1998*, xuất bản phẩm của Liên hiệp quốc, sắp phát hành). Trung tâm Định cư của Liên hiệp quốc (HABITAT) phát biểu trong tài liệu kỹ thuật về thống kê của mình rằng "các định nghĩa về nông thôn và thành thị thay đổi đáng kể từ nước này qua nước khác", và "thành thị" được định nghĩa trong bối cảnh quốc gia (nhìn chung các định nghĩa về thành thị thường là các định nghĩa của quốc gia được áp dụng trong cuộc tổng điều tra dân số mới nhất)".

Thông thường, "các vùng nông thôn", so với "các vùng thành thị", có ít khả năng tiếp cận nhiều cơ sở hạ tầng hữu hình khác nhau như đường giao thông, điện, nước sạch, hệ thống cống rãnh, viễn thông, vận tải, v.v... Một số nước áp dụng định nghĩa có tính hành chính cho các vùng nông thôn và thành thị. Không thể vạch ra một đường ranh giới rõ ràng giữa vùng nông thôn và vùng thành thị. Vùng ngoại vi một khu vực thành thị có thể gọi là "vùng ngoại ô" mang đặc tính của cả vùng thành thị lẫn vùng nông thôn.

"Vùng nông thôn" thường được định nghĩa theo một bối cảnh chính trị cụ thể bởi cơ quan chính quyền liên quan trong từng hoàn cảnh ở các nước khác nhau bằng cách mô tả đặc điểm. Trong công trình nghiên cứu này, các vùng nông thôn được xem xét trong mối quan hệ với các vùng phát triển hơn, là những vùng mang nhiều đặc điểm thành thị hơn bằng cách thừa nhận rằng có những vùng có những đặc điểm chung trì trệ hơn rất nhiều so với "các vùng thành thị".

Phân giải thích về khu vực sản xuất kinh doanh trong ISIC, chỉnh sửa lần 3

Ở đây, sản xuất chế tạo được định nghĩa là sự biến đổi về mặt lý tính hay hoá tính của nguyên vật liệu hay các mảng bộ phận thành các sản phẩm mới, dù làm bằng máy móc chạy điện hay làm thủ công, dù được làm ra trong các nhà máy hay tại nhà riêng, và dù sản phẩm đó được bán buôn hay bán lẻ.

Việc lắp ráp các bộ phận thành sản phẩm hoàn chỉnh được xem là hoạt động sản xuất chế tạo, trừ trường hợp hoạt động đó được xếp trong nhóm 45 (Xây dựng). Việc lắp ráp tại chỗ các bộ phận hợp thành đã gia công từ trước thành cầu, bể chứa nước, phương tiện kho bãi, đường xe lửa và cầu vượt, thang máy và thang tự động, hệ thống ống nước, bình phun nước, lò sưởi trung tâm, hệ thống thông gió và điều hoà nhiệt độ, hệ thống thắp sáng và dây điện, v.v... hệ thống nhà cửa, và tất cả các loại hình cấu trúc, đều được xếp là Xây dựng. Việc ráp và lắp đặt máy móc và thiết bị của ngành khai mỏ, sản xuất chế tạo, thương nghiệp hay các cơ sở khác, khi được tiến hành dưới hình thức một hoạt động chuyên môn, đều được xếp trong cùng loại hình sản xuất chế tạo như là sản xuất chế tạo ra hạng mục được lắp đặt. Việc ráp và lắp đặt máy móc và thiết bị được tiến hành như là một dịch vụ ngẫu nhiên đi kèm với việc bán hàng hoá của một đơn vị tham gia sản xuất chế tạo giai đoạn đầu, bán buôn hay bán lẻ, được xếp vào loại hình hoạt động chính của nó.

Hoạt động của các đơn vị tham gia vào việc bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị công nghiệp, thương nghiệp và tương tự ngay từ đầu nhìn chung được xếp vào loại hình sản xuất chế tạo giống như các hoạt động chuyên sản xuất ra hàng hoá đó. Tuy nhiên, các đơn vị tham gia sửa chữa văn phòng và máy tính được xếp vào loại 7250. Các đơn vị mà hoạt động chính là sửa chữa các dụng cụ, thiết bị, đồ đạc trong gia đình, xe cộ và hàng hoá tiêu dùng khác, theo quy định chung, được xếp vào nhóm 50 (Bán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô xe máy; bán lẻ nhiên liệu chạy xe) hay 52 (Bán lẻ, trừ ô tô xe máy; sửa chữa hàng cá nhân và gia đình) phù hợp với kiểu hàng hoá được sửa chữa. Những thay đổi đáng kể, đổi mới hay tái chế hàng hoá nhìn chung được xem là hoạt động sản xuất chế tạo.

Việc sản xuất chế tạo ra các mảng hay bộ phận chuyên môn hoá của máy móc thiết bị cùng phụ kiện của chúng, theo qui định chung, được xếp vào cùng một loại với việc sản xuất chế tạo ra những máy móc thiết bị mà các phụ kiện này là dành cho chúng. Tuy nhiên, việc sản xuất ra các mảng bộ phận và phụ kiện chuyên môn hoá bằng cách đúc hay ép nhựa được xếp vào nhóm 2520 (Sản xuất sản phẩm nhựa). Việc sản xuất chế tạo ra các mảng hay bộ phận không chuyên môn hoá của máy móc thiết bị, như đầu máy, pítông, động cơ điện, bộ lắp ráp điện, van, hộp số, vòng bi, được xếp vào loại hình sản xuất chế tạo thích hợp mà không xét đến máy móc thiết bị mà những hạng mục này có thể bao gồm trong đó.

Cũng đưa vào đây là việc tái chế vật liệu phế thải.

PHỤ LỤC 2: Một số khía cạnh trong Phương pháp luận của Cuộc điều tra ngành nghề nông thôn do Bộ NNPTNT tiến hành năm 1997

Cuộc điều tra được tiến hành trong năm 1997. Đã lựa chọn đơn vị để khảo sát từ 7 vùng lãnh thổ của Việt Nam bao trùm 9 tỉnh, 27 huyện và 81 xã. Ở cấp huyện và xã, số huyện và xã đã được lựa chọn sao cho có thể “đại diện” cho các tỉnh và huyện một cách tương ứng (vì vậy không có mẫu ngẫu nhiên).

Ở cấp xã, đã áp dụng lấy mẫu ngẫu nhiên để chọn ra các đơn vị để khảo sát. Các đơn vị được khảo sát bao gồm các cơ sở quốc doanh và ngoài quốc doanh đã đăng ký, hay thuộc về một doanh nghiệp đã đăng ký; các hộ chuyên (chuyên hay có hơn 80% thu nhập và việc làm của hộ từ các hoạt động phi nông nghiệp); các hộ kiêm (có 20-80% thu nhập và việc làm của hộ từ các hoạt động phi nông nghiệp); và các hộ nông nghiệp thuần (chuyên làm nông nghiệp, kể cả lâm và ngư nghiệp, hoặc có dưới 20% thu nhập và việc làm từ các hoạt động phi nông nghiệp). Số lượng các đơn vị được khảo sát và số dân tham gia ước tính theo thống kê là như sau:

Loại đơn vị được khảo sát	Số đơn vị được khảo sát	Số dân tham gia ước tính theo thống kê <u>f/</u>
Các cơ sở đã đăng ký <u>a/</u>	<u>798</u>	50.451 <u>b/</u>
- công nghiệp và xây dựng	571	
- dịch vụ	227	
Các hộ chuyên	<u>1.583</u>	483.000 <u>c/</u>
- công nghiệp và xây dựng	912	
- dịch vụ	671	
Các hộ kiêm	<u>2.447</u>	2.000.000 <u>d/</u>
- công nghiệp và xây dựng	1.220	
- dịch vụ	1.207	
Các hộ nông nghiệp thuần	<u>856</u>	9.000.000 <u>e/</u>
Tổng số đơn vị được khảo sát	5.648	

a/ Một doanh nghiệp đã đăng ký có thể có nhiều cơ sở. Tuy nhiên khái niệm “đã đăng ký” ở đây chưa được rõ ràng.

b/ Theo Niên giám thống kê 1997 - Tổng cục thống kê.

c/ Thực trạng Lao động - Việc làm ở Việt Nam năm 1997 - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

d/ Ước tính của Nhóm nghiên cứu.

e/ Tính toán dựa theo tài liệu của Bộ LĐTB&XH năm 1977 và Báo cáo điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1992/93.

f/ Tổng số đơn vị trong cả nước.

Theo Bộ NNPTNT, đã tiến hành điều tra hầu như tất cả các cơ sở đã đăng ký ở 81 xã được khảo sát. Tóm lại, điều tra như vậy không thể hiện được tính đại diện theo thống kê của mẫu điều tra.

Có thể bỏ qua tỷ lệ phần trăm các câu trả lời là không, nhưng đã không thể xử lý được một số câu trả lời cho một vài câu hỏi đặc biệt.

Về các cơ sở đã đăng ký thuộc ngành công nghiệp và xây dựng, trong số 571 cơ sở được khảo sát có 63 doanh nghiệp quốc doanh và 508 cơ sở ngoài quốc doanh (trong số này không có các doanh nghiệp nước ngoài).

Câu trả lời của các cơ sở tham gia sản xuất công nghiệp và xây dựng được trình bày trong bảng dưới đây, chia theo các tiểu ngành sản xuất và ngành xây dựng:

Loại ngành nghề kinh tế	Các cơ sở đã đăng ký		Các hộ phi nông nghiệp		Các hộ kiêm		Tổng số	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Chế biến lương thực - thực phẩm	142	28	255	35	460	37	857	35
Chế biến gỗ	106	21	112	16	134	11	352	14
Chế biến nông sản khác	50	10	56	8	267	22	373	15
Chế tạo cơ khí	32	6	120	17	44	4	196	8
Dệt và May mặc	23	4	85	12	198	16	305	12
Vật liệu xây dựng	110	21	61	8	69	6	240	10
Tiểu thủ công nghiệp	21	4	22	3	17	1	60	2
Xây dựng	29	6	8	1	47	4	84	3
Tổng số a/ b/	512	100	719	100	1.236	100	2.467	100

a/ Do lấy tròn số nên số phần trăm cộng lại có thể không bằng 100.

b/ Tổng số đơn vị trong bảng này khác biệt đôi chút với số liệu của cuộc khảo sát trình bày ở trang trước.

Tổng cục thống kê hiện chưa có số liệu thống kê về số lượng các doanh nghiệp theo các tiểu ngành sản xuất. Mặc dù vậy, cơ cấu về các đơn vị sản xuất nêu trên (không bao gồm ngành xây dựng) có thể đem so sánh với cơ cấu của giá trị tổng sản phẩm công nghiệp theo các tiểu ngành sản xuất trong Niên giám Thống kê 1997 của Tổng cục Thống kê như sau:

Loại hình tiểu ngành sản xuất	Theo Điều tra của Bộ NNPTNT (%)	Theo Tổng cục Thống kê (%)
Chế biến lương thực thực phẩm	36	31
Chế biến gỗ	15	3
Chế biến nông sản khác	16	14
Chế tạo cơ khí	8	12
Dệt và May mặc	13	10
Vật liệu xây dựng	10	10
Tiểu thủ công nghiệp	3	-
Các tiểu ngành khác	-	20
Tổng số	100	100

Như vậy là có sự tương đối nhất quán về cơ cấu, và những số liệu khác biệt như trên là hợp lý vì Bộ NNPTNT chỉ tiến hành khảo sát ở các ngành công nghiệp nông thôn, trong khi số liệu của Tổng cục thống kê lại bao trùm toàn bộ các ngành công nghiệp. Sự so sánh này vì thế đã biện minh phần nào cho tính đại diện của mẫu điều tra trong đợt khảo sát của Bộ NNPTNT về các ngành công nghiệp nông thôn trong cả nước. Ngoài ra, Chi cục Thống kê các tỉnh được chọn để điều tra đã tham gia cuộc điều tra này nhằm đảm bảo tính phù hợp của các câu hỏi và sự diễn giải đúng đắn cho các câu trả lời.

PHỤ LỤC 3: Danh sách các tỉnh, huyện và xã được khảo sát cùng các đặc điểm chủ yếu

	<i>Bắc (B) Trung (T) Nam (N)</i>	<i>Miền núi (MN) Đồng bằng (ĐB) Ven biển (VB)</i>	Nguồn lợi tự nhiên	<i>Thiên tai Bão (B) Lụt (L) Hạn hán (HH)</i>	<i>Cơ sở hạ tầng Tốt (T) Khá (Kh) Trung bình (TB) Kém (K)</i>	<i>Tỷ lệ hộ nghèo Cao (C) Trung bình (TB) Thấp (T)</i>	<i>Hoạt động phi nông nghiệp Tốt (T) Trung bình (TB) Kém (K)</i>
1. Tỉnh Yên Bái Huyện Văn Chấn Xã Phù Nham Xã Suối Giàng Xã Sơn Tinh	B	MN MN ĐB MN ĐB	Đất, Than Đất, Rừng Đất	L, HH L, HH L, HH	TB K TB	TB C TB	TB K TB
2. Tỉnh Ninh Bình Huyện Hoa Lư Xã Ninh Hải Xã Ninh Thắng Huyện Kim Sơn Xã Minh Chính Xã Yên Lập	B	ĐB ĐB, MN ĐB, MN ĐB ĐB, VB ĐB ĐB	Đất, Núi Đất Đất Đất	B, L B, L B, L B, L	Kh Kh Kh Kh	T TB T C	T TB T K
3. Tỉnh Hà Tĩnh Huyện Thạch Hà Xã Thạch Đồng Xã Thạch Kim Huyện Hương Sơn Xã Sơn Tinh	T	ĐB, VB ĐB ĐB, VB ĐB, MN MN	Đất Đất, Biển Đất, Rừng	B, HH B, HH B, L, HH	Kh TB K	TB TB C	TB TB TB
4. Tỉnh Lâm Đồng Huyện Đức Trọng Xã Liên Nghĩa Xã Đà Loan	T	MN ĐB, MN MN	Đất Đất	L, HH L, HH	TB K	T C	T K
5. Tỉnh Sóc Trăng Huyện Long Phú Xã Đại Ngãi Huyện Mỹ Xuyên Xã Viên An	N	ĐB, VB ĐB, VB ĐB ĐB ĐB	Đất, Biển Đất	B, L B, L	K TB	TB C	TB K

PHỤ LỤC 4: Danh sách các đơn vị sản xuất được khảo sát cùng các đặc điểm chủ yếu

<i>Tỉnh, Huyện và Xã</i>	<i>Hộ và Cơ sở công nghiệp nông thôn</i>	
	<i>Ngành nghề</i>	<i>Số lao động thường trú</i>
(1)	(2)	(3)
<p>1. Tỉnh Yên Bái (5-8/10/1998) - Sở NNPTNT tỉnh, Sở CN tỉnh, Sở KHĐT tỉnh, Chi nhánh NHNNPTNT tỉnh - Huyện Văn Chấn + Xã Phù Nham ▪ DN tư nhân Suối Bắc ▪ Hộ kiêm Ô. Quang Văn Bình ▪ Hộ TTCN Ô. Nguyễn Văn Dũng ▪ Hộ kiêm Ô. Thành + Xã Suối Giàng ▪ Hộ kiêm Ô. Mang ▪ DN quốc doanh Chế biến Chè + Xã Sơn Tinh ▪ Hộ kiêm Ô. Lê Xuân Cao + Khu vực quanh Nghĩa Lộ & Yên Bái ▪ Hộ kiêm Ô. Mai Văn Cẩn ▪ Hộ kiêm Bà Đinh Thị Mến ▪ Hộ TTCN Bà Đào Thị Nhài ▪ DN quốc doanh Chế biến chè Yên Bình</p>	<p>Khai thác than Nung vôi Đóng gạch Xây xát gạo Dệt vải Chế biến chè xanh Chế biến long nhãn Y học cổ truyền Dệt vải Dệt vải, dệt chăn Chế biến chè</p>	<p>23 3 16 3 1 30 2 2 2 4 110</p>
<p>2. Tỉnh Ninh bình (12-14/10/1998) - UBND tỉnh, Sở NNPTNT tỉnh, Sở CN tỉnh, Sở KHĐT tỉnh, Chi nhánh NHNNPTNT tỉnh - Huyện Hoa Lư + Xã Ninh Hải ▪ Tổ hợp SX Đông Tâm ▪ Hộ TTCN Ô. Chu Đức Lương + Xã Ninh Thắng ▪ Hộ TTCN Ô. Nguyễn Công Cây ▪ Hộ kiêm Ô. Nguyễn Văn Cường + Xã Ninh Vân ▪ Tổ hợp SX Ô. Phạm Ngọc Hoan ▪ Hộ kiêm Ô. Đỗ Đức Thịnh ▪ Hộ TTCN Ô. Đỗ Quang Bình + Xã Ninh Phong ▪ Hộ TTCN Ô. Phạm Văn Hùng - Huyện Kim Sơn + Xã Minh Chính ▪ Hộ kiêm Ô. Hoàng Tiến ▪ DN tư nhân Xuân Hòa + Xã Yên Lập ▪ Hộ kiêm Ô. Dau + Xã Lưu Phương ▪ Hộ TTCN Ô. Nguyễn Đức Thịnh ▪ Hộ kiêm Ô. Phạm Hữu Chính</p>	<p>Thêu ren Thêu ren Thêu, chế biến gỗ, xay xát gạo, v.v... Vận tải Chạm đá Chạm đá Chạm đá Chế biến gỗ Chế biến cói Chế biến cói Dệt chiếu Chế tạo máy Chế biến gỗ</p>	<p>22 3 5 1 20 4 10 6 5 40 2 8 2</p>

(1)	(2)	(3)
<p>3. Tỉnh Hà Tĩnh (2-5/11/1998) - UBND tỉnh, Sở NNPTNT tỉnh, Sở CN tỉnh, Sở KHĐT tỉnh, Chi nhánh NHNNPTNT tỉnh - Huyện Thạch Hà + Xã Thạch Đồng ▪ HTX TTCN Tân Tiến ▪ Hộ kiêm Trần Han Dinh ▪ Hộ TTCN Ô. Dương Hải Đường + Xã Thạch Kim ▪ HTX TTCN Đoàn Kết ▪ DN tư nhân Bà Vạn Thị Vân - Huyện Hương Sơn + Xã Sơn Tinh ▪ Hộ kiêm Ô. Nguyễn Nguyệt ▪ Hộ kiêm Ô. Lê Thắng + Thị trấn Hương Sơn ▪ Hộ TTCN Ô. Thanh ▪ DN tư nhân Ô. Từ Đăng Khoa</p>	<p>Tái sinh bông Dệt khăn Làm chăn Chế biến hải sản Chế biến hải sản Đan mây tre Sản xuất và kinh doanh sản phẩm mây tre Chế biến gỗ Chế biến gỗ</p>	<p>35 4 13 14 8 3 3 6 15</p>
<p>4. Tỉnh Lâm Đồng (19-22/10/1998) - UBND tỉnh, Sở NNPTNT tỉnh, Sở CN tỉnh, Sở KHĐT tỉnh, chi nhánh NHNNPTNT tỉnh - Huyện Đức Trọng + Xã Liên Nghĩa ▪ Hộ TTCN Bà Phang Thị Xuân ▪ Hộ TTCN Ô. Phạm Được ▪ Hộ TTCN Bà Vân Pháp ▪ Hộ TTCN Ô. Nguyễn Tuấn Nhu ▪ Hộ TTCN Ô. Trần Đình Hương ▪ DN tư nhân Tân Phát Garage ▪ Tổ hợp SX Ô. Đặng Văn Phong + Xã Đà Loan ▪ Hộ kiêm Ô. La Việt Nguyên ▪ Hộ kiêm Ô. Nguyễn Văn Trung</p>	<p>Làm miến gạo Chế tạo máy Dệt vải Chế biến đường Chế tạo máy Chế tạo xe tải nhỏ Chế biến gỗ Sản xuất nước đá, bồng ngô Làm bánh phở</p>	<p>6 10 5 15 4 12 15 2 2</p>
<p>5. Tỉnh Sóc Trăng (23-26/10/1998) - UBND tỉnh, Sở NNPTNT tỉnh, Sở CN tỉnh, Sở KHĐT tỉnh, chi nhánh NHNNPTNT tỉnh - Huyện Long Phú + Xã Đại Ngãi ▪ Hộ TTCN Ô. Nguyễn Hữu Phước ▪ Hộ TTCN Ô. Út Thành ▪ HTX TTCN Hiệp Hòa ▪ Cty TNHH Hồng Hưng ▪ Hộ TTCN Ô. Trương Thanh Diem ▪ Hộ TTCN Ô. Nguyễn Văn Bảy - Huyện Mỹ Xuyên + Xã Viên An ▪ Hộ kiêm Ô. Kim Seng ▪ DN tư nhân Đức Thành</p>	<p>Chế tạo máy Chế biến đường Chế biến đường Sản xuất nước đá Sấy và xay xát gạo Làm bánh mì Làm thảm cói Xay xát gạo</p>	<p>7 24 175 4 10 8 3 10</p>

PHỤ LỤC 5: Bảng biểu thống kê

- Bảng 1. Số liệu thống kê về 7 vùng lãnh thổ của Việt Nam năm 1996
- Bảng 2. Tỷ trọng giá trị tổng sản lượng công nghiệp của 3 vùng tam giác và phân theo các nhóm sở hữu năm 1996
- Bảng 3.** Tỷ trọng và tốc độ tăng của dân số thành thị ở một số nước trong một số năm
- Bảng 4. Lực lượng lao động và việc làm trong các ngành Công nghiệp và Xây dựng ở 7 vùng lãnh thổ năm 1997
- Bảng 5. Tình hình thiếu việc làm và thất nghiệp trong số dân hoạt động kinh tế thường xuyên
- Bảng 6. Tình hình thị trường lao động của khu vực phi kết cấu ở các vùng nông thôn
- Bảng 7. Số chủ hộ kinh doanh đã đăng ký ở 7 vùng lãnh thổ năm 1997
- Bảng 8. Dân số hoạt động kinh tế thường xuyên đã qua đào tạo trong 12 tháng qua về một số lĩnh vực
- Bảng 9. Một số dữ liệu về các đơn vị sản xuất công nghiệp và xây dựng nông thôn theo loại hình đơn vị sản xuất năm 1997
- Bảng 10. Báo cáo Lỗ-Lãi của các doanh nghiệp chế biến nông sản quốc doanh ở nông thôn miền Bắc Việt Nam
- Bảng 11. Báo cáo Lỗ-Lãi của các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng quốc doanh ở nông thôn trong cả nước
- Bảng 12. Báo cáo Lỗ-Lãi của các doanh nghiệp chế biến nông sản ngoài quốc doanh ở nông thôn trong cả nước
- Bảng 13. Báo cáo Lỗ-Lãi của các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng ngoài quốc doanh ở nông thôn trong cả nước
- Bảng 14. Các mặt khó khăn hạn chế trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị được khảo sát
- Bảng 15. Khuyến nghị của các chủ đơn vị sản xuất kinh doanh được khảo sát
- Bảng 16. Mối liên hệ sau sản xuất và vấn đề tiếp thị
- Bảng 17. Chương trình đầu tư công cộng của Chính phủ trong giai đoạn 1996-2000 thông qua năm 1996 và sửa đổi tháng 10 năm 1998

- Bảng 18. Việc làm theo các ngành kinh tế trong các năm 1990, 1995 và 1997
- Bảng 19. Việc làm và hiệu quả sử dụng lao động 1990-1995
- Bảng 20. Giải ngân nguồn vốn ODA theo từng ngành trong năm 1994 và 1997
- Bảng 21. Số lượng các xã và làng “nghề” theo vùng, loại “nghề” sản xuất và số hộ tham gia

PHỤ LỤC 6: Tài liệu tham khảo

Nhà xuất bản nông nghiệp. 1997. “Hội thảo về Các chiến lược Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam”. Hà Nội.

Anh, T.S. và Thanh, N.X. 1998. “Những phát hiện lớn của Cuộc điều tra hộ kinh tế-xã hội ở tỉnh Bến Tre” dùng cho Hội thảo về Giảm nghèo của Cộng đồng tài trợ tổ chức ở Bến Tre.

Binnie và Partners. 1995. Quy hoạch tổng thể Đồng bằng sông Hồng. Báo cáo cơ sở số 29 - Phát triển công nghiệp”. UNIDO hợp tác cùng các nhóm đối tác Việt Nam.

Trung tâm kinh tế quốc tế. Tháng 1/1997. “Khám phá những mô phỏng mối quan hệ tương tác kinh tế với mô hình toàn bộ nền kinh tế của Việt Nam” Canberra & Sydney.

Trung tâm nghiên cứu nguồn lợi tự nhiên và môi trường, Đại học quốc gia Việt Nam. 1997. “Các khuynh hướng phát triển ở vùng núi phía bắc Việt Nam”. Tập 1 và 2. Hà Nội.

Trung tâm Kinh tế quốc tế. Tháng 4/1998. “Các chính sách Phát triển công nghiệp và Cải cách doanh nghiệp”. Hợp tác kỹ thuật số 2696-VIE. Canberra & Sydney.

Chung, H.C. 1997. “Tăng trưởng nông nghiệp trong khuôn khổ Chiến lược phát triển nông thôn bền vững ở Việt Nam: Một viễn cảnh của Ngân hàng thế giới”. Hà Nội.

Connor, O.D. 1998. “Phát triển công nghiệp nông thôn ở Việt Nam và Trung quốc: Một công trình nghiên cứu bằng những sự tương phản”. Melbourne, Úc.

Cyon, S. 1994. “Hỗ trợ tư vấn cho Chương trình Các khu chế xuất của Việt Nam - Quy hoạch và Phát triển Các khu công nghiệp”. Vienna.

Dapice, D. 1996. “Công nghiệp nông thôn và vùng ở Việt Nam - Tại sao không tăng trưởng nhanh hơn”. Tài liệu trong Hội thảo UNDP/UNIDO/DSI về Các vấn đề về chính sách liên quan tới Chiến lược Công nghiệp trung hạn cho Việt Nam, 11/1996. Hà Nội.

Cơ quan tình báo kinh tế. 1998. Báo cáo quốc gia về "Việt Nam". London.

Tổng cục Thống kê, Việt Nam. 1993-1997. Niên giám Thống kê. Hà nội

Francisco, Rodriguez G. Bất bình đẳng, Tăng trưởng kinh tế và Hiệu quả kinh tế, Đại học Maryland, Mỹ.

Tổng cục Thống kê, Việt Nam. 1994. Số liệu thống kê tổng hợp về Các vùng nông thôn và Nông nghiệp trong năm 1994”. Tập I-II. Hà Nội.

Goletti, F. và Minot, N. 1997. “Thị trường gạo, Tăng trưởng nông nghiệp và Sự lựa chọn chính sách ở Việt Nam”, Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế. Washington, DC.

Goletti, F. Tháng 5/1998. “Những sự méo mó và cơ chế khuyến khích trong Kinh doanh nông nghiệp: Trường hợp Các tiểu ngành sản xuất Gạo, Đường, Phân hoá học và Gia súc-Thịt-Thức ăn cho Gia súc ở Việt Nam”. Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế. Washington, DC.

Hemlin, M., Ramamurthy, B. và Ronnas, P. 1998. “ Cấu trúc và động lực của ngành sản xuất tư nhân qui mô nhỏ ở Việt Nam”. Trường Kinh tế Stockholm, Stockholm.

Huang, J. 1997. “Sự phát triển của doanh nghiệp nông thôn ở Trung quốc và ảnh hưởng đối với các nước đang phát triển”. Trung tâm Chính sách nông nghiệp Trung quốc và Viện Khoa học nông nghiệp Trung quốc.

Hung, D.V. và Hotte, A. “Trường hợp nghiên cứu: Quỹ tín dụng nhân dân ở Việt Nam”. 1998. Sổ tay 14. Cơ quan phát triển quốc tế Desjardines. Canada.

Hurtado, F. Livingstone I. Tháng 8/1994. “Nông công nghiệp để tạo việc làm nông thôn ở Việt Nam” VIE/94/005. Hà Nội.

Kjellson, B., Noreus, S., Lundstrom, W. và Corlin, C. 1998. “Kiểm điểm Luật Đất đai và những vấn đề khác”. Chương trình hợp tác Việt Nam-Thụy điển về Cải cách quản lý đất đai.

Mallon R. Tháng 11/1997. “Xây dựng một sân chơi: Giải pháp để giảm bớt khuynh hướng không khuyến khích Khu vực tư nhân ở Việt Nam”. Hà Nội.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 1998 (sắp xuất bản). “Kết quả điều tra ngành nghề phi nông nghiệp”. Hà Nội.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. 1997. “Thực trạng Lao động-Việc làm ở Việt Nam”. Hà nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 1998. “Những văn bản pháp lý về Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam”. Hà Nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tháng 10/1998. “Định hướng chiến lược và Chính sách cho sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam cho đến năm 2010”. Hà Nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tháng 8/1998. “Đánh giá, Tiếp nhận và Điều chỉnh Chương trình Đầu tư công cộng giai đoạn 1996-2000”. Hà nội.

Minot N. Tháng 6/1998. “Tính cạnh tranh của ngành chế biến lương thực ở Việt Nam: Một công trình nghiên cứu về các ngành Gạo, Cà phê, Hải sản, Rau và Quả”. Sơ thảo. Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế. Washington, DC.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tháng 10/1998. “Hội thảo về Chương trình Đầu tư công cộng giai đoạn 1996-2000”. Hà nội.

Mundle, S. và Van Arkadie, B. 1996. “Sự chuyển dịch Nông thôn-thành thị ở Việt Nam: Một số vấn đề lựa chọn”. Ngân hàng phát triển châu Á. Manila.

Nguyễn Minh Nga. Tháng 11/1998. “Báo cáo công tác thực địa về Vấn đề giới”. Báo cáo cơ sở cho VIE/98/022/08/UNIDO. Hà Nội.

O'Connor, D. 1998. “Phát triển công nghiệp nông thôn ở Việt Nam và Trung quốc: Một nghiên cứu bằng những sự tương phản”. Tài liệu kỹ thuật số 140 của OECD. Paris.

Phạm Đình Lạn. Tháng 11/1998. “Báo cáo công tác thực địa về Phát triển công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và thu nhập”. Báo cáo cơ sở cho VIE/98/022/08/UNIDO. Hà Nội.

Quang, D.H. Tháng 5/1998. “Về chính sách đất đai ở Việt Nam”. Hà Nội.

Quang, D.H. 1997. “Nhập cuộc cùng các dịch vụ tín dụng nông thôn ở hai huyện Đại Từ và Phố Yên, Tỉnh Thái nguyên, Việt Nam”. Hà Nội.

Ronnas, T. 1992. “Tạo việc làm thông qua hình thức doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam”. Nhóm thúc đẩy việc làm khu vực châu Á của ILO cộng tác cùng với SIDA.

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tháng 11/1998 "Đường lối của Chính phủ về Nông nghiệp và Phát triển nông thôn". Báo cáo tại cuộc họp của Nhóm Tư vấn tổ chức tại Paris, 7-8/12/1998. Hà Nội.

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 1996. “Chương trình Đầu tư công cộng Giai đoạn 1996-2000 được Thủ tướng phê chuẩn bằng Quyết định số 2920/QHQT ngày 18/6/1996”. Hà Nội.

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 1997. "Việt Nam: Tình hình phát triển kinh tế-xã hội năm 1997 và các biện pháp tiếp tục xúc tiến mạnh mẽ và mở rộng cải cách kinh tế" Hà Nội.

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 1998. “Chính sách phát triển và bình ổn kinh tế-xã hội trong bối cảnh có khủng hoảng tài chính và kinh tế trong khu vực”. Báo cáo của Chính phủ tại cuộc họp của Nhóm Tư vấn. Hà Nội.

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Tổng cục Thống kê. 1994. “Điều tra Mức sống dân cư Việt Nam 1992-1993”. Hà nội.

Syed, S. 1997. “Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn ở châu Á: Bài học cho Việt Nam”. Văn phòng khu vực của FAO. Thái lan.

Tas, N. và Nghiêm Việt Anh. 1998. "Nhận thức nhu cầu về thông tin của các doanh nghiệp vừa và nhỏ". UNIDO-Bộ KHĐT "Hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam". Hà Nội.

Thi, L. 1998. “Phụ nữ ở Nông thôn và Sự phát triển của các ngành nghề phi nông nghiệp”. Hà Nội.

UNDP. 1998. “Dự thảo Khuôn khổ cho Chiến lược phát triển nông thôn”. Hà Nội.

UNDP. 1995-1998. “Hợp tác phát triển - Việt Nam”. Hà Nội.

UNDP. Tháng 4/1996. “Kiểm điểm tình hình chỉ tiêu công cộng của Việt Nam”. Tập I, VIE/94/025.

UNDP. Tháng 12/1998. “Tổng quan về Viện trợ phát triển chính thức ở Việt Nam”. Hà Nội.

UNDP. 1998. “Củng cố năng lực để đổi mới quá trình phát triển nông thôn ở Việt Nam (Giai đoạn I) - Công nghiệp hoá nông thôn”. Lincoln International Ltd. hợp tác với ANDEC Ltd., Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế.

- UNDP. 1998. “Đông Á: Từ phép màu đến khủng hoảng - Bài học cho Việt Nam”. Hà Nội.
- UNDP & UNICEF. 1996. “Kịp thời - Phát triển năng lực để Xoá nghèo ở Việt Nam”. Hà Nội.
- UNIDO. 1997. “Các dịch vụ chuyên môn và Hỗ trợ thể chế để phát triển công nghiệp ở Việt Nam” hợp tác với Viện Quản lý Kinh tế trung ương, Vienna.
- UNIDO và Viện Chiến lược phát triển, Bộ KHĐT. 1997. “Việt Nam, Chiến lược công nghiệp trung hạn. Báo cáo cuối cùng”. Hà Nội.
- UNIDO và Viện QLKTTW, 1998. “Nghiên cứu về việc cải thiện chính sách kinh tế vĩ mô và thực thi các thủ tục hành chính để thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam”. Hà Nội.
- UNIDO và Viện Chiến lược phát triển, Bộ KHĐT. Tháng 9/1998. “Xem xét tính cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam”. Sơ thảo báo cáo. Hà Nội.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. 1997. “Báo cáo hàng năm 1997”. Hà Nội.
- Ngân hàng thế giới. 1998. “Đẩy mạnh Phát triển nông thôn ở Việt Nam - Tầm nhìn và Chiến lược hành động”. Washington, DC.
- Ngân hàng thế giới. 1996. “Việt Nam - Nghiên cứu về ngành tài trợ giáo dục”. Washington DC.
- Ngân hàng thế giới. 1995. Việt Nam - Đánh giá về cái nghèo và chiến lược”. Washington DC.
- Diễn đàn kinh tế của Ngân hàng thế giới. 1997. “Báo cáo về tính cạnh tranh toàn cầu năm 1997”. Geneva.
- Ngân hàng thế giới. Tháng 3/1995. “Kiểm điểm ngành tài chính Việt Nam - Việc phải làm để phát triển ngành tài chính”. Washington DC.
- Ngân hàng thế giới. Tháng 10/1995. “Báo cáo kinh tế Việt Nam về tình hình công nghiệp hoá và chính sách công nghiệp”. Washington DC.
- Ngân hàng thế giới. Tháng 10/1996. “Phi tập trung hoá ngành tài chính Việt Nam và việc chuyển giao các dịch vụ nông thôn”. Washington DC.
- Ngân hàng thế giới. Tháng 10/1997. “Việt Nam tăng cường cải cách để tăng trưởng”. Washington DC.
- Ngân hàng thế giới. 1998. “Việt Nam vươn lên đón nhận thách thức”. Washington DC.